

Post: Contact:
Air Navigation Department
119 Nguyen Son Str.,
Bo De Ward,
Ha Noi, Viet Nam
Tel: +84 24 38274191
Fax: +84 24 38274194
E-mail: and@caa.gov.vn
Web: http://caa.gov.vn

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM



AIRAC
AIP SUP
41/26
Có hiệu lực từ
Effective from
03 SEP 2026
Được xuất bản vào
Published on
06 AUG 2026

TỔ CHỨC VÙNG TRỜI KHU VỰC SÂN BAY CÁT BÌ
– VÂN ĐỒN (VVCi – VVVD)

AIRSPACE ORGANIZATION OF CAT BI – VAN DON
AERODROME (VVCi – VVVD)

1 GIỚI THIỆU

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này nhằm thông báo về việc tổ chức vùng trời khu vực sân bay Cát Bì – Vân Đồn.

Thời gian áp dụng: Từ 0000 ngày 03/9/2026.

1 INTRODUCTION

This AIRAC AIP SUP issues notification of the airspace organization of Cat Bi - Van Don aerodrome.

Applicable time: From 0000 on 03 SEP 2026.

2 CHI TIẾT

2 DETAILS

2.1 Thiết lập khu vực trung tâm và kiểm soát tại sân

2.1 Establishment of TMA and CTR

2.1.1 Khu vực kiểm soát tiếp cận tại sân bay Cát Bì (TMA Cát Bì)

2.1.1 The Terminal Control Area of Cat Bi aerodrome (Cat Bi TMA)

- Giới hạn ngang: Hai nửa cung tròn bán kính 55 KM (30 NM), tâm là điểm quy chiếu sân bay Cát Bì và DVOR/DME Vân Đồn nối với hai tiếp tuyến hai nửa cung tròn nêu trên, trừ vùng trời TMA Nội Bài.

- Lateral limits: Two semicircles with a radius of 55 KM (30 NM) centred at Cat Bi ARP and Van Don DVOR/DME, connected by tangent lines to the two semicircles, except the airspace of Noi Bai TMA.

- Giới hạn cao: 4 100 M (FL 135)

- Upper limit: 4 100 M (FL 135)

- Giới hạn thấp: 600 M

- Lower limit: 600 M

2.1.2 Khu vực kiểm soát tại sân bay Cát Bì (CTR Cát Bì)

2.1.2 The control zone of Cat Bi aerodrome (Cat Bi CTR)

- Giới hạn ngang: Là vòng tròn có bán kính 10 KM (5 NM), tâm là điểm quy chiếu sân bay Cát Bì (trừ phần vùng cấm VVP2).

- Lateral limits: A circle with radius of 10 KM (5 NM), centred at Cat Bi ARP (except prohibited area VVP2).

- Giới hạn cao: 600 M (AMSL).

- Upper limit: 600 M (AMSL).

- Giới hạn thấp: Mặt đất/mặt nước.

- Lower limit: GND/Water.

2.1.3 Khu vực kiểm soát tại sân bay Vân Đồn (CTR Vân Đồn)

2.1.3 The control zone of Van Don aerodrome (Van Don CTR)

- Giới hạn ngang: Vòng tròn có bán kính 10 KM (5 NM), tâm là tọa độ đài DVOR/DME Vân Đồn.

- Lateral limits: A circle with radius of 10 KM (5 NM), centred at Van Don DVOR/DME.

- Giới hạn cao: 600 M (AMSL).

- Upper limit: 600 M (AMSL).

- Giới hạn thấp: Mặt đất/mặt nước.

- Lower limit: GND/Water.

2.2 Khu vực trách nhiệm cung cấp dịch vụ của APP Cát Bì, TWR Cát Bì, TWR Vân Đồn

2.2 Responsibility areas of Cat Bi APP, Cat Bi TWR, Van Don TWR

2.2.1 Khu vực trách nhiệm APP Cát Bì

2.2.1 Responsibility area of Cat Bi APP

a) Giới hạn khu vực trách nhiệm:

a) Limits of responsibility area:

- Giới hạn ngang: Hai nửa cung tròn bán kính 55 KM (30 NM), tâm là điểm quy chiếu sân bay Cát Bì và DVOR/DME Vân Đồn nối với hai tiếp tuyến hai nửa cung tròn nêu trên, trừ khu vực trách nhiệm của APP Nội Bài, TWR Cát Bì, TWR Vân Đồn.
- Giới hạn cao: Từ mặt đất/mặt nước đến 4 100 M (FL 135)

- Lateral limits: Two semicircles with a radius of 55 KM (30 NM) centred at Cat Bi ARP and Van Don DVOR/DME, connected by tangent lines to the two semicircles, except the responsibility areas of Noi Bai APP, Cat Bi TWR and Van Don TWR.

- Vertical limits: From GND/water up to 4 100 M (FL 135)

b) Tần số điều hành bay

b) ATC frequencies:

- Tần số chính: 126.525 MHz
- Tần số phụ: 124.825 MHz
- Tần số khẩn nguy: 121.5 MHz

- Primary: 126.525 MHz
- Secondary: 124.825 MHz
- Emergency: 121.5 MHz

2.2.2 Khu vực trách nhiệm TWR Cát Bi

- a) Giới hạn khu vực trách nhiệm: Được mô tả tại mục 2.1.2 trên
- b) Tần số điều hành bay
 - Tần số chính: 118.5 MHz
 - Tần số khẩn nguy: 121.5 MHz

2.2.3 Khu vực trách nhiệm TWR Vân Đồn

- a) Giới hạn khu vực trách nhiệm: Được mô tả tại mục 2.1.3 trên
- b) Tần số điều hành bay
 - Tần số chính: 118.1 MHz
 - Tần số phụ: 118.85 MHz
 - Tần số khẩn nguy: 121.5 MHz

2.3 Phân loại vùng trời

(Chi tiết xem tại trang 7)

- a) TMA Cát Bi: Vùng trời loại C
 - Cho phép thực hiện chuyển bay IFR và chuyển bay VFR; Các chuyển bay được cung cấp dịch vụ điều hành bay; chuyển bay IFR được điều hành phân cách với chuyển bay IFR khác và chuyển bay VFR; chuyển bay VFR được điều hành phân cách với chuyển bay IFR và được thông báo về chuyển bay VFR khác.
- b) CTR Cát Bi, CTR Vân Đồn: Vùng trời loại D
 - Cho phép thực hiện chuyển bay IFR và chuyển bay VFR; Các chuyển bay được cung cấp dịch vụ điều hành bay; chuyển bay IFR được điều hành phân cách với chuyển bay IFR khác và được thông báo về chuyển bay VFR; chuyển bay VFR được thông báo về các chuyển bay khác.
- c) Phần vùng trời còn lại (do APP Cát Bi cung cấp dịch vụ: từ mặt đất/mặt nước đến độ cao 600 m (AMSL), trừ khu vực trách nhiệm của TWR Cát Bi, TWR Vân Đồn): Vùng trời loại G
 - Cho phép thực hiện chuyển bay IFR và chuyển bay VFR; các chuyển bay được cung cấp dịch vụ thông báo bay nếu có yêu cầu.

2.4 Bổ sung các sơ đồ sau

- Khu vực trách nhiệm TWR/APP Cát Bi - Vân Đồn (mặt cắt dọc)
(Chi tiết xem tại trang 8)
- Khu vực trách nhiệm APP Cát Bi (mặt cắt ngang)
(Chi tiết xem tại trang 9)

2.5 Điều chỉnh các sơ đồ sau

2.5.1 Sân bay Cát Bi

Ghi chú: Cập nhật độ cao tối thiểu khu vực (AMA) trong các sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) và sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR)

- a) Sơ đồ khu vực – ICAO
 - Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCI-8-1
 - Chi tiết xem tại trang 10
- b) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) - ICAO - Đường CHC 07: PHUTA 1A, VIBAO 1A, VANUC 1A, LOCHA 1A
 - Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCI-9-1
 - Chi tiết xem tại trang 11

2.2.2 Responsibility area of Cat Bi TWR

- a) Limits of responsibility area: As described in Item 2.1.2 above.
- b) ATC frequencies
 - Primary: 118.5 MHz
 - Emergency: 121.5 MHz

2.2.3 Responsibility area of Van Don TWR

- a) Limits of responsibility area: As described in Item 2.1.3 above.
- b) ATC Frequencies
 - Primary: 118.1 MHz
 - Secondary: 118.85 MHz
 - Emergency: 121.5 MHz

2.3 Airspace classification

(See page 7 for details)

- a) Cat Bi TMA: Class C
 - IFR and VFR flights are permitted. All flights are subject to air traffic control service. IFR flights are separated from other IFR flights and from VFR flights. VFR flights are separated from IFR flights and receive traffic information in respect of other VFR flights.
- b) Cat Bi CTR and Van Don CTR: Class D
 - IFR and VFR flights are permitted. All flights are subject to air traffic control service; IFR flights are separated from other IFR flights and receive traffic information in respect of VFR flights; VFR flights receive traffic information in respect of all other flights.
- c) Remaining airspace (where ATS is provided by Cat Bi APP: from GND/water up to 600 m AMSL, except responsibility areas of Cat Bi TWR and Van Don TWR): Class G
 - IFR and VFR flights are permitted; all flights receive flight information service if requested.

2.4 Addition of the following charts

- Responsibility area of Cat Bi - Van Don TWR/APP (Profile view)
(See page 8 for details)
- Responsibility area of Cat Bi APP (Plan view)
(See page 9 for details)

2.5 Revision of the following charts

2.5.1 Cat Bi aerodrome

Note: Update the Area Minimum Altitude (AMA) in Standard Departure Charts – Instrument (SID) and Standard Arrival Charts – Instrument (STAR)

- a) Area Chart – ICAO
 - Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCI-8-1
 - See page 10 for details
- b) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RWY 07: PHUTA 1A, VIBAO 1A, VANUC 1A, LOCHA 1A
 - Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCI-9-1
 - See page 11 for details

- | | |
|---|---|
| <p>c) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – Đường CHC 25: VIBAO 1B, VANUC 1B, PHUTA 1B, LOCHA 1B</p> <p>Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCI-9-3</p> <p>Chi tiết xem tại trang 12</p> | <p>c) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RWY 25: VIBAO 1B, VANUC 1B, PHUTA 1B, LOCHA 1B</p> <p>Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCI-9-3</p> <p>See page 12 for details</p> |
| <p>d) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – Đường CHC 07: TUCHA 1A</p> <p>Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCI-9-5</p> <p>Chi tiết xem tại trang 13</p> | <p>d) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RWY 07: TUCHA 1A</p> <p>Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCI-9-5</p> <p>See page 13 for details</p> |
| <p>e) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – Đường CHC 25: TUCHA 1B</p> <p>Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCI-9-7</p> <p>Chi tiết xem tại trang 14</p> | <p>e) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RWY 25: TUCHA 1B</p> <p>Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCI-9-7</p> <p>See page 14 for details</p> |
| <p>f) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNAV đường CHC 07: TUCHA 1C</p> <p>Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCI-9-9</p> <p>Chi tiết xem tại trang 15</p> | <p>f) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNAV RWY 07: TUCHA 1C</p> <p>Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCI-9-9</p> <p>See page 15 for details</p> |
| <p>g) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNAV đường CHC 25: TUCHA 1D</p> <p>Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCI-9-11</p> <p>Chi tiết xem tại trang 16</p> | <p>g) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNAV RWY 25: TUCHA 1D</p> <p>Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCI-9-11</p> <p>See page 16 for details</p> |
| <p>h) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNAV đường CHC 07: LOCHA 1C</p> <p>Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCI-9-13</p> <p>Chi tiết xem tại trang 17</p> | <p>h) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNAV RWY 07: LOCHA 1C</p> <p>Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCI-9-13</p> <p>See page 17 for details</p> |
| <p>i) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNAV đường CHC 07: GASSO 1A, PHUTA 1C, VIBAO 1C, VIBAO 1D</p> <p>Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCI-9-15</p> <p>Chi tiết xem tại trang 18</p> | <p>i) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNAV RWY 07: GASSO 1A, PHUTA 1C, VIBAO 1C, VIBAO 1D</p> <p>Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCI-9-15</p> <p>See page 18 for details</p> |
| <p>j) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNAV đường CHC 25: ADMAM 1A, DOKLA 1A, VANUC 1C, VIBAO 1E</p> <p>Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCI-9-19</p> <p>Chi tiết xem tại trang 19</p> | <p>j) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNAV RWY 25: ADMAM 1A, DOKLA 1A, VANUC 1C, VIBAO 1E</p> <p>Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCI-9-19</p> <p>See page 19 for details</p> |
| <p>k) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – Đường CHC 07/25: PHUTA 1H, VANUC 1F, NAH 1C</p> <p>Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCI-11-1</p> <p>Chi tiết xem tại trang 20</p> | <p>k) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RWY 07/25: PHUTA 1H, VANUC 1F, NAH 1C</p> <p>Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCI-11-1</p> <p>See page 20 for details</p> |
| <p>l) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – Đường CHC 07: NOB 1A, NAH 1D</p> <p>Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCI-11-3</p> <p>Chi tiết xem tại trang 21</p> | <p>l) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RWY 07: NOB 1A, NAH 1D</p> <p>Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCI-11-3</p> <p>See page 21 for details</p> |
| <p>m) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNAV đường CHC 07: BATOT 1A, NAH 1J</p> <p>Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCI-11-5</p> <p>Chi tiết xem tại trang 22</p> | <p>m) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNAV RWY 07: BATOT 1A, NAH 1J</p> <p>Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCI-11-5</p> <p>See page 22 for details</p> |
| <p>n) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNAV đường CHC 07: BATOT 1B, PHUTA 1D</p> <p>Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCI-11-9</p> <p>Chi tiết xem tại trang 23</p> | <p>n) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNAV RWY 07: BATOT 1B, PHUTA 1D</p> <p>Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCI-11-9</p> <p>See page 23 for details</p> |
| <p>o) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNAV đường CHC 07: BATOT 1C, PHUTA 1E</p> | <p>o) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNAV RWY 07: BATOT 1C, PHUTA 1E</p> |

- Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCI-11-13
Chi tiết xem tại trang 24
- p) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNAV đường CHC 25: BATOT 1D, NAH 1L
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCI-11-17
Chi tiết xem tại trang 25
- q) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNAV đường CHC 25: PHUTA 1F, VANUC 1D, VIBAO 1F
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCI-11-21
Chi tiết xem tại trang 26
- r) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNAV đường CHC 25: PHUTA 1G, VANUC 1E, VIBAO 1H
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCI-11-23
Chi tiết xem tại trang 27
- s) Sơ đồ độ cao tối thiểu giám sát không lưu
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCI-12-1
Chi tiết xem tại trang 28
- t) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: VOR đường CHC 25
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCI-13-1
Chi tiết xem tại trang 29
- u) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: VOR Y đường CHC 07
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCI-13-3
Chi tiết xem tại trang 30
- v) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: VOR Z đường CHC 07
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCI-13-5
Chi tiết xem tại trang 31
- w) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng mắt - ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVCI-14-1
Chi tiết xem tại trang 32

2.5.2 Sân bay Vân Đồn

Ghi chú: Cập nhật độ cao tối thiểu khu vực (AMA) trong các sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) và sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR)

- a) Sơ đồ khu vực tiếp cận – ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVD-8-1
Chi tiết xem tại trang 33
- b) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – Đường CHC 03: BACHE 1A, DOCHU 1A, HALAM 1A, CATBA 1A
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVD-9-1
Chi tiết xem tại trang 34
- c) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – Đường CHC 21: BACHE 1B, DOCHU 1B, HALAM 1B, CATBA 1B
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVD-9-3
Chi tiết xem tại trang 35
- d) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP đường CHC 03: SAMSU 1A, CATBA 1C, HALAM 1D, DOCHU 1D

Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCI-11-13

See page 24 for details

- p) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNAV RWY 25: BATOT 1D, NAH 1L

Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCI-11-17

See page 25 for details

- q) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNAV RWY 25: PHUTA 1F, VANUC 1D, VIBAO 1F

Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCI-11-21

See page 26 for details

- r) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNAV RWY 25: PHUTA 1G, VANUC 1E, VIBAO 1H

Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCI-11-23

See page 27 for details

- s) ATC Surveillance Minimum Altitude Chart

Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCI-12-1

See page 28 for details

- t) Instrument Approach Chart – ICAO: VOR RWY 25

Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCI-13-1

See page 29 for details

- u) Instrument Approach Chart – ICAO: VOR Y RWY 07

Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCI-13-3

See page 30 for details

- v) Instrument Approach Chart – ICAO: VOR Z RWY 07

Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCI-13-5

See page 31 for details

- w) Visual Approach Chart - ICAO

Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVCI-14-1

See page 32 for details

2.5.2 Van Don Aerodrome

Note: Update the Area Minimum Altitude (AMA) in Standard Departure Charts – Instrument (SID) and Standard Arrival Charts – Instrument (STAR)

- a) Area Chart – ICAO
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVVD-8-1
See page 33 for details
- b) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RWY 03: BACHE 1A, DOCHU 1A, HALAM 1A, CATBA 1A
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVVD-9-1
See page 34 for details
- c) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RWY 21: BACHE 1B, DOCHU 1B, HALAM 1B, CATBA 1B
Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVVD-9-3
See page 35 for details
- d) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 03: SAMSU 1A, CATBA 1C, HALAM 1D, DOCHU 1D

Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVD-9-5 Chi tiết xem tại trang 36	Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVVD-9-5 See page 36 for details
e) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP đường CHC 21: CATBA 1D, HALAM 1E, DOCHU 1E Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVD-9-7 Chi tiết xem tại trang 37	e) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 21: CATBA 1D, HALAM 1E, DOCHU 1E Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVVD-9-7 See page 37 for details
f) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – Đường CHC 03/21: BACHE 1C, DOCHU 1C, HALAM 1C Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVD-11-1 Chi tiết xem tại trang 38	f) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RWY 03/21: BACHE 1C, DOCHU 1C, HALAM 1C Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVVD-11-1 See page 38 for details
g) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 03: VAMAP 1A, DOCHU 1F, BACHE 1D Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVD-11-3 Chi tiết xem tại trang 39	g) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 03: VAMAP 1A, DOCHU 1F, BACHE 1D Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVVD-11-3 See page 39 for details
h) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 21: HALAM 1F, DOCHU 1G, NAKHA 1A Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVD-11-5 Chi tiết xem tại trang 40	h) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 21: HALAM 1F, DOCHU 1G, NAKHA 1A Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVVD-11-5 See page 40 for details
i) Sơ đồ độ cao tối thiểu giám sát không lưu – ICAO Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVD-12-1 Chi tiết xem tại trang 41	i) ATC Surveillance Minimum Altitude Chart – ICAO Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVVD-12-1 See page 41 for details
j) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: VOR Y đường CHC 03 Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVD-13-1 Chi tiết xem tại trang 42	j) Instrument Approach Chart – ICAO: VOR Y RWY 03 Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVVD-13-1 See page 42 for details
k) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: VOR Z đường CHC 03 CAT A, B Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVD-13-3 Chi tiết xem tại trang 43	k) Instrument Approach Chart – ICAO: VOR Z RWY 03 CAT A, B Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVVD-13-3 See page 43 for details
l) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: VOR Z đường CHC 03 CAT C, D Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVD-13-5 Chi tiết xem tại trang 44	l) Instrument Approach Chart – ICAO: VOR Z RWY 03 CAT C, D Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVVD-13-5 See page 44 for details
m) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: VOR Z đường CHC 21 CAT A, B Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVD-13-7 Chi tiết xem tại trang 45	m) Instrument Approach Chart – ICAO: VOR Z RWY 21 CAT A, B Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVVD-13-7 See page 45 for details
n) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: VOR Z đường CHC 21 CAT C, D Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVD-13-9 Chi tiết xem tại trang 46	n) Instrument Approach Chart – ICAO: VOR Z RWY 21 CAT C, D Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVVD-13-9 See page 46 for details
o) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: ILS Z đường CHC 03 CAT A, B Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVD-13-11 Chi tiết xem tại trang 47	o) Instrument Approach Chart – ICAO: ILS Z RWY 03 CAT A, B Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVVD-13-11 See page 47 for details
p) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: ILS Z đường CHC 03 CAT C, D Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVD-13-13 Chi tiết xem tại trang 48	p) Instrument Approach Chart – ICAO: ILS Z RWY 03 CAT C, D Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVVD-13-13 See page 48 for details
q) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: ILS Y đường CHC 03	q) Instrument Approach Chart – ICAO: ILS Y RWY 03

Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVD-13-15	Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVVD-13-15
Chi tiết xem tại trang 49	See page 49 for details
r) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Z đường CHC 03	r) Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Z RWY 03
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVD-13-17	Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVVD-13-17
Chi tiết xem tại trang 50	See page 50 for details
s) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Y đường CHC 03	s) Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Y RWY 03
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVD-13-19	Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVVD-13-19
Chi tiết xem tại trang 51	See page 51 for details
t) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: ILS W đường CHC 03	t) Instrument Approach Chart – ICAO: ILS W RWY 03
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVD-13-21	Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVVD-13-21
Chi tiết xem tại trang 52	See page 52 for details
u) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: ILS X đường CHC 03	u) Instrument Approach Chart – ICAO: ILS X RWY 03
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVD-13-23	Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVVD-13-23
Chi tiết xem tại trang 53	See page 53 for details
v) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Z đường CHC 21	v) Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Z RWY 21
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVD-13-25	Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVVD-13-25
Chi tiết xem tại trang 54	See page 54 for details
w) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Y đường CHC 21	w) Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Y RWY 21
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVD-13-27	Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVVD-13-27
Chi tiết xem tại trang 55	See page 55 for details
x) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: ILS V đường CHC 03	x) Instrument Approach Chart – ICAO: ILS V RWY 03
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVD-13-29	Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVVD-13-29
Chi tiết xem tại trang 56	See page 56 for details
y) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: ILS U đường CHC 03	y) Instrument Approach Chart – ICAO: ILS U RWY 03
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVD-13-31	Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVVD-13-31
Chi tiết xem tại trang 57	See page 57 for details
z) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng mắt – ICAO	z) Visual Approach Chart – ICAO
Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVVD-14-1	Refer to AIP Viet Nam, page AD 2-VVVD-14-1
Chi tiết xem tại trang 58	See page 58 for details

3 HIỆU LỰC

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này sẽ có hiệu lực từ 0000 ngày 03/09/2026.

4 HỦY BỎ

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này sẽ còn hiệu lực cho đến khi nội dung được đưa vào AIP Việt Nam.

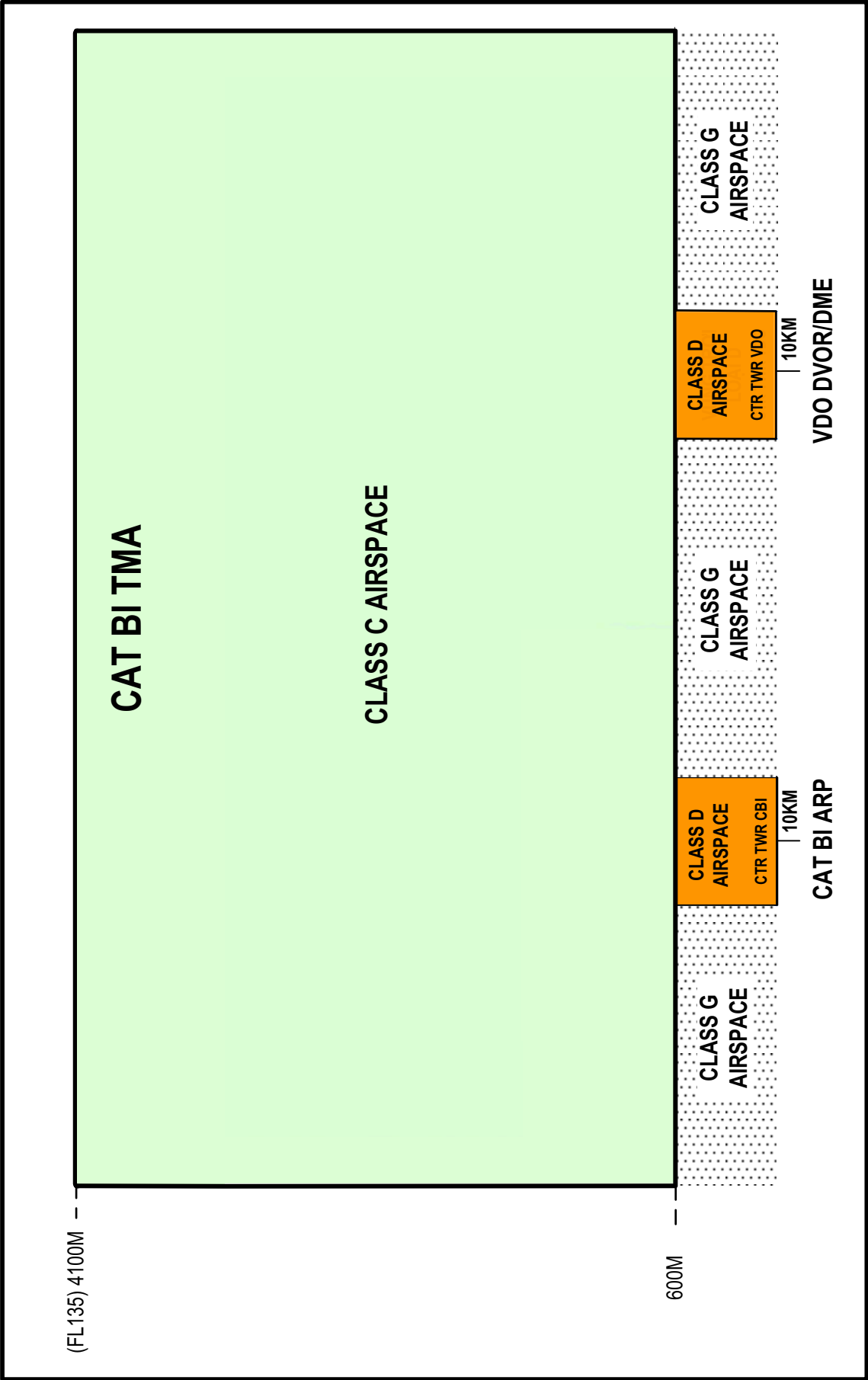
3 EFFECT

This AIRAC AIP Supplement shall become effective from 0000 on 03 SEP 2026.

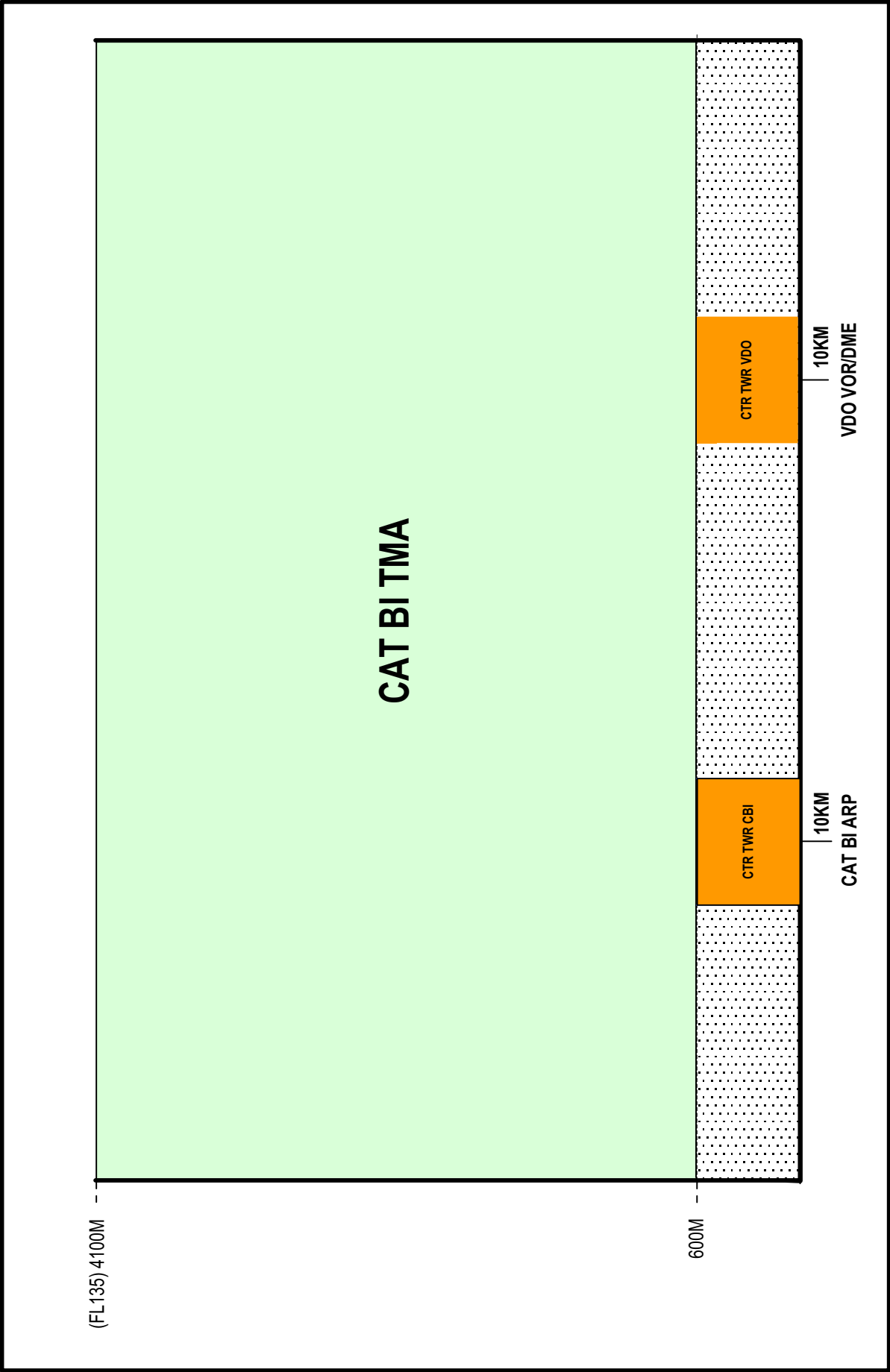
4 CANCELLATION

This AIRAC AIP Supplement shall remain in force until its content has been incorporated into the Viet Nam AIP.

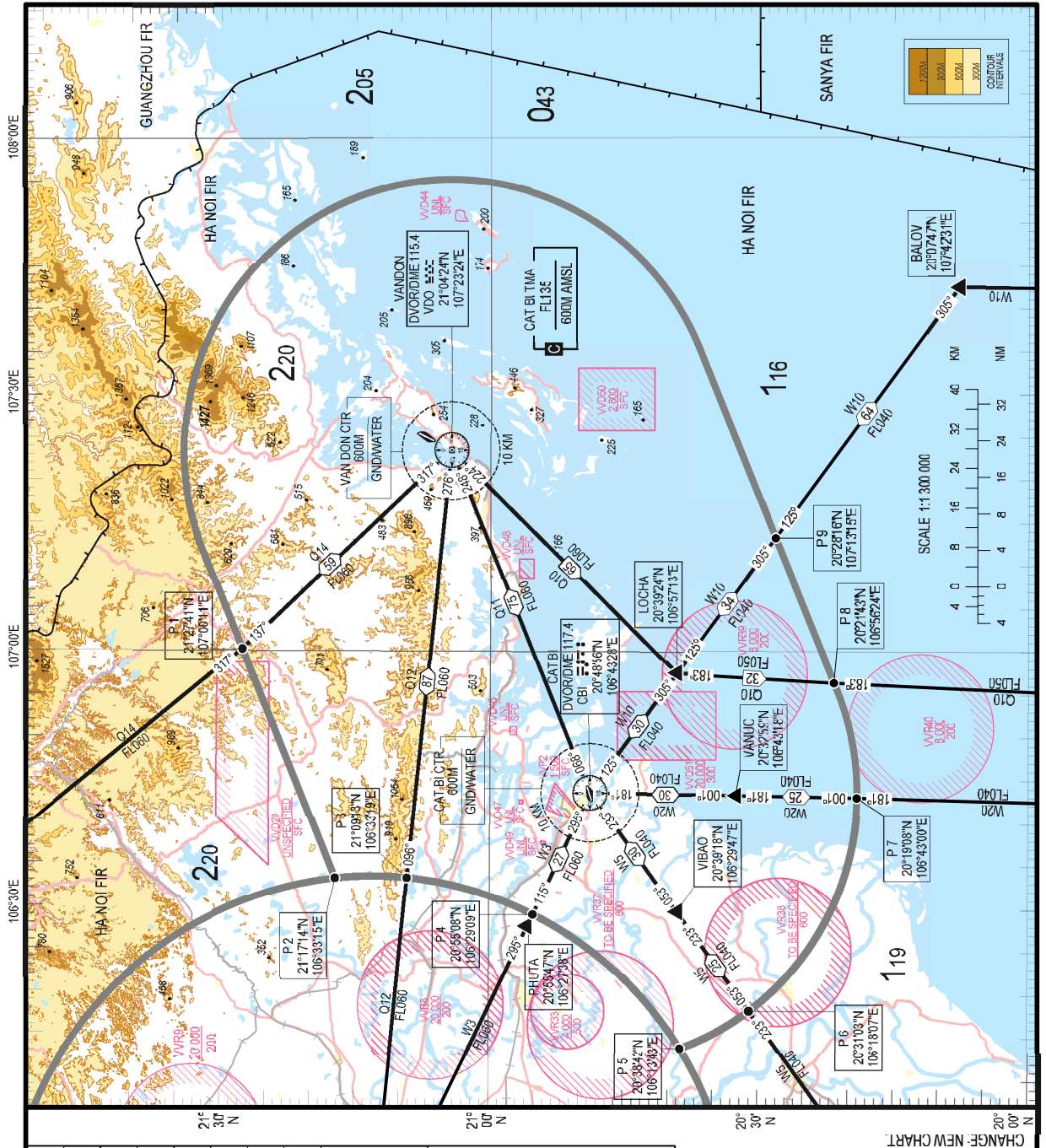
AIRSPACE CLASSIFICATION OF THE CAT BI-VAN DON AREA



RESPONSIBILITY AREA OF CAT BI - VAN DON TWR/APP (PROFILE VIEW)



RESPONSIBILITY AREA OF CAT BI APP (PLAN VIEW)



CONTROL AREA	(TMA)
CONTROL ZONE	(CTA)
FLIGHT INFORMATION REGION	(FIR)
REPORTING POINT	(COMPULSORY)
DEPARTURE/ARRIVAL ROUTING	WG
DISTANCE IN KILOMETRES	30
TRUE TRACK	295°
RADIO NAVIGATION AIDS	CAT BI DVOROME 117.4 CBI 21°09'31"N 106°33'15"E
NAME	CAT BI
NAVAID TYPE AND FREQUENCY	DVOROME 117.4
IDENTIFICATION	CBI 21°09'31"N
COORDINATES	106°33'15"E
AREA MINIMUM ALTITUDE (AMA)	
EACH 1° QUADRILATERAL CONTAINS AN AREA MINIMUM ALTITUDE (AMA) WHICH REPRESENTS THE LOWEST ALTITUDE WHICH MAY BE USED UNDER INSTRUMENT METEOROLOGICAL CONDITIONS (IMC). THE AMA PROVIDES A MINIMUM CLEARANCE OF 300 METRES (1000 FEET) ABOVE ALL OBSTACLES IN THE QUADRILATERAL. IT IS REPRESENTED IN THOUSANDS AND TENS OF METRES ABOVE MEAN SEA LEVEL (MSL). EXAMPLE: 2200 METRES 220	

COORDINATES OF THE LATERAL LIMITS OF CAT BI - VAN DON APP AIRSPACE

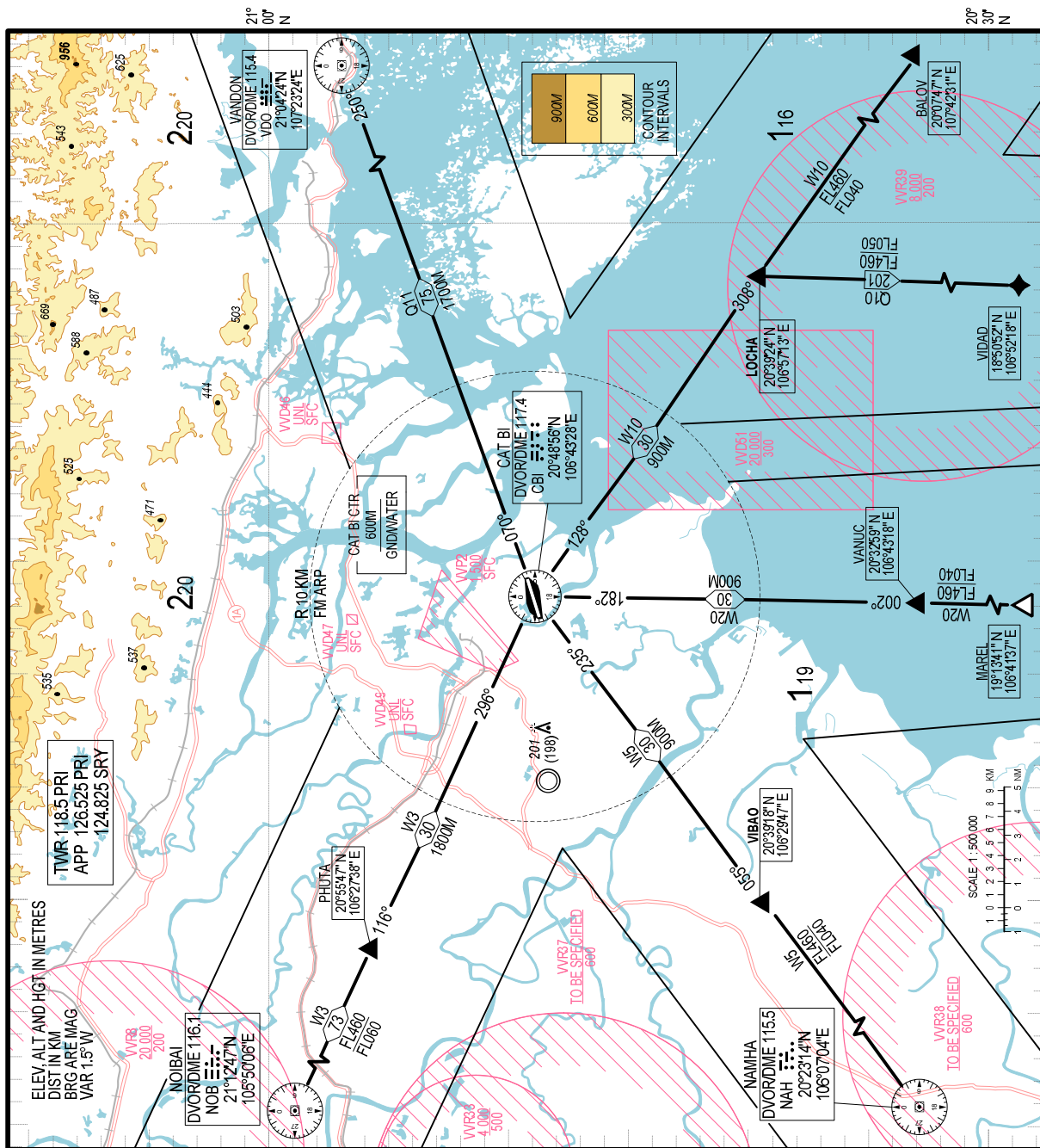
- P 1: 21°27'41"N - 107°00'11"E
- P 2: 21°17'14"N - 106°33'15"E
- P 3: 21°09'13"N - 106°33'15"E
- P 4: 20°50'08"N - 106°29'09"E
- P 5: 20°38'42"N - 106°13'43"E
- P 6: 20°31'03"N - 106°18'07"E
- P 7: 20°19'08"N - 106°43'00"E
- P 8: 20°21'43"N - 106°56'24"E
- P 9: 20°28'16"N - 107°13'15"E

CTR CAT BI INTL (WCI)
107°00'E

107°00'E

AREA CHART - ICAO

106°30'E



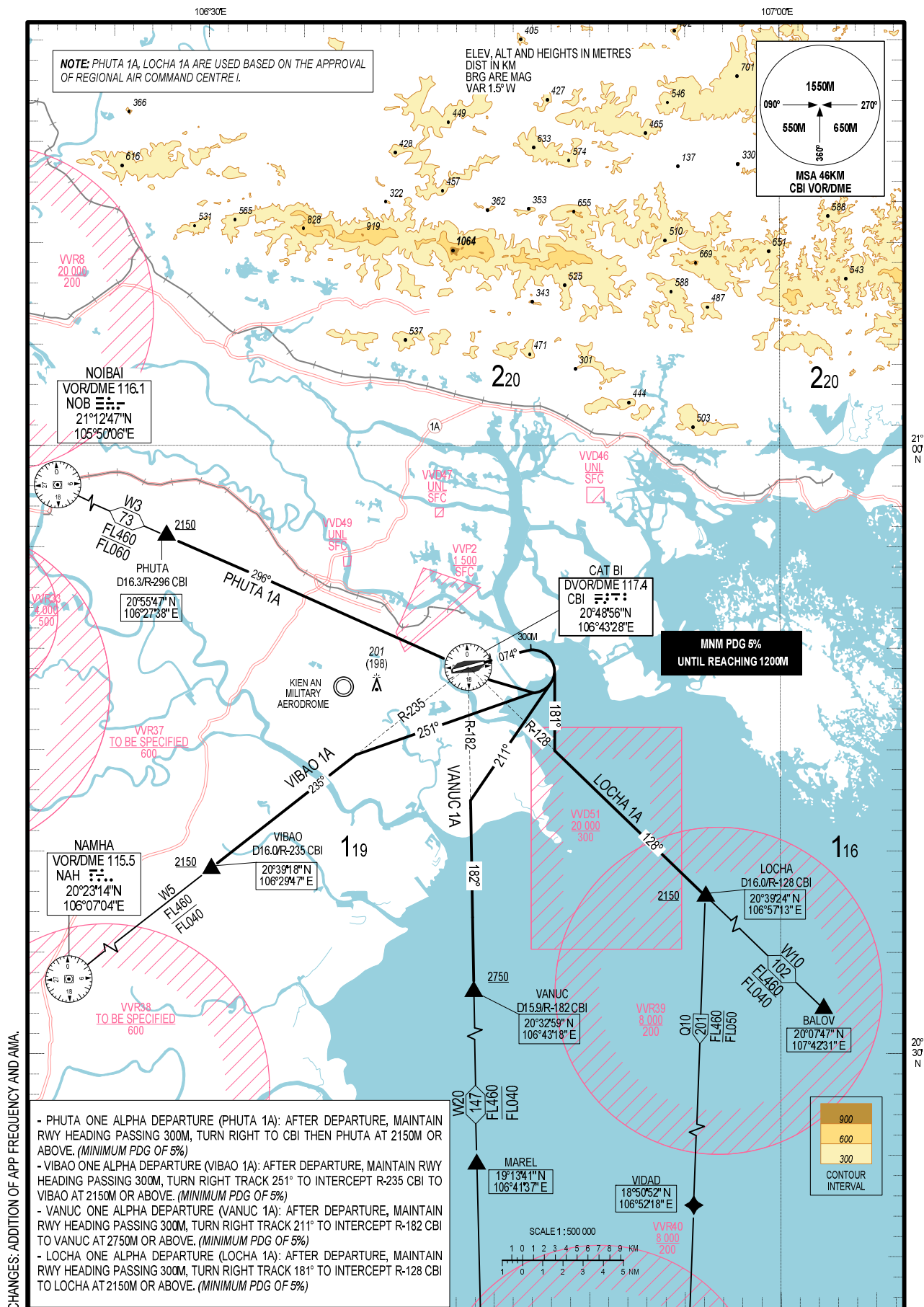
LEGEND									
CONTROL AREA	(TMA) (AWY)								
CONTROL ZONE	(CTR)								
REPORTING POINT	(COMPULSORY)								
DEPARTURE/ARRIVAL ROUTING	W3								
DISTANCE IN KILOMETRES	126°								
MAGNETIC BEARING	900M								
MINIMUM FLIGHT ALTITUDE									
RADIO NAVIGATION AIDS <table border="1"> <tr> <td>NAME</td> <td>CAT BI</td> </tr> <tr> <td>NAVAID TYPE AND FREQUENCY</td> <td>DVOR/DME 117.4</td> </tr> <tr> <td>IDENTIFICATION</td> <td>CBI</td> </tr> <tr> <td>COORDINATES</td> <td>20°48'56"N 106°43'28"E</td> </tr> </table>		NAME	CAT BI	NAVAID TYPE AND FREQUENCY	DVOR/DME 117.4	IDENTIFICATION	CBI	COORDINATES	20°48'56"N 106°43'28"E
NAME	CAT BI								
NAVAID TYPE AND FREQUENCY	DVOR/DME 117.4								
IDENTIFICATION	CBI								
COORDINATES	20°48'56"N 106°43'28"E								

**STANDARD DEPARTURE CHART –
INSTRUMENT (SID) – ICAO**

**TRANSITION ALTITUDE
2750 M**

**TWR 118.5 PRI
APP 126.525 PRI
124.825 SRY**

**HAI PHONG/CAT BI INTL (VVC)
RWY 07
PHUTA 1A, VIBAO 1A, VANUC 1A, LOCHA 1A.**

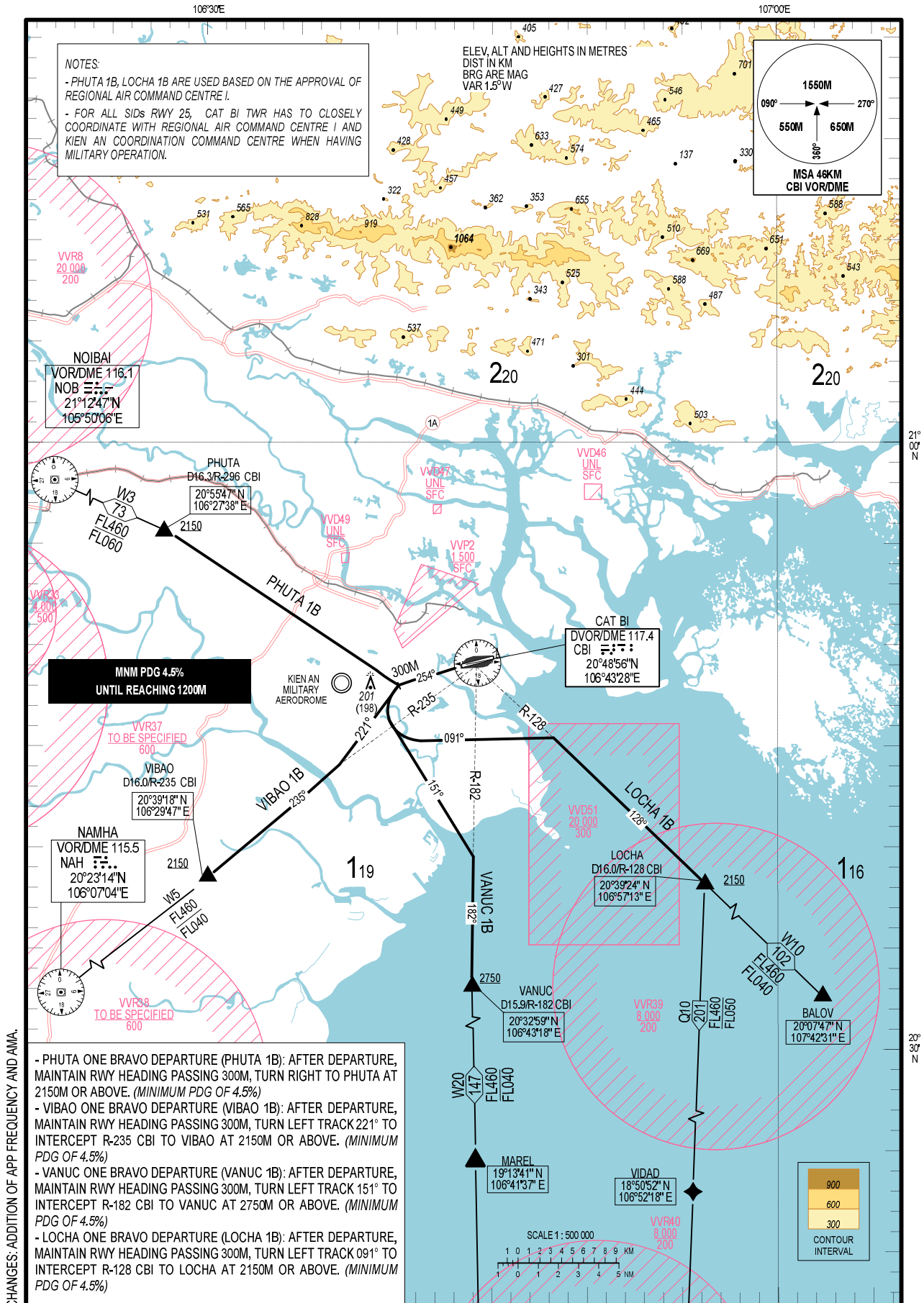


**STANDARD DEPARTURE CHART –
INSTRUMENT (SID) – ICAO**

**TRANSITION ALTITUDE
2750 M**

**TWR 118.5 PRI
APP 126.525 PRI
124.825 SRY**

**HAI PHONG/CAT BI INTL (VVC)
RWY 25
VIBAO 1B, VANUC 1B, PHUTA 1B, LOCHA 1B.**

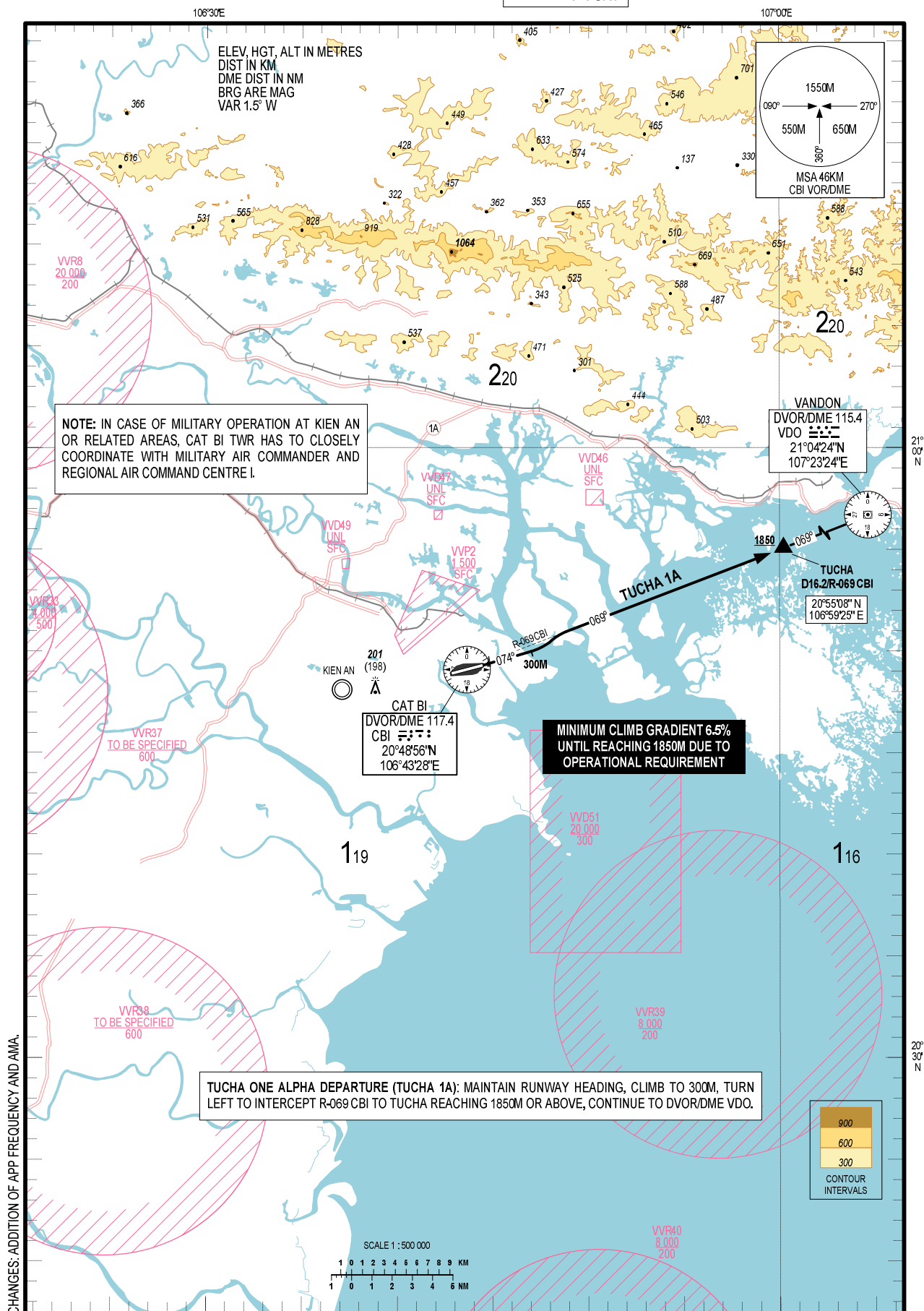


STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO

TRANSITION ALTITUDE
2750 M

TWR 118.5 PRI
APP 126.525 PRI
124.825 SRY

HAI PHONG/CAT BI INTL (VVC)
RWY 07
TUCHA 1A

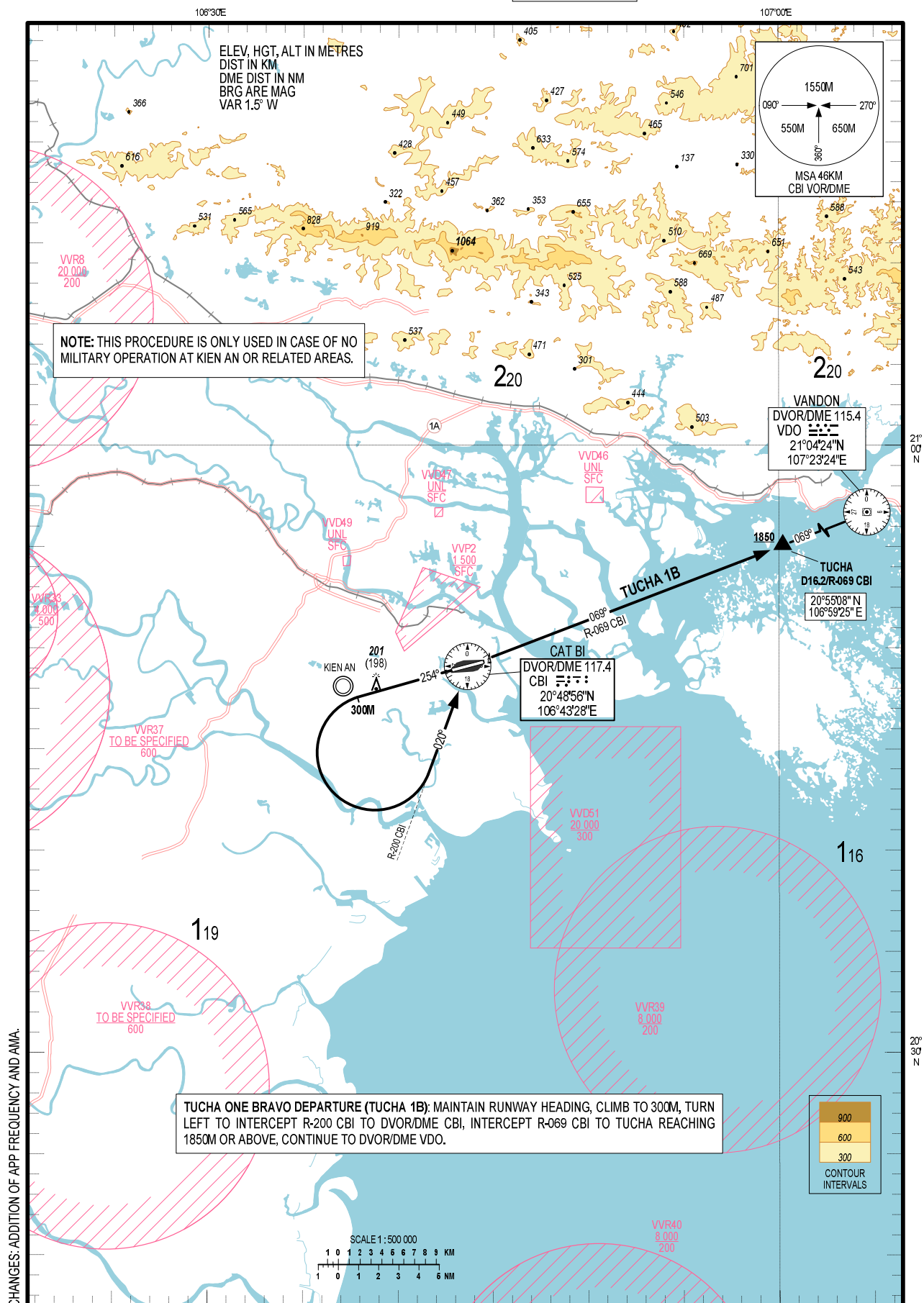


STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO

TRANSITION ALTITUDE
2750 M

TWR 118.5 PRI
APP 126.525 PRI
124.825 SRY

HAI PHONG/CAT BI INTL (VVCi)
RWY 25
TUCHA 1B

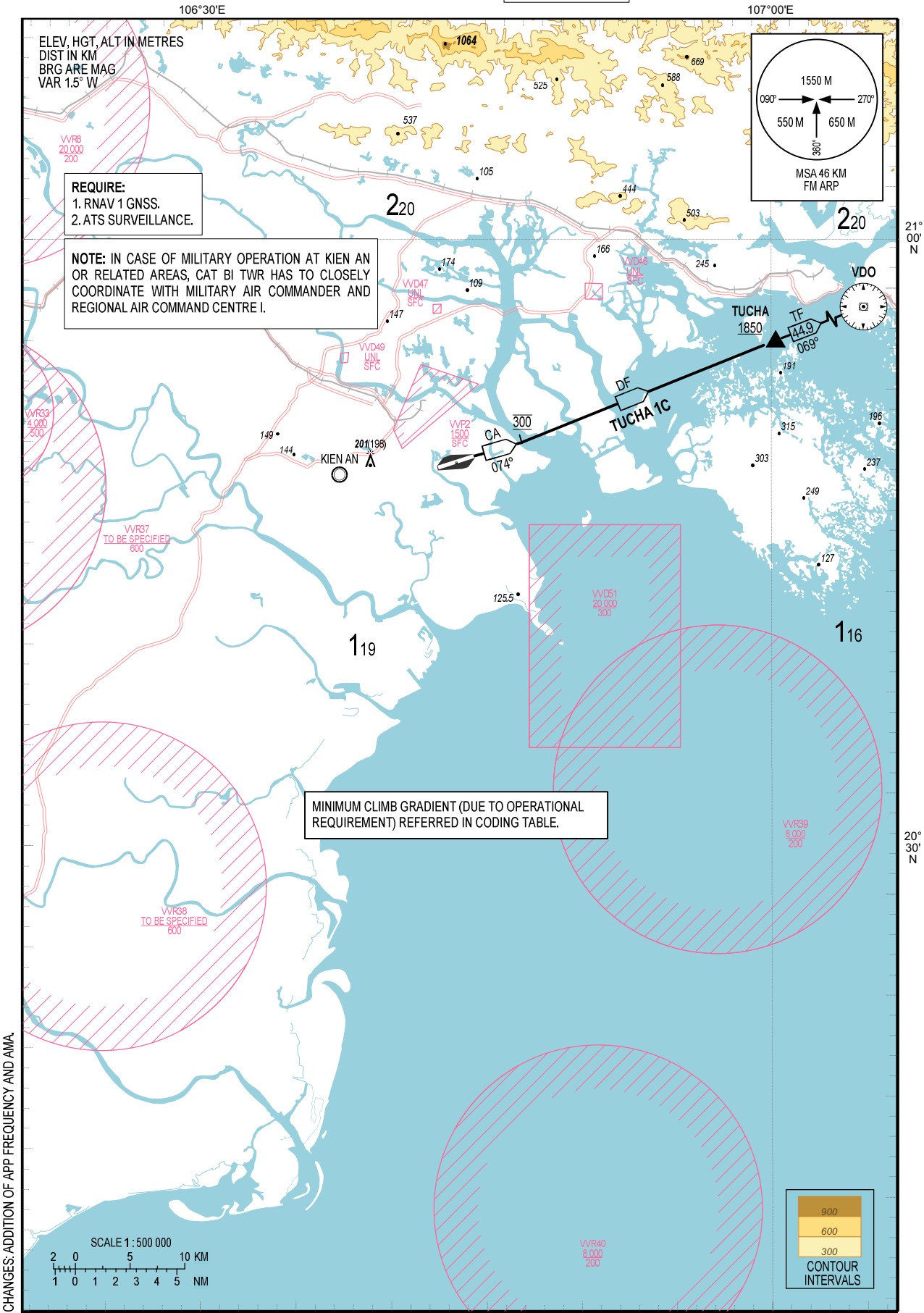


STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO

TRANSITION ALTITUDE
2750 M

TWR 118.5 PRI
APP 126.525 PRI
124.825 SRY

HAI PHONG/CAT BI INTL (VVC)
RNAV RWY 07
TUCHA 1C



HAI PHONG/CAT BI INTL (VVC)
RNAV RWY 25
TUCHA 1D

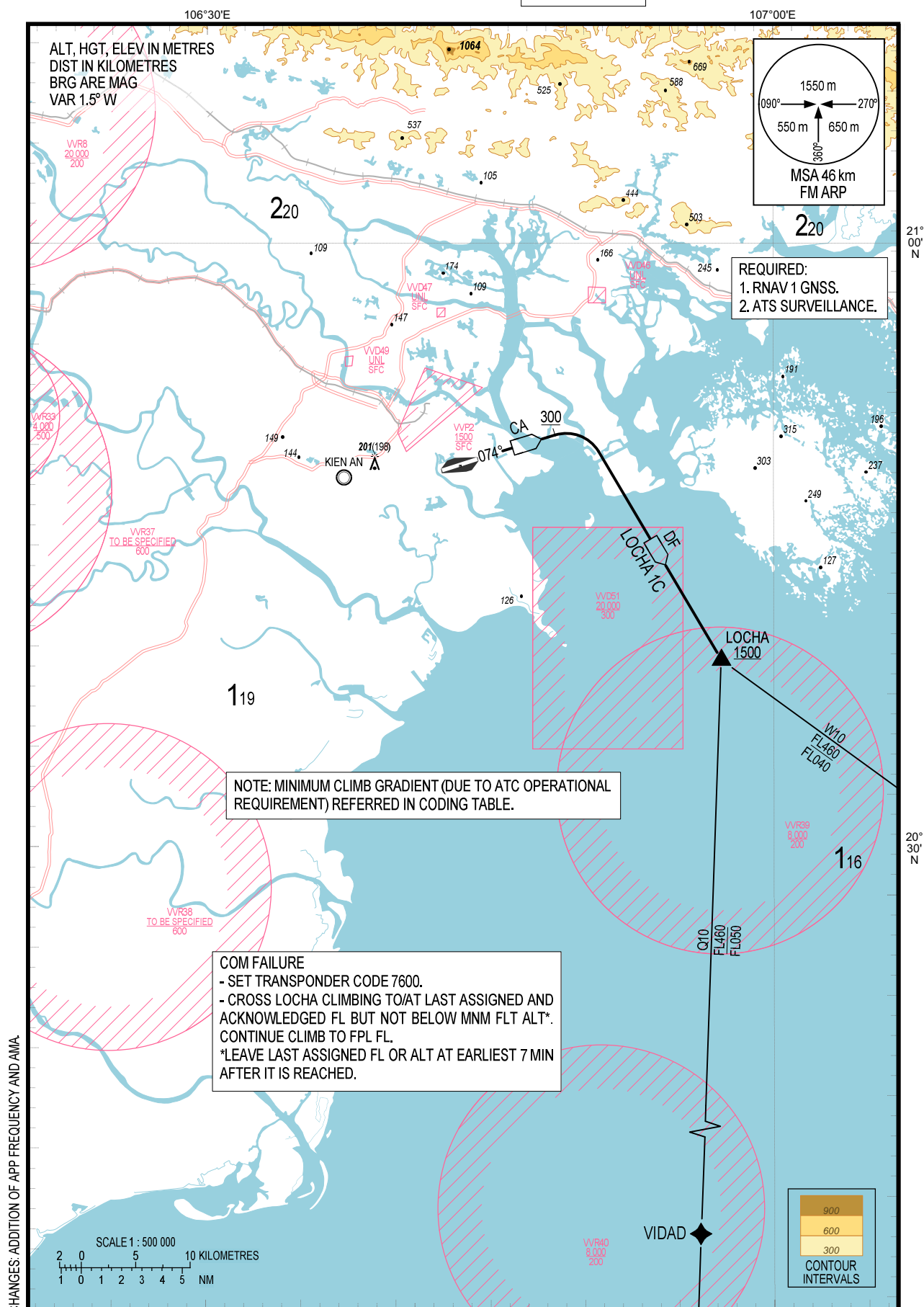


STANDARD DEPARTURE CHART-
INSTRUMENT (SID) - ICAO

TRANSITION ALTITUDE
2750 m

TWR 118.5 PRI
APP 126.525 PRI
124.825 SRY

HAI PHONG/CAT BI INTL (VVC)
RNAV RWY 07
LOCHA 1C

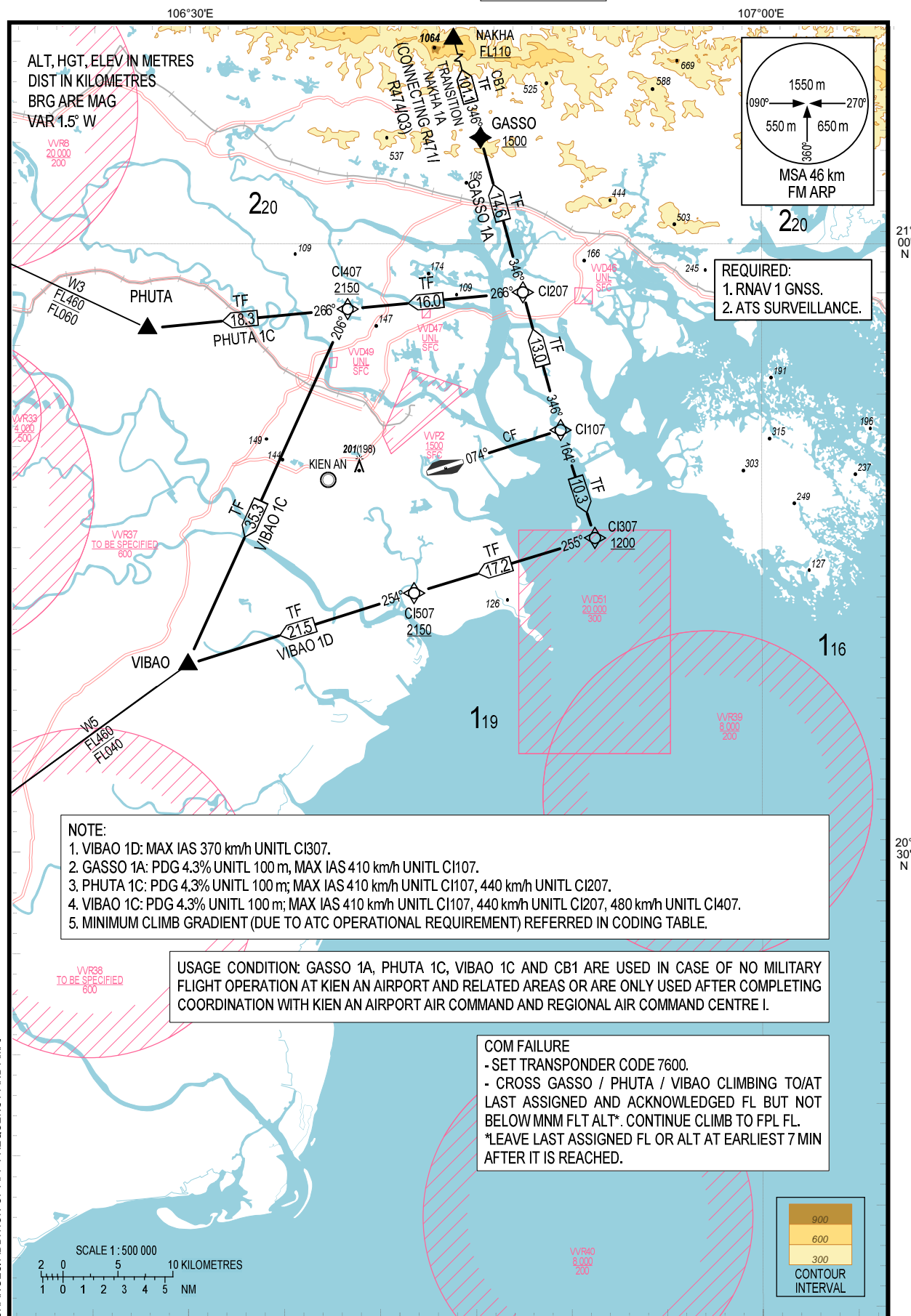


STANDARD DEPARTURE CHART- INSTRUMENT (SID) - ICAO

TRANSITION ALTITUDE
2750 m

TWR 118.5 PRI
APP 126.525 PRI
124.825 SRY

HAI PHONG/CAT BI INTL (VVC)
RNAV RWY 07
GASSO 1A, PHUTA 1C, VIBAO 1C, VIBAO 1D



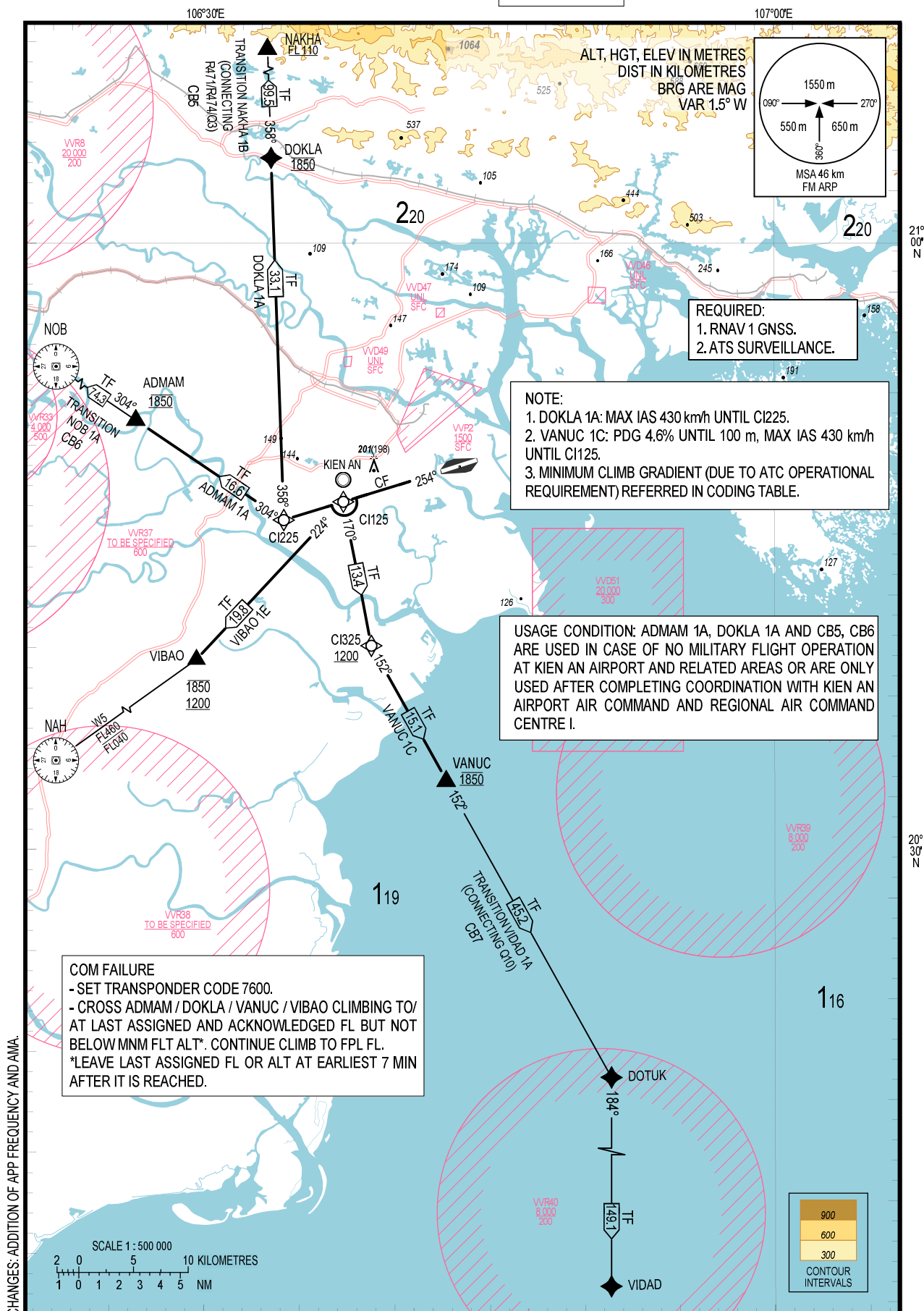
CHANGES: ADDITION OF APP FREQUENCY AND AMA

STANDARD DEPARTURE CHART – INSTRUMENT (SID) – ICAO

TRANSITION ALTITUDE
2750 m

TWR 118.5 PRI
APP 126.525 PRI
124.825 SRY

HAI PHONG/CAT BI INTL (VVCi)
RNAV RWY 25
ADMAM 1A, DOKLA 1A, VANUC 1C, VIBAO 1E

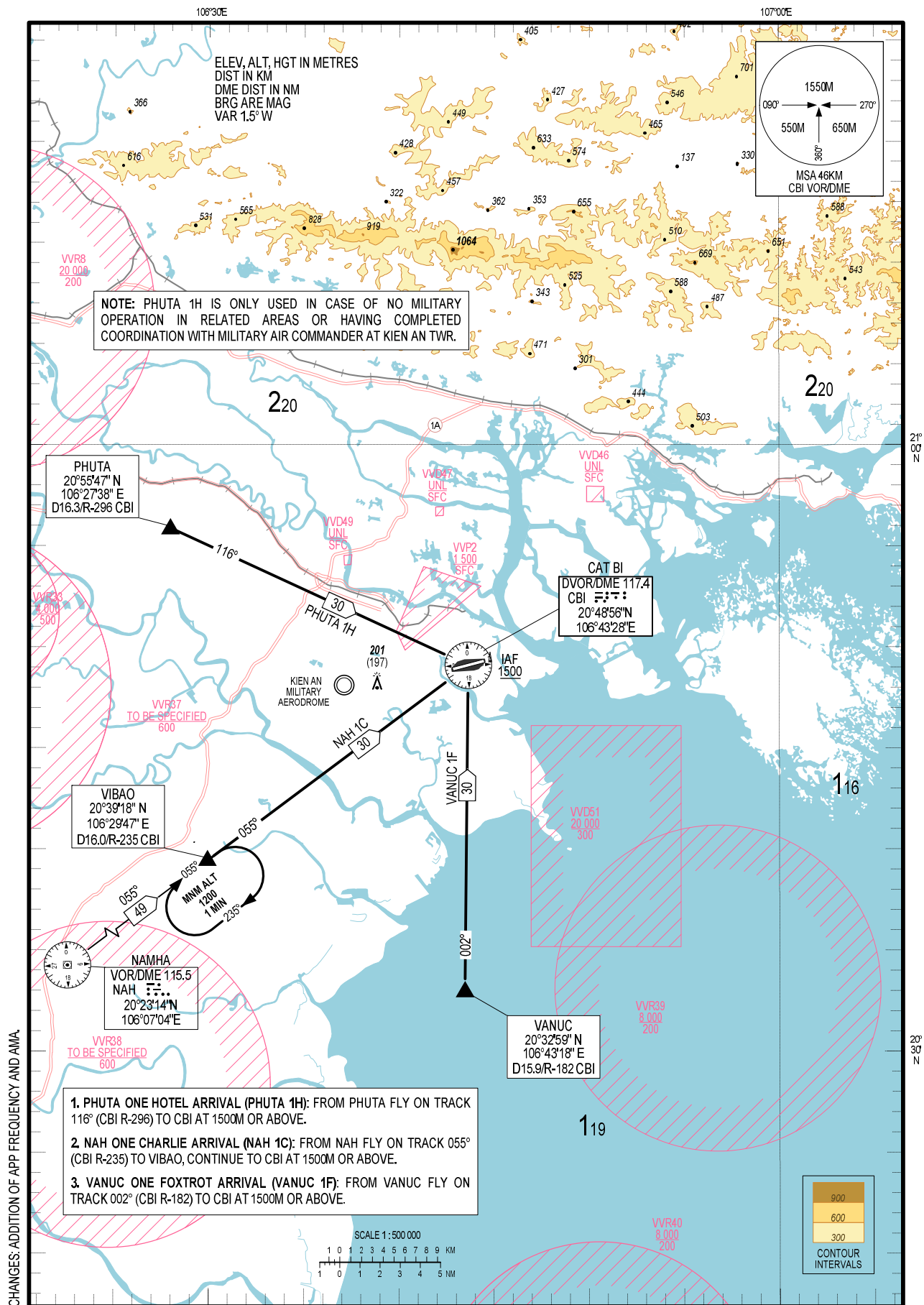


**STANDARD ARRIVAL CHART –
INSTRUMENT (STAR) – ICAO**

TRANSITIONAL ALTITUDE
2750 M

TWR 118.5 PRI
APP 126.525 PRI
124.825 SRY

HAI PHONG/CAT BI INTL (VVC)
RWY 07/25
PHUTA 1H, VANUC 1F, NAH 1C

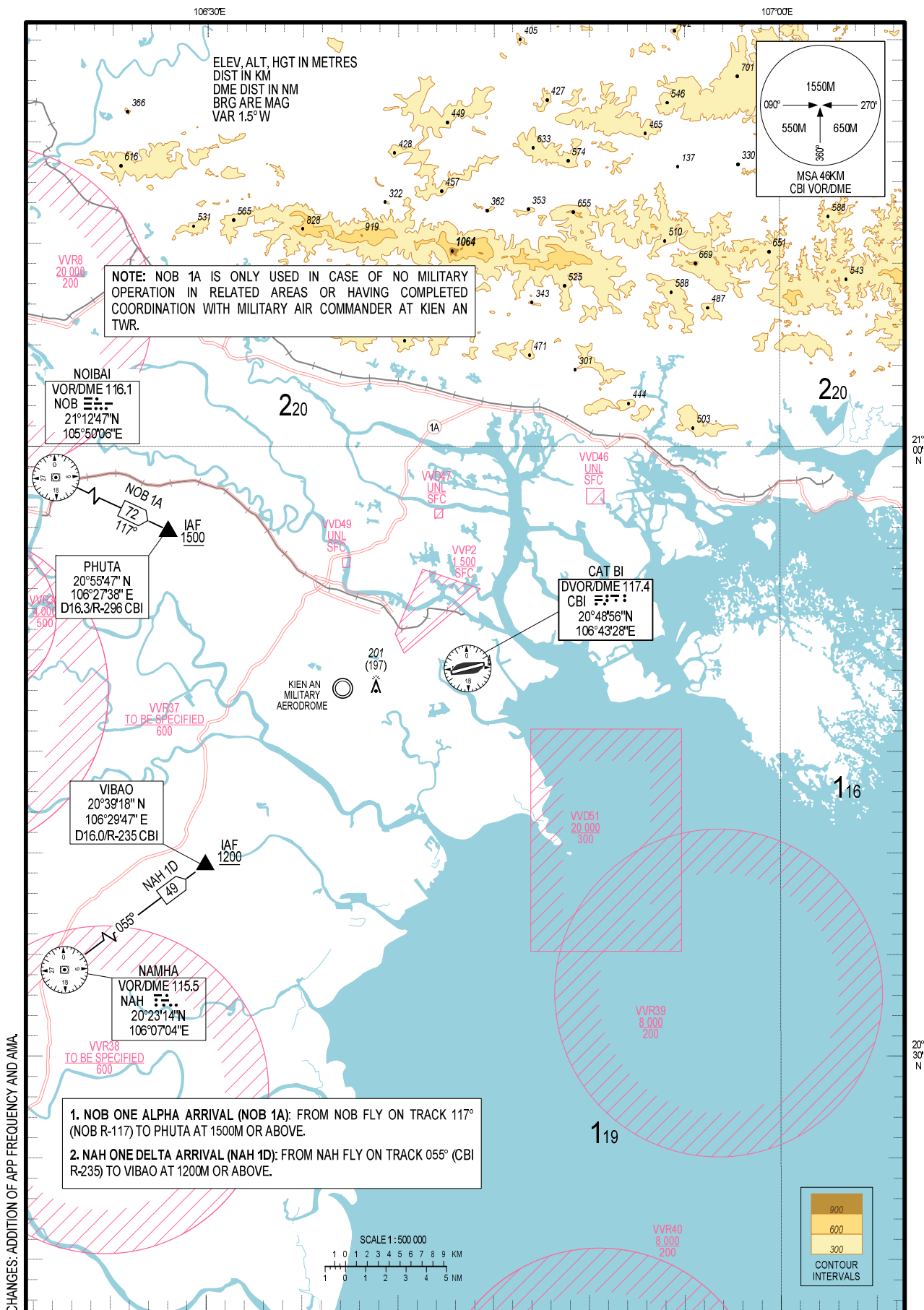


**STANDARD ARRIVAL CHART –
INSTRUMENT (STAR) – ICAO**

TRANSITIONAL ALTITUDE
2750 M

TWR 118.5 PRI
APP 126.525 PRI
124.825 SRY

HAI PHONG/CAT BI INTL (VVC)
RWY 07
NOB 1A, NAH 1D

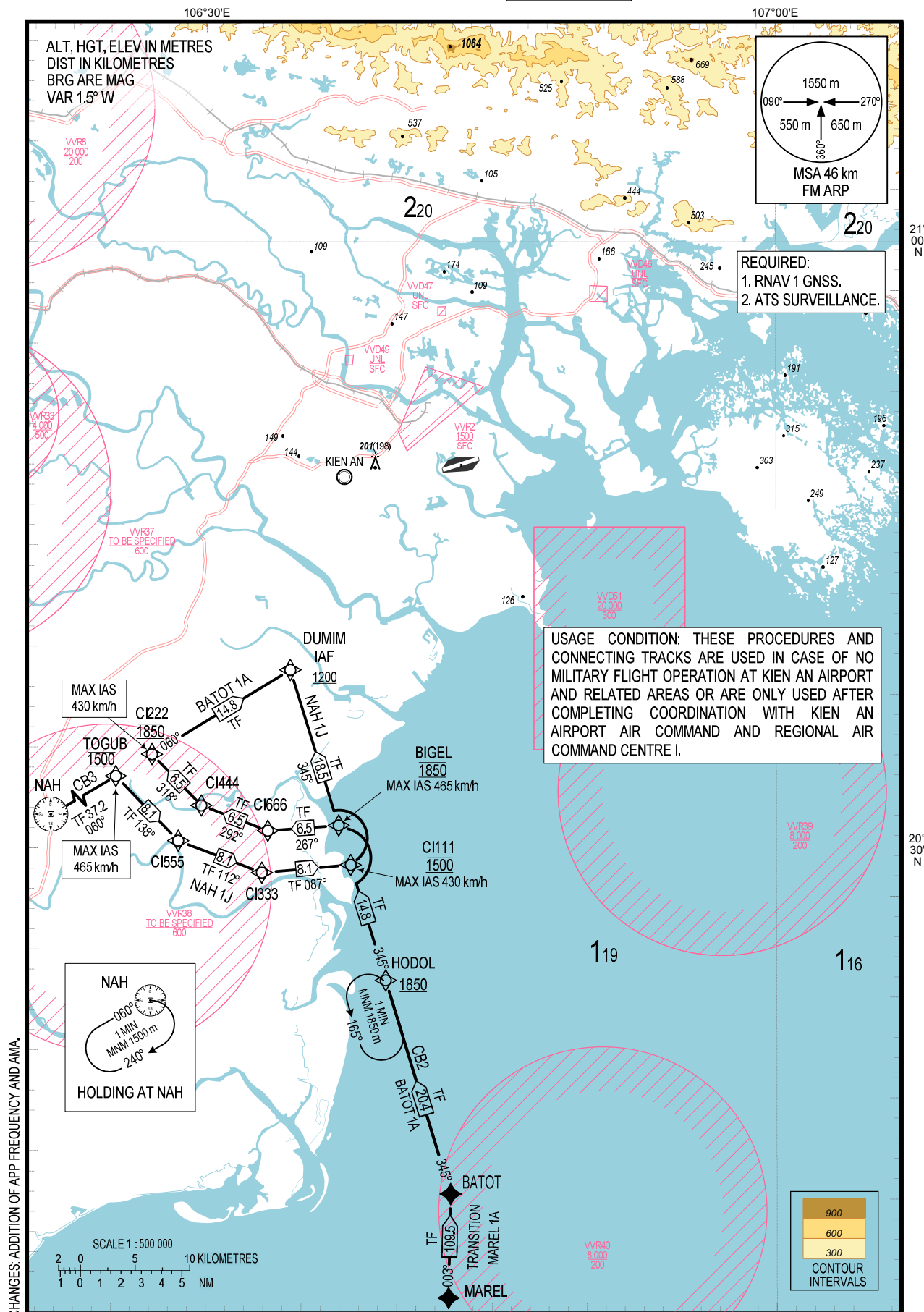


**STANDARD ARRIVAL CHART-
INSTRUMENT (STAR) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
2750 m

TWR 118.5 PRI
APP 126.525 PRI
124.825 SRY

HAI PHONG/CAT BI INTL (VVC)
RNAV RWY 07
BATOT 1A, NAH 1J

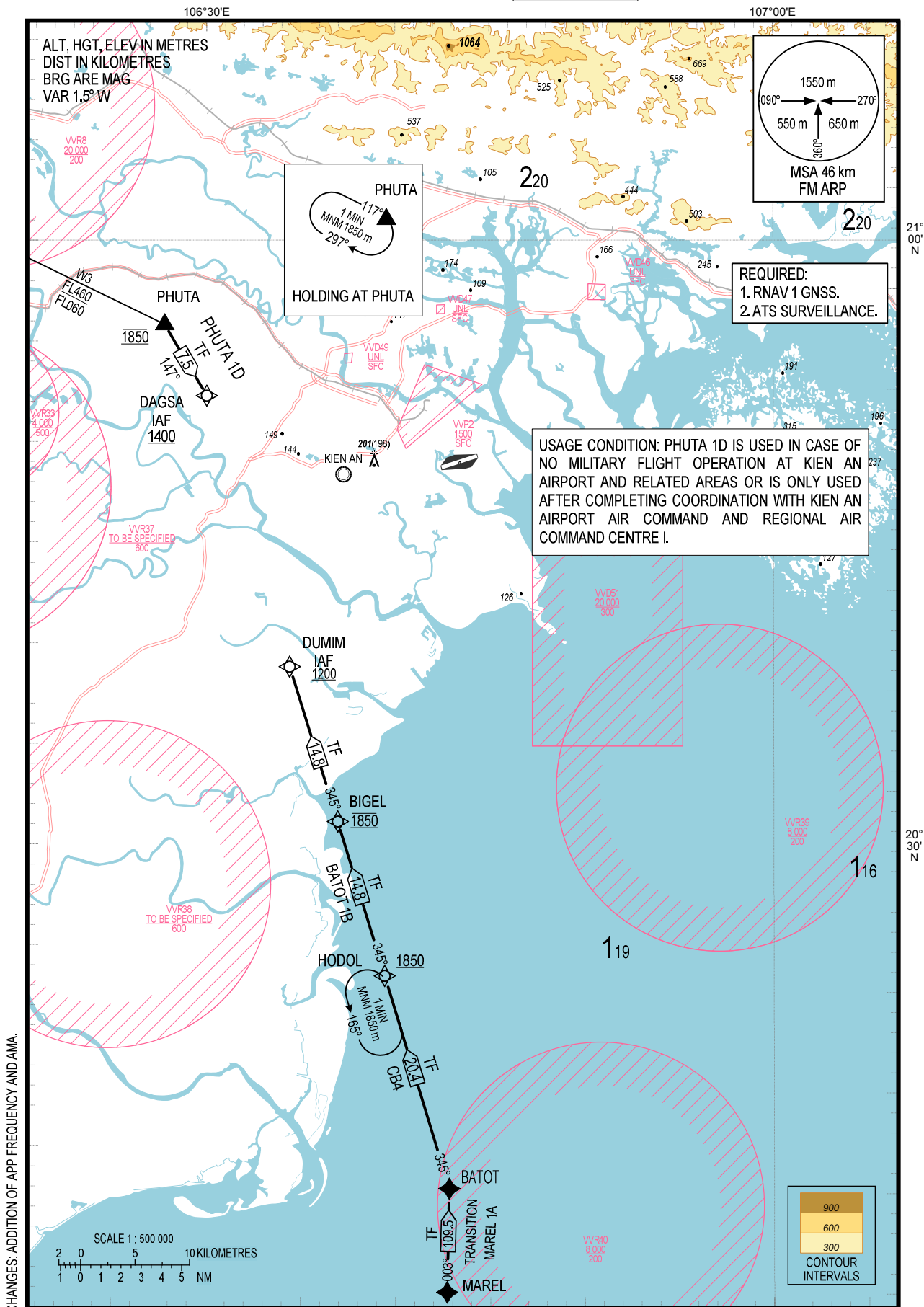


STANDARD ARRIVAL CHART-
INSTRUMENT (STAR) - ICAO

TRANSITION ALTITUDE
2750 m

TWR 118.5 PRI
APP 126.525 PRI
124.825 SRY

HAI PHONG/CAT BI INTL (VVCJ)
RNAV RWY 07
BATOT 1B, PHUTA 1D

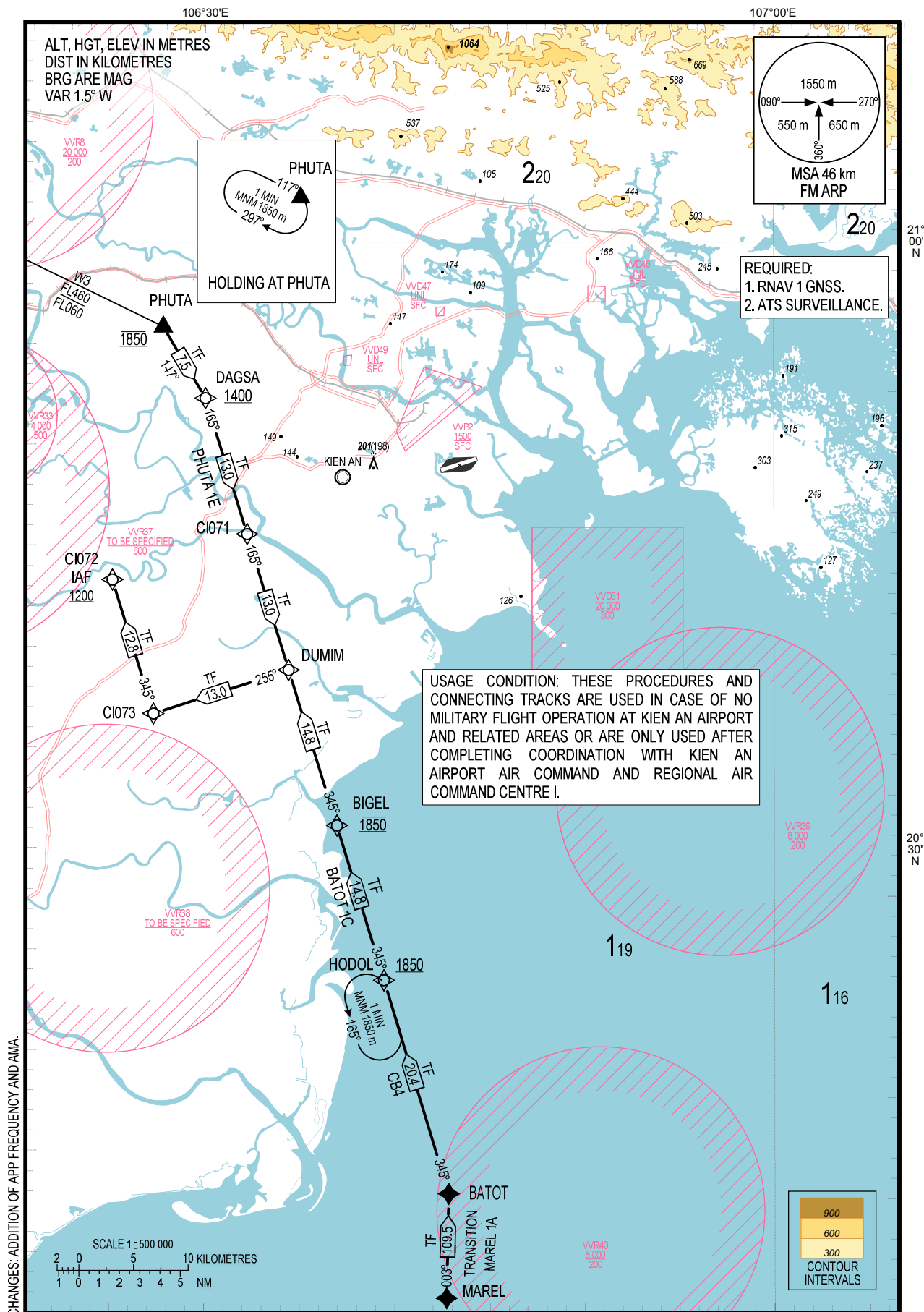


**STANDARD ARRIVAL CHART-
INSTRUMENT (STAR) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
2750 m

TWR 118.5 PRI
APP 126.525 PRI
124.825 SRY

HAI PHONG/CAT BI INTL (VVC)
RNAV RWY 07
BATOT 1C, PHUTA 1E

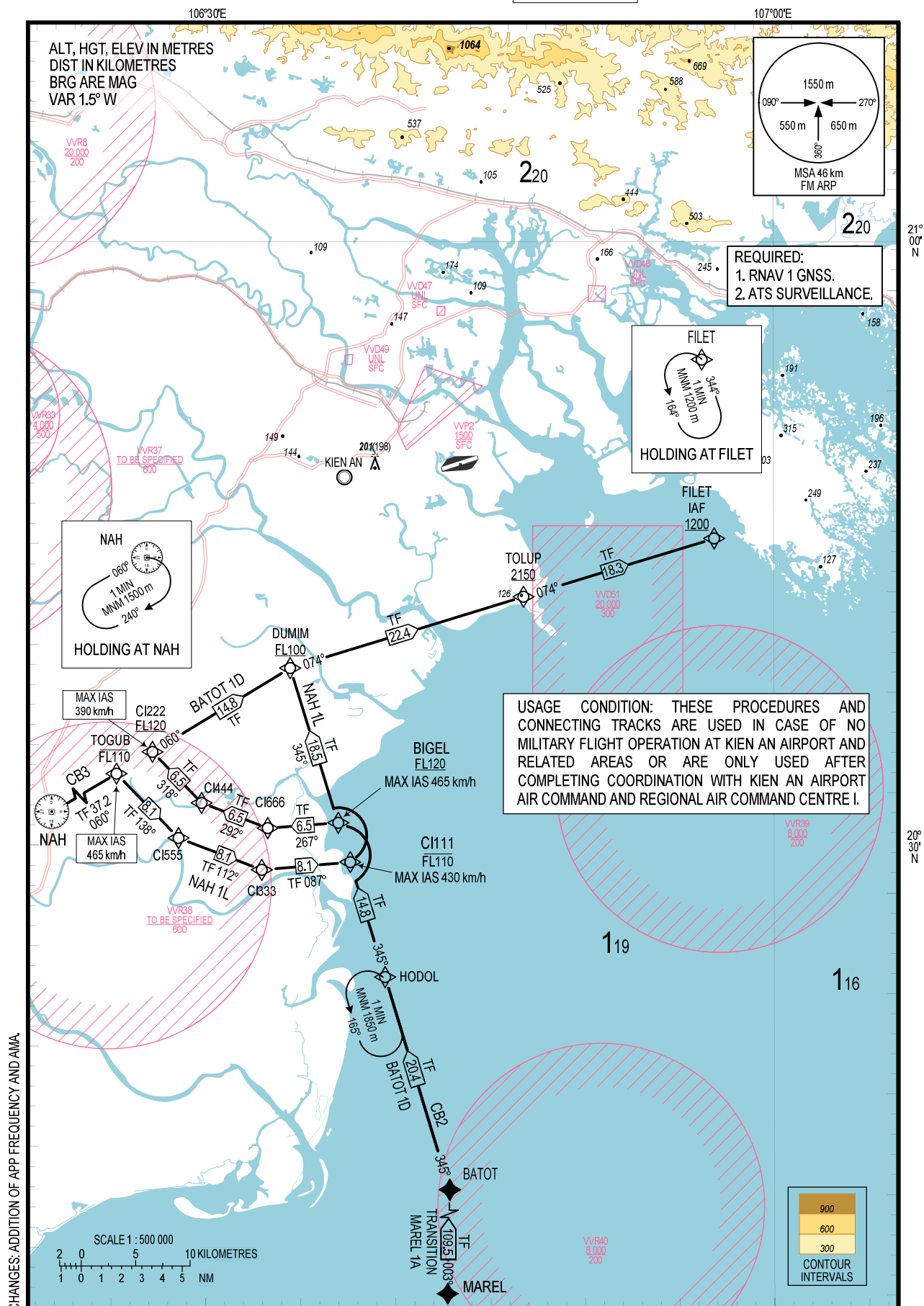


**STANDARD ARRIVAL CHART –
INSTRUMENT (STAR) – ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
2750 m

TWR 118.5 PRI
APP 126.525 PRI
124.825 SRY

HAI PHONG/CAT BI INTL (VVC)
RNAV RWY 25
BATOT 1D, NAH 1L

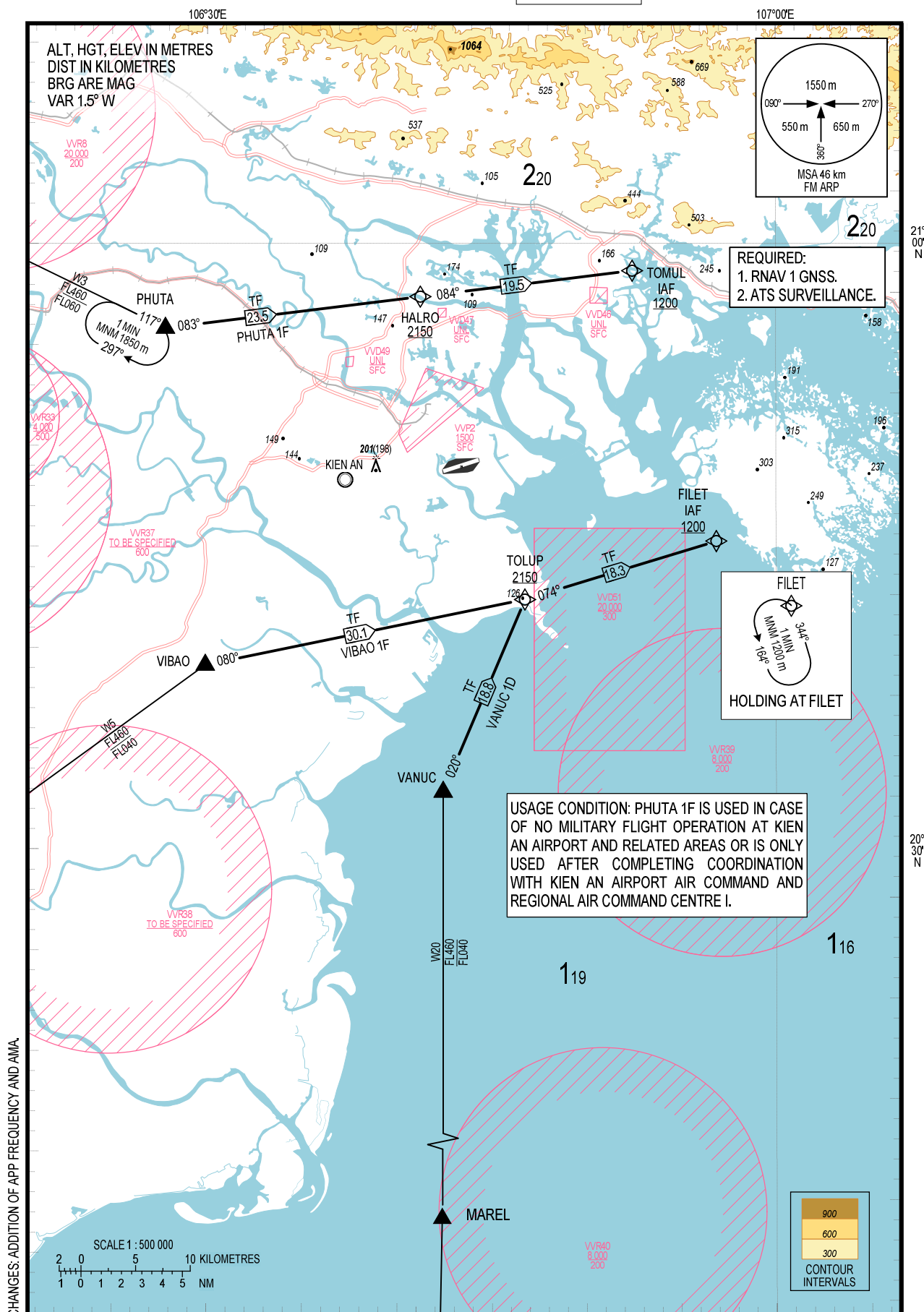


STANDARD ARRIVAL CHART –
INSTRUMENT (STAR) – ICAO

TRANSITION ALTITUDE
2750 m

TWR 118.5 PRI
APP 126.525 PRI
124.825 SRY

HAI PHONG/CAT BI INTL (VVCJ)
RNAV RWY 25
PHUTA 1F, VANUC 1D, VIBAO 1F

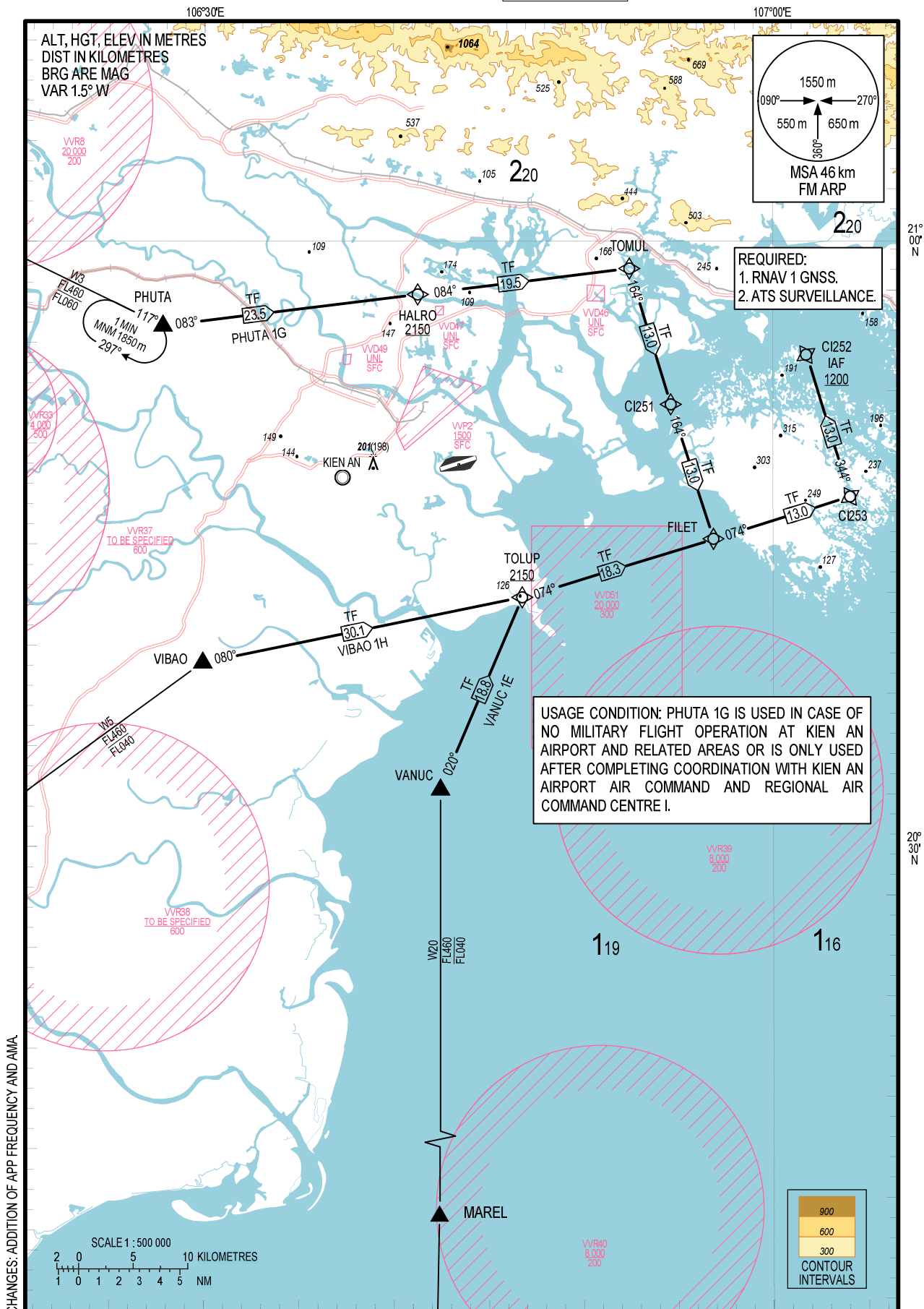


STANDARD ARRIVAL CHART-
INSTRUMENT (STAR) - ICAO

TRANSITION ALTITUDE
2750 m

TWR 118.5 PRI
APP 126.525 PRI
124.825 SRY

HAI PHONG/CAT BI INTL (VVCi)
RNAV RWY 25
PHUTA 1G, VANUC 1E, VIBAO 1H



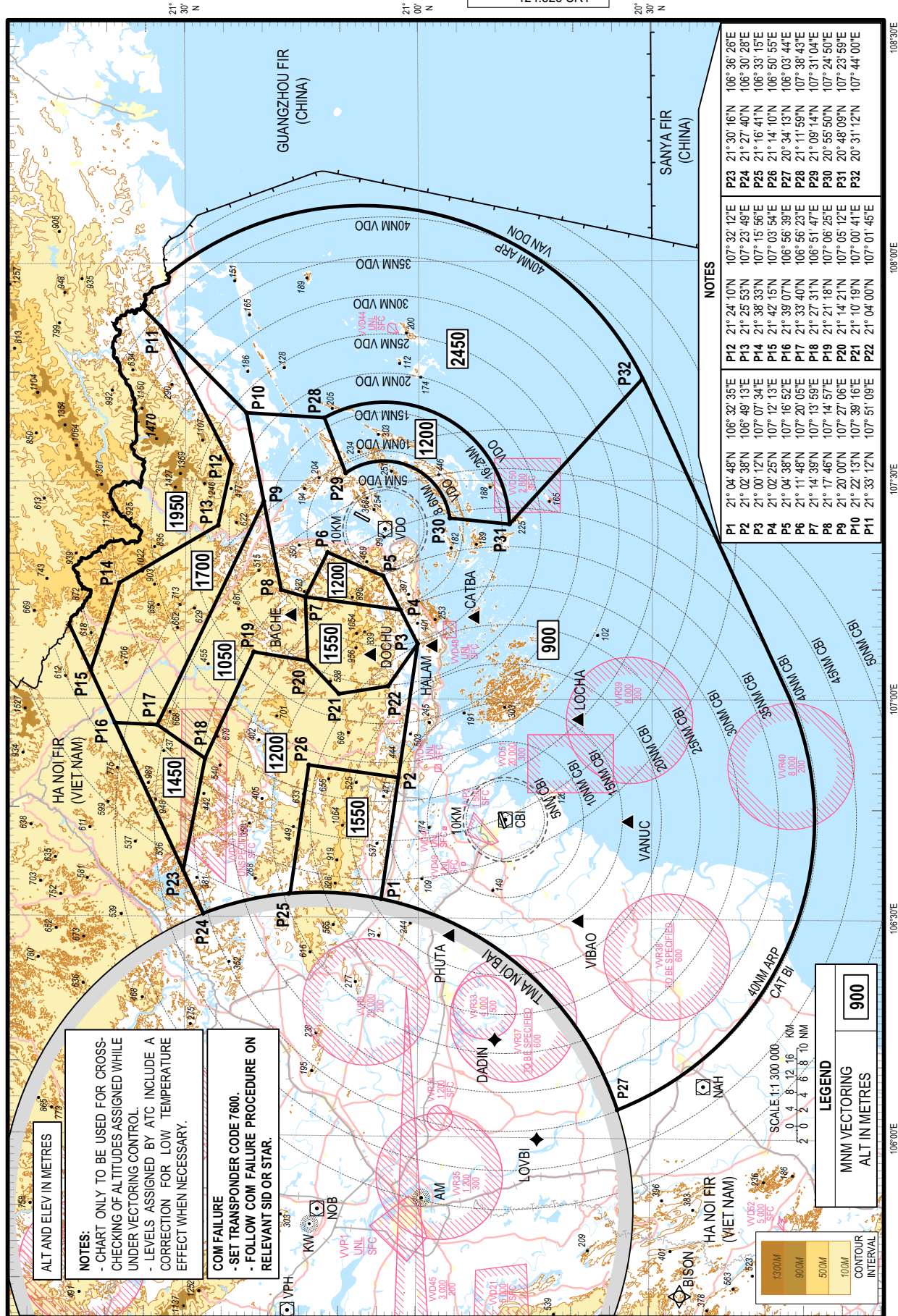
ATC SURVEILLANCE MINIMUM
ALTITUDE CHART - ICAO

AERODROME ELEV CAT BI 3M
TRANSITION ALT 2750M

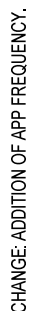
TWR 118.5 PRI
APP 126.525 PRI
124.825 SRY

HAI PHONG/CAT BI INTL (VVC)

CHANGE: ADDITION OF APP FREQUENCY.



HAI PHONG/CAT BI INTL (VVC)
VOR
RWY 25



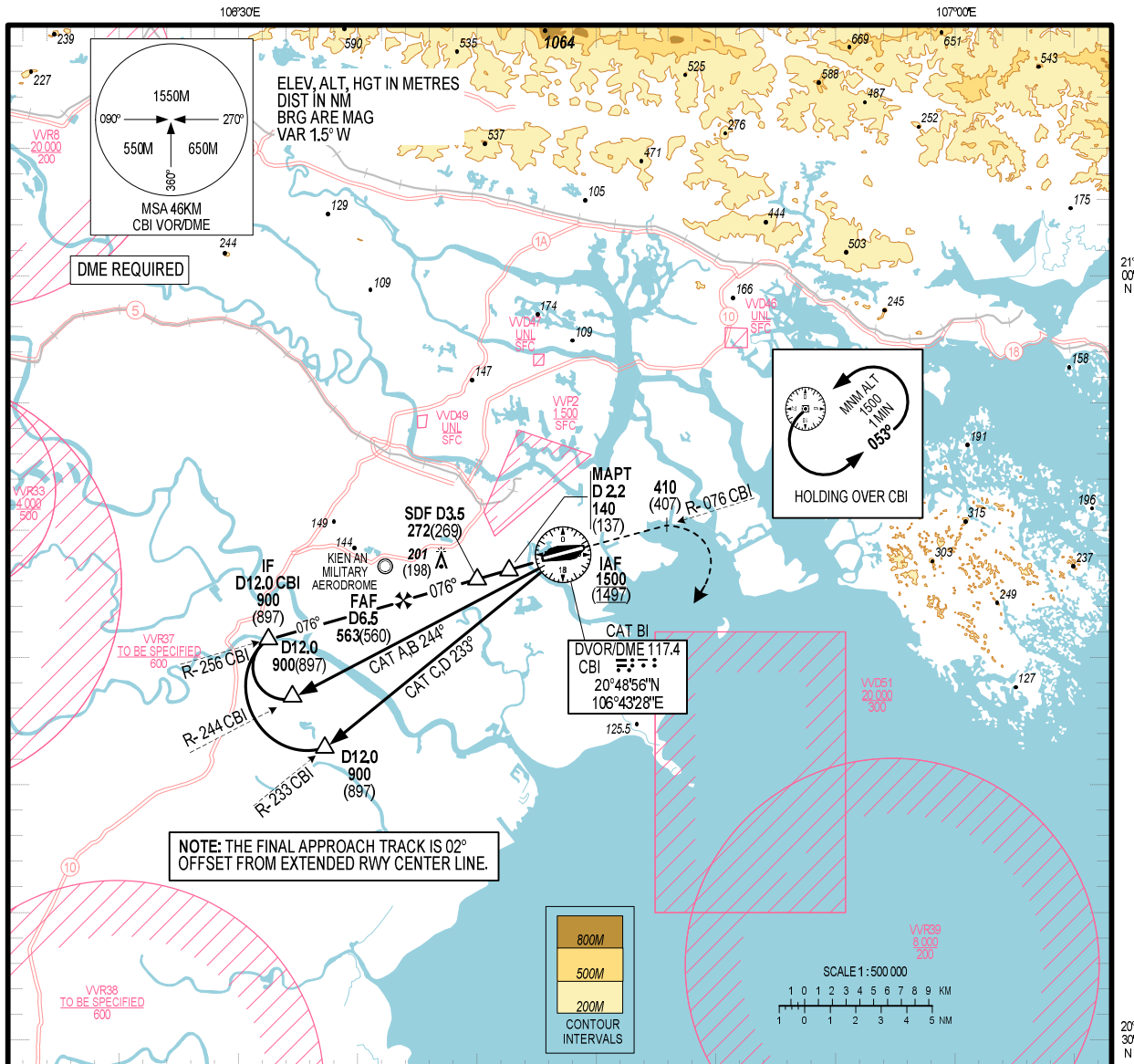
GS	100	150	200	250	280
RATE OF DESCENT (M/S)	1.46	2.18	2.91	3.63	4.07
DME	5.8	5	4	3	1.8
HEIGHT	581	491	378	265	147

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

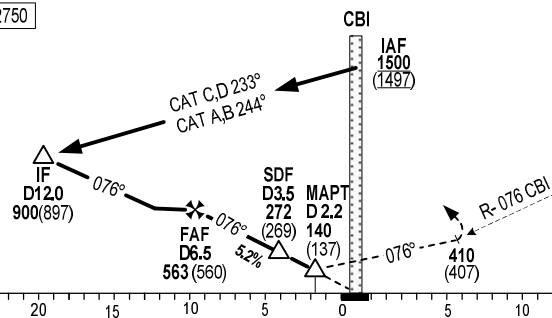
**AERODROME ELEV 3M
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 07 – ELEV 3M**

**TWR 118.5 PRI
APP 126.525 PRI
124.825 SRY**

**HAI PHONG/CAT BI INTL (VVC)
VOR Y
RWY 07**



TRANSITION ALT 2750



THR ELEV 3M

KM TO/FROM THR RWY 07

OCA(H)	A	B	C	D
STRAIGHT-IN APPROACH	140 (137)			
CIRCLING	250		350	

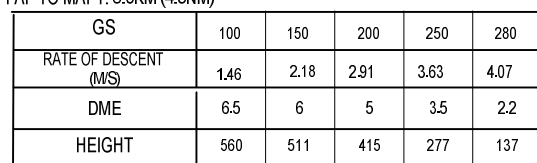
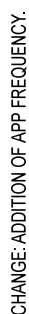
CIRCLING IN THE SOUTH OF RUNWAY ONLY

FAF TO MAPT: 8.0KM (4.3NM)

GS	100	150	200	250	280
RATE OF DESCENT (MS)	1.46	2.18	2.91	3.63	4.07
DME	6.5	6	5	3.5	2.2
HEIGHT	560	511	415	277	137

CHANGE: ADDITION OF APP FREQUENCY.

HAI PHONG/CAT BI INTL (VVC)
VOR Z
RWY 07

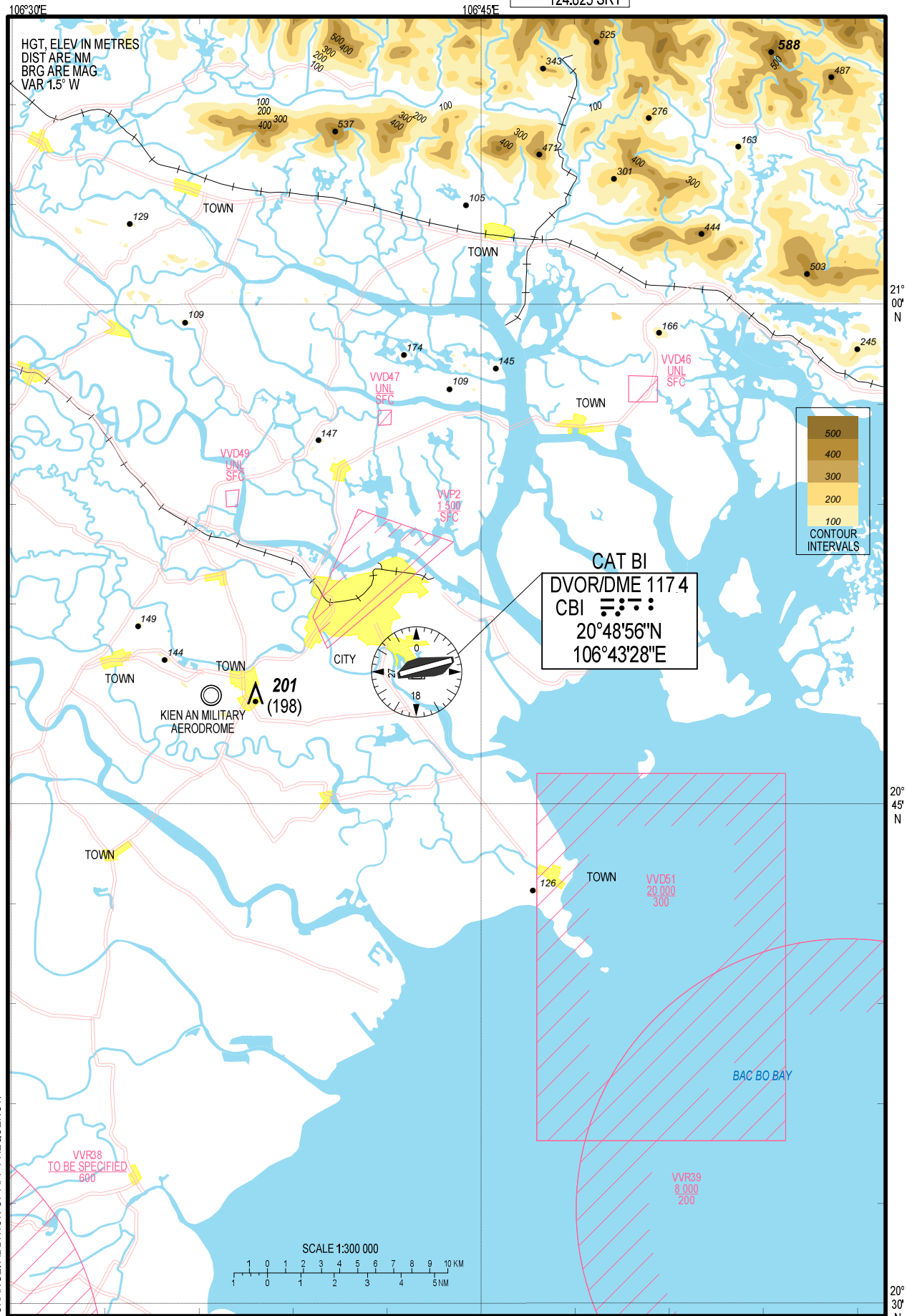


**VISUAL
APPROACH
CHART - ICAO**

**AERODROME ELEV 3M
HEIGHTS RELATED
TO AD ELEV**

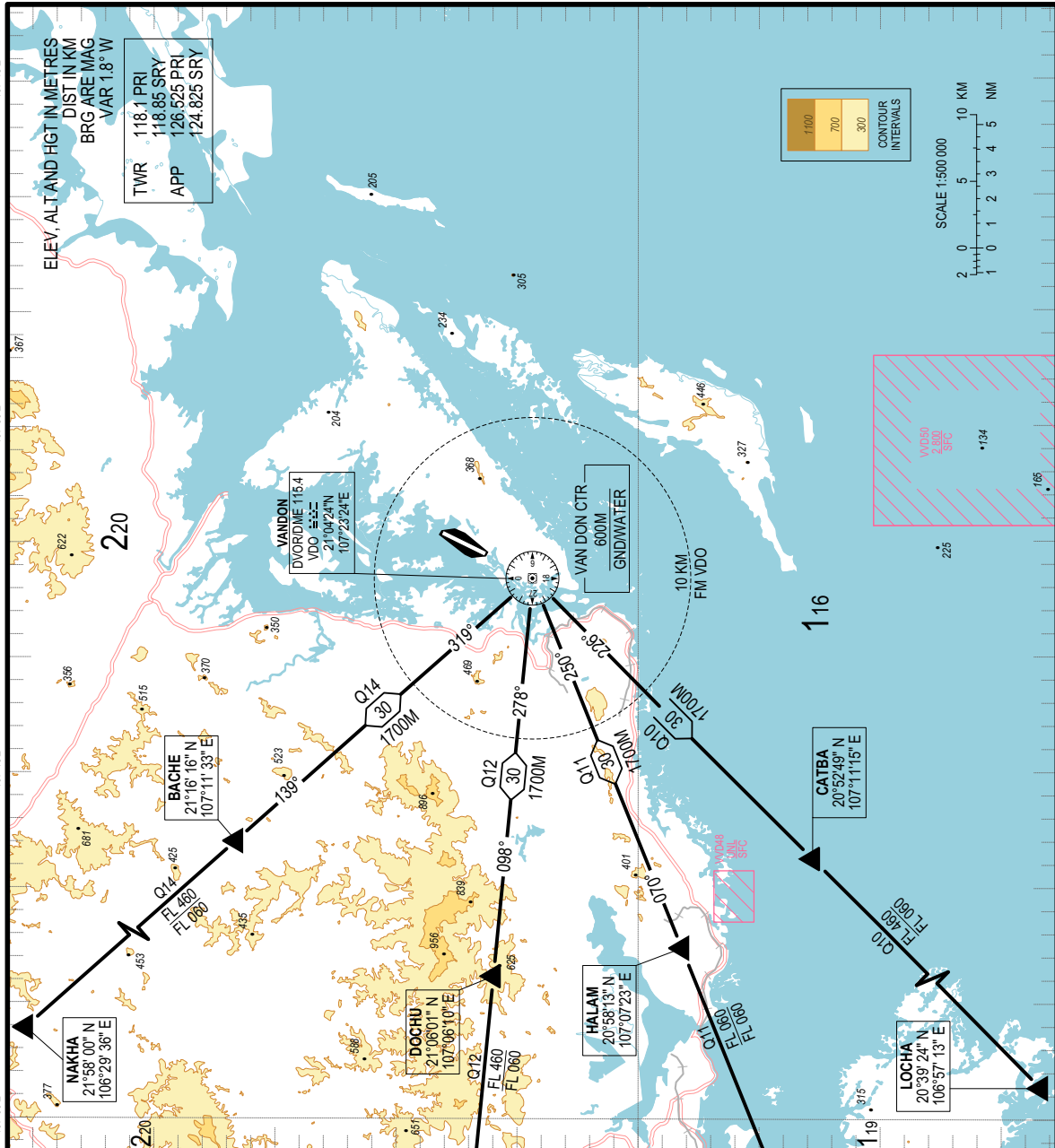
TWR 118.5 PRI
APP 126.525 PRI
124.825 SRY

HAI PHONG/CAT BI INTL (VVC)



AREA CHART – ICAO

QUANG NINH/VAN DON INTL (VVD)



LEGEND	
CONTROL AREA	(TMA) (AWY)
CONTROL ZONE	(CTR)
REPORTING POINT	(COMPULSORY)
DEPARTURE/ARRIVAL ROUTING	Q11
DISTANCE IN KILOMETRES	30
MAGNETIC BEARING	070°
MINIMUM FLIGHT ALTITUDE	1700M
RADIO NAVIGATION AIDS	
NAME	VADON
NAVAID TYPE AND FREQUENCY	DVOR/DME 116.4
IDENTIFICATION	VDO
COORDINATES	21°04'24"N 107°23'24"E
AREA MINIMUM ALTITUDE (AMA)	
EACH 1° QUADRILATERAL CONTAINS AN AREA MINIMUM ALTITUDE (AMA) WHICH REPRESENTS THE LOWEST ALTITUDE WHICH MAY BE USED UNDER INSTRUMENT METEOROLOGICAL CONDITIONS (IMC). THE AMA PROVIDES A MINIMUM CLEARANCE OF 300 METRES (600 M IN MOUNTAINOUS AREAS) ABOVE ALL OBSTACLES IN THE QUADRILATERAL. IT IS REPRESENTED IN THOUSANDS AND TENS OF METRES ABOVE MEAN SEA LEVEL (MSL).	
EXAMPLE: 2200 METRES	

NOTES:

- OPERATIONAL LIMITATION OF VOR/DME VDO:
+ COVERAGE OF VOR/DME VDO IS LIMITED FROM RDL125 TO RDL152 WHEN MAKING AN ORBIT 37 KM AT 2200 M ALT.
+ COVERAGE OF VOR/DME VDO IS LIMITED FROM RDL135 TO RDL160, RDL237 TO RDL243 AND FROM RDL295 TO RDL305 WHEN MAKING AN ORBIT 74 KM AT 2750 M ALT.

- MILITARY TRAINING AREAS AT CATBI AIRPORT INCLUDING 7 AREAS NUMBERED FROM 1 TO 7 ARE REFER TO CATBI AERODROME OPERATION REGULATION.

QUANG NINH/VAN DON INTL (VVVD)
RWY 03
BACHE 1A, DOCHU 1A,
HALAM 1A, CATBA 1A.

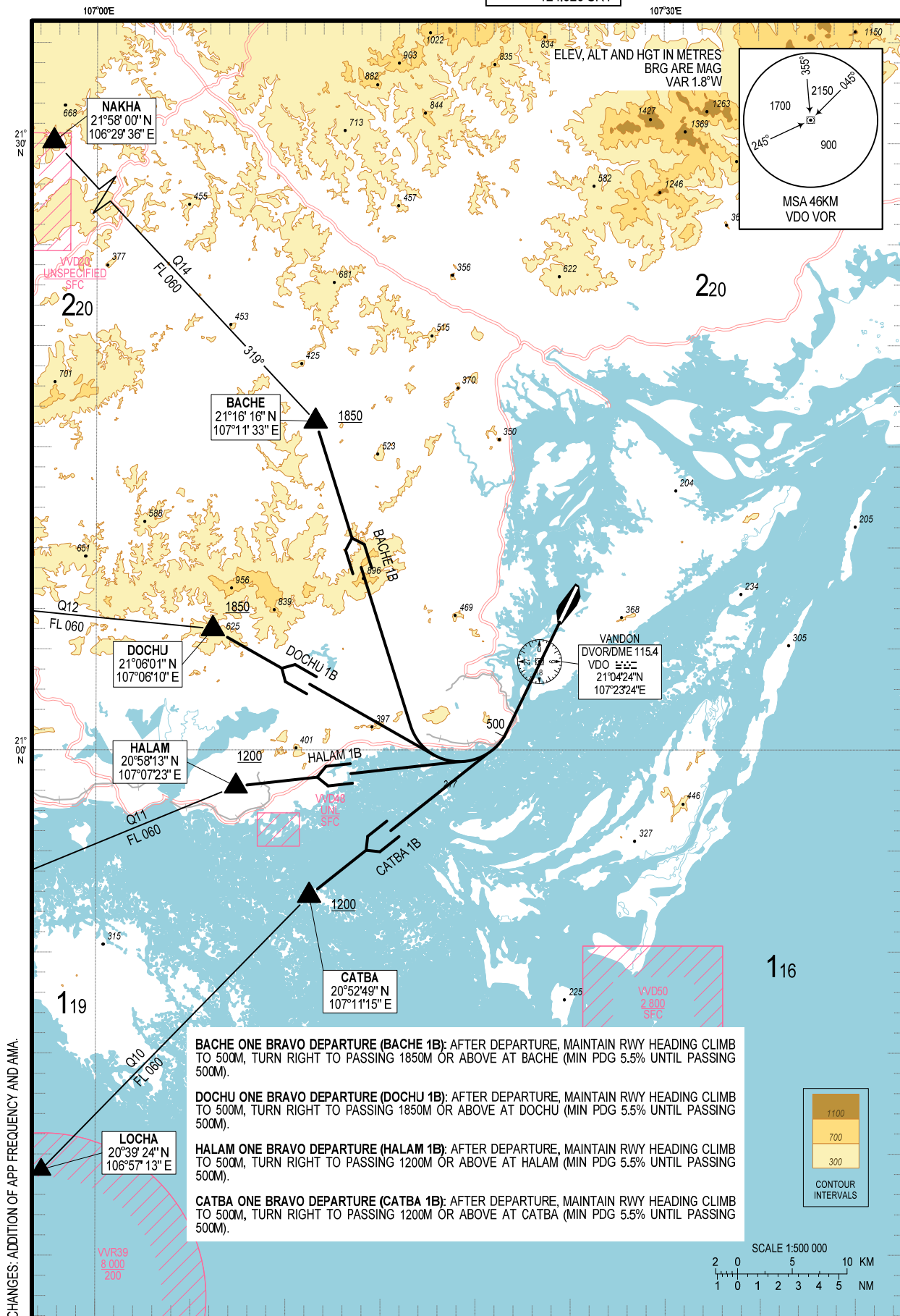


**STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
2750M

TWR 118.1 PRI
118.85 SRY
APP 126.525 PRI
124.825 SRY

QUANG NINH/VAN DON INTL (VVVD)
RWY 21
BACHE 1B, DOCHU 1B,
HALAM 1B, CATBA 1B.



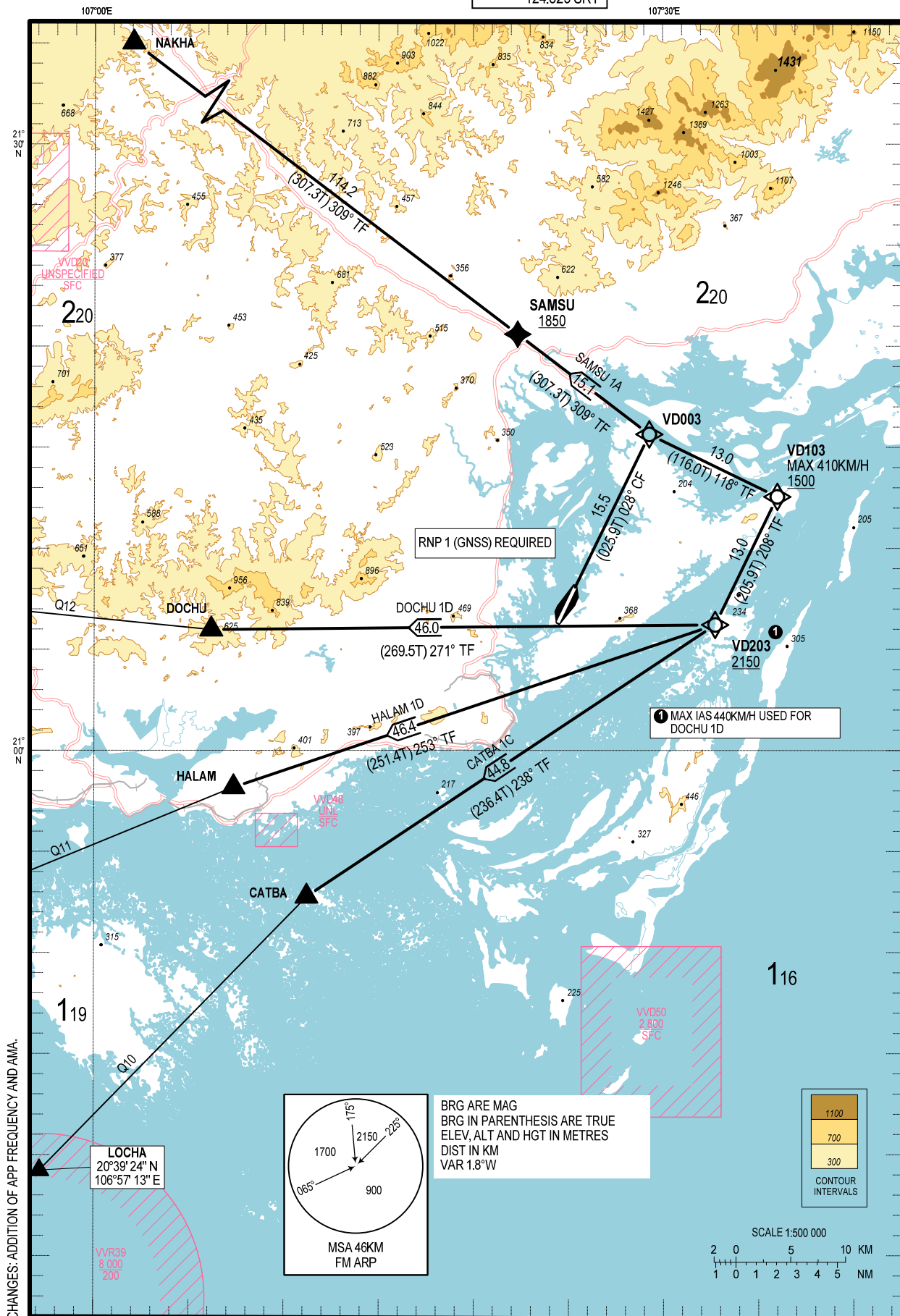
**STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
2750M

TWR 118.1 PRI
118.85 SRY

APP 126.525 PRI
124.825 SRY

**QUANG NINH VAN DON INTL (VVVD)
RNP RWY 03**
SAMSU 1A, CATBA 1C, HALAM 1D, DOCHU 1D

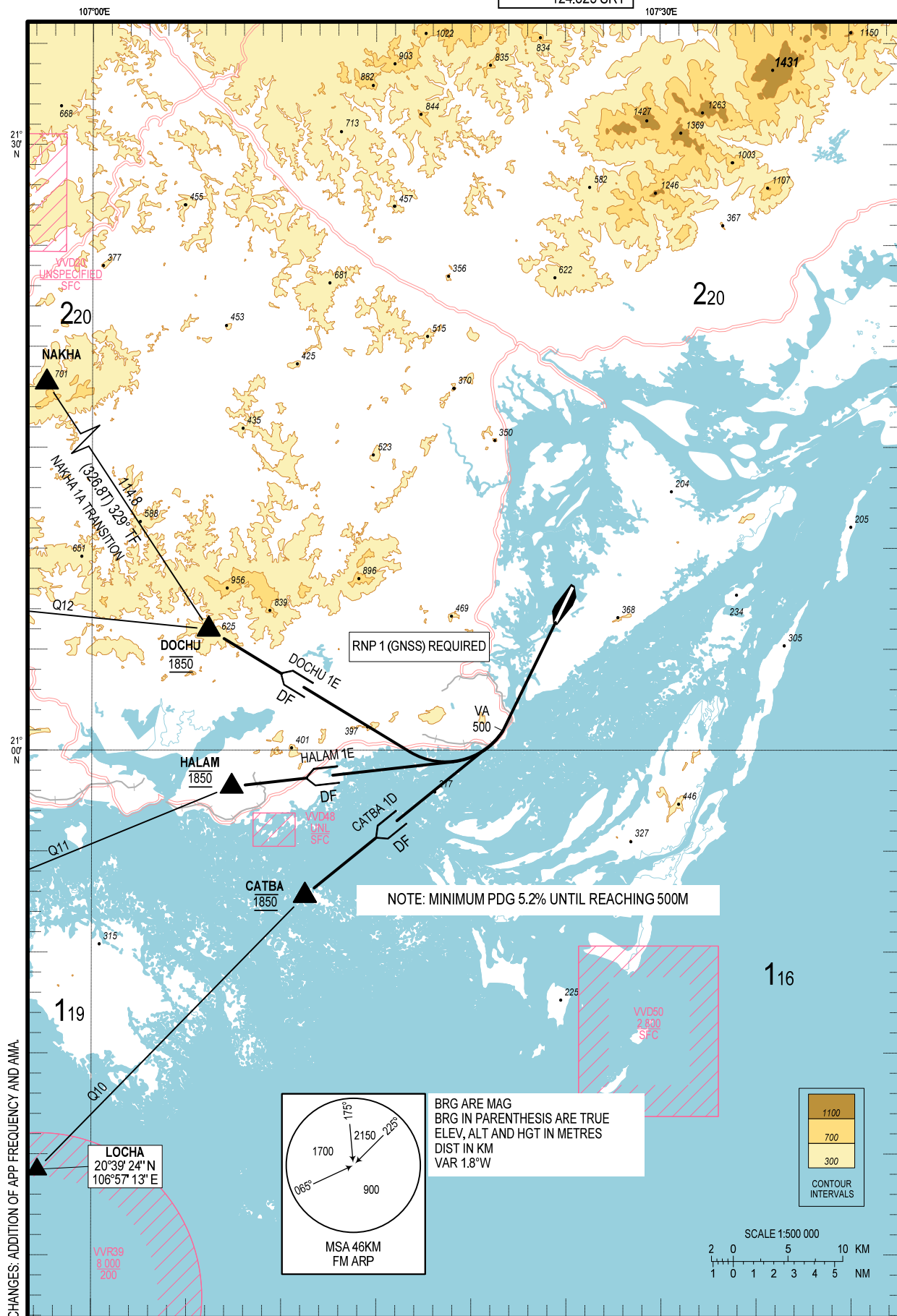


**STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
2750M

TWR 118.1 PRI
118.85 SRY
APP 126.525 PRI
124.825 SRY

**QUANG NINH/VAN DON INTL (VVDV)
RNP RWY 21**
CATBA 1D, HALAM 1E, DOCHU 1E

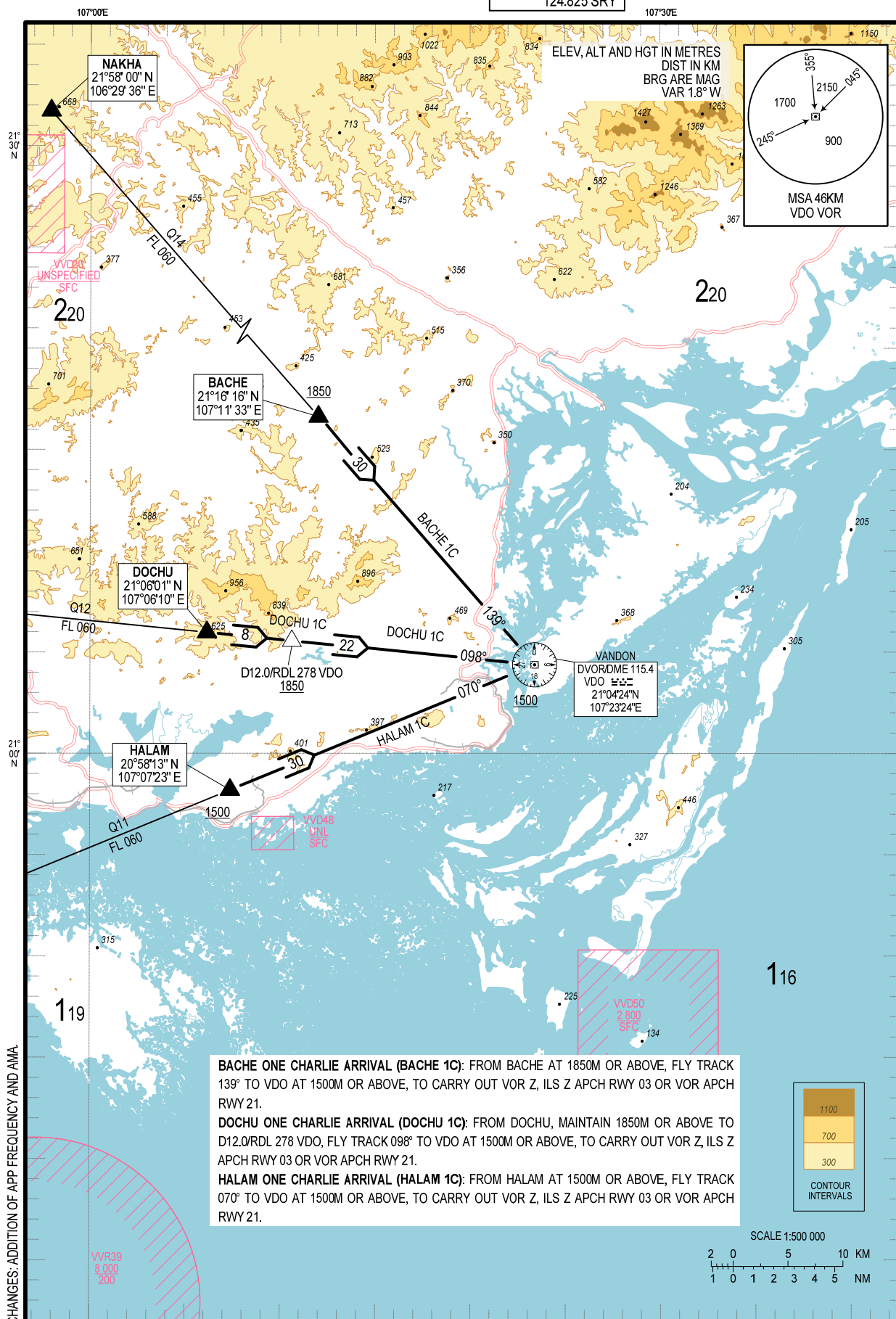


STANDARD ARRIVAL CHART - INSTRUMENT (STAR) - ICAO

TRANSITION ALTITUDE
2750M

TWR 118.1 PRI
118.85 SRY
APP 126.525 PRI
124.825 SRY

QUANG NINH/VAN DON INTL (VVDV)
RWY 03/21
BACHE 1C, DOCHU 1C, HALAM 1C



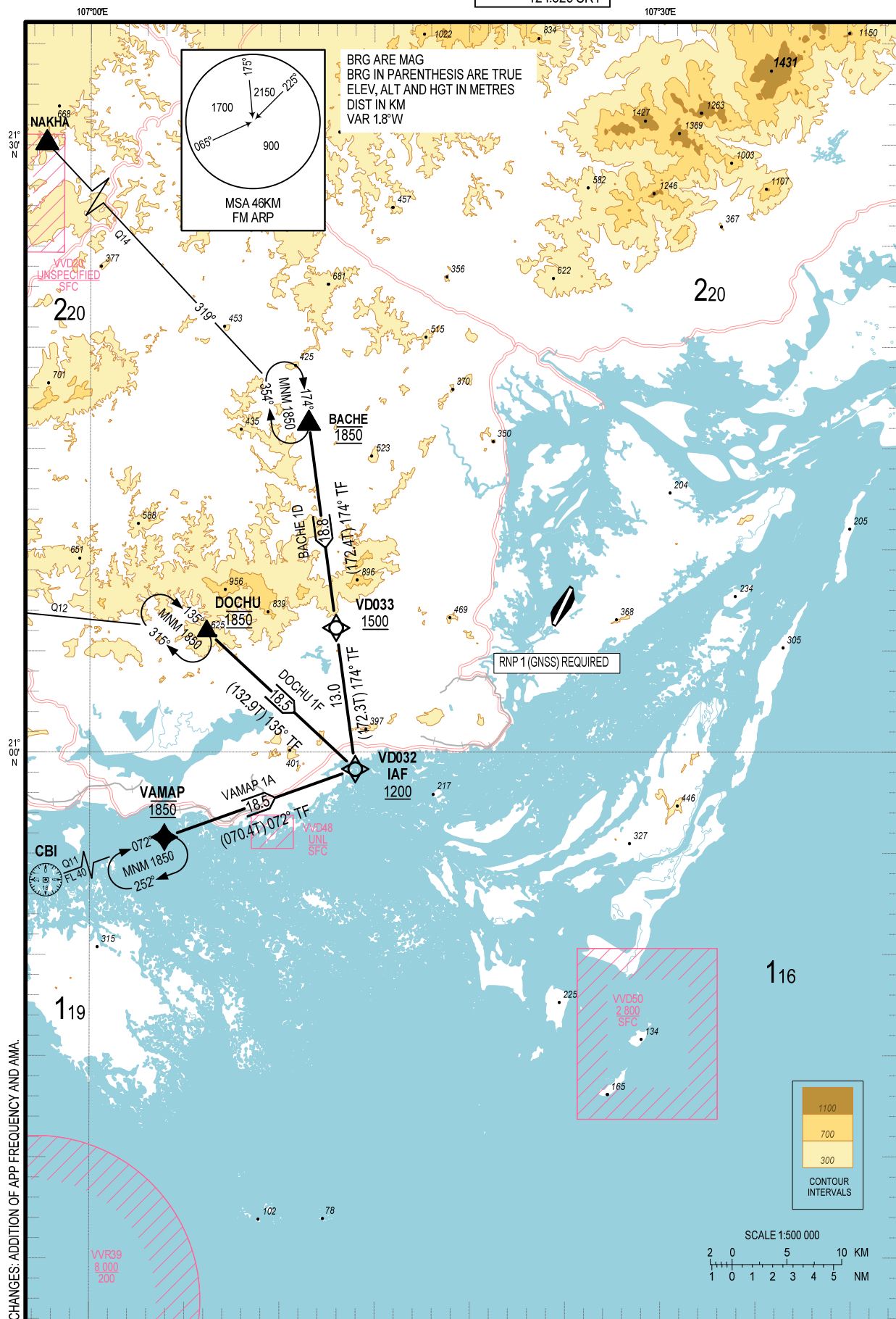
**STANDARD ARRIVAL CHART -
INSTRUMENT (STAR) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
2750M

TWR 118.1 PRI
118.85 SRY

APP 126.525 PRI
124.825 SRY

**QUANG NINH/VAN DON INTL (VVVD)
RNP RWY 03**
VAMAP 1A, DOCHU 1F, BACHE 1D

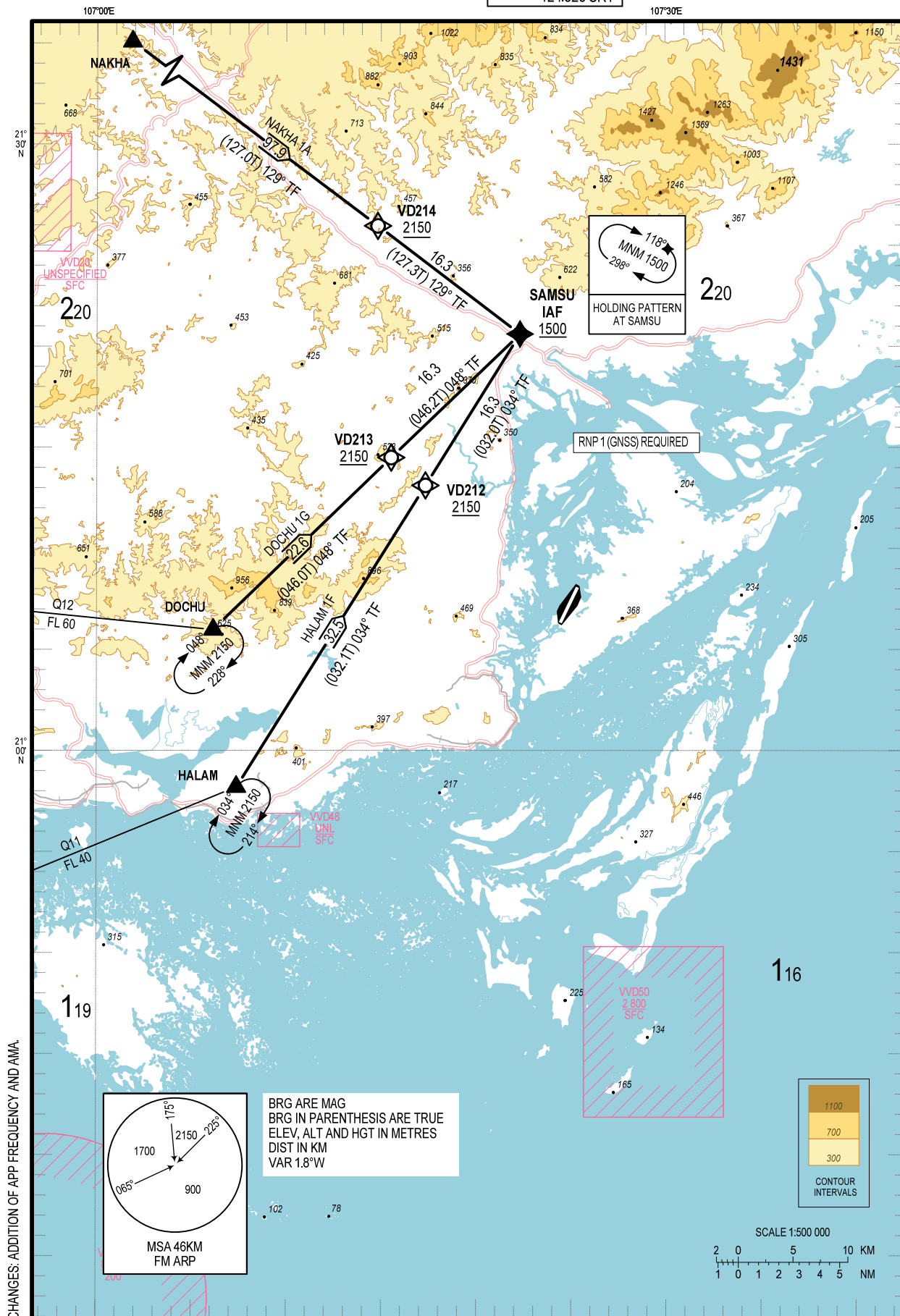


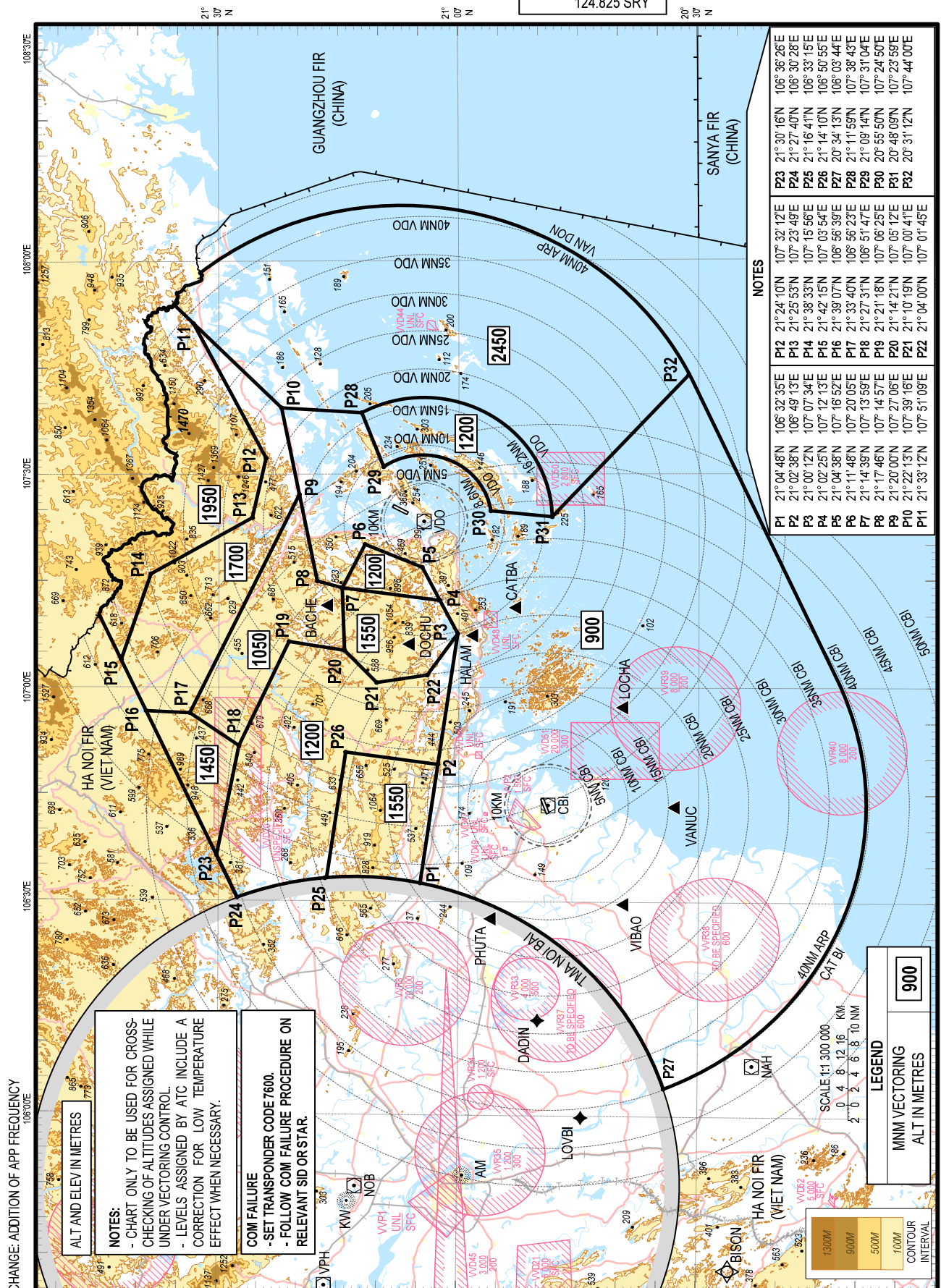
**STANDARD ARRIVAL CHART -
INSTRUMENT (STAR) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
2750M

TWR 118.1 PRI
118.85 SRY
APP 126.525 PRI
124.825 SRY

QUANG NINH/VAN DON INTL (VVVD)
RNP RWY 21
HALAM 1F, DOCHU 1G, NAKHA 1A



QUANG NINH/VAN DON INTL (VVVD)

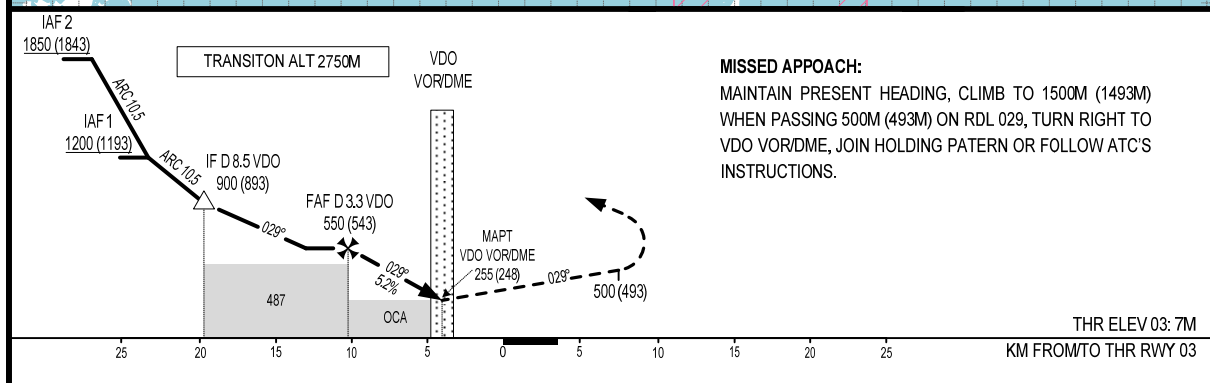
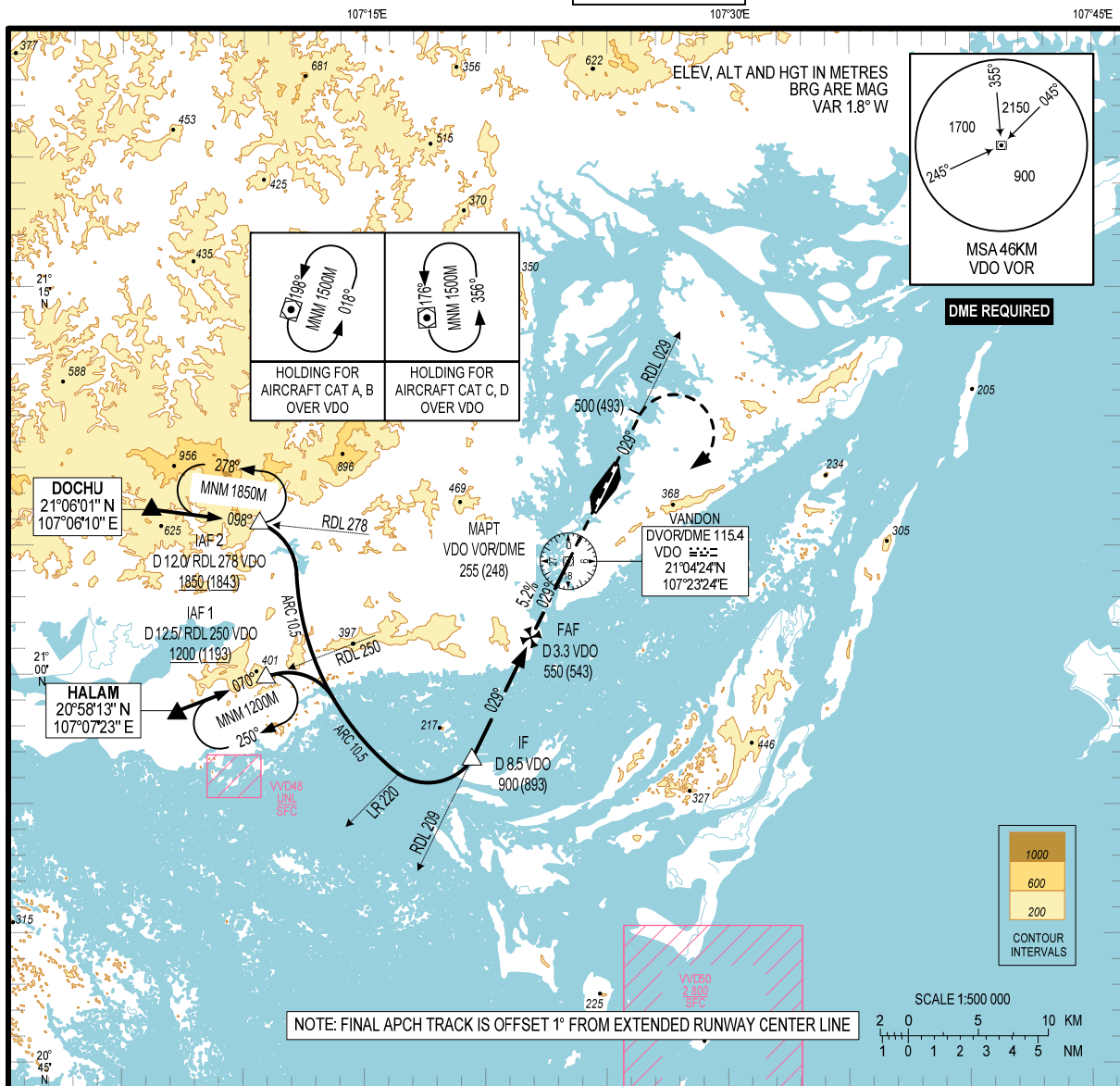
**INSTRUMENT
APPROACH
CHART – ICAO**

AERODROME ELEV 8M
HEIGHTS RELATED TO
THR 03 - ELEV 7M

TWR 118.1 PRI
118.85 SRY

APP 126.525 PRI
124.825 SRY

**QUANG NINH/VAN DON INTL (VVVD)
VOR Y
RWY 03**



MISSED APPROACH:
MAINTAIN PRESENT HEADING, CLIMB TO 1500M (1493M)
WHEN PASSING 500M (493M) ON RDL 029, TURN RIGHT TO
VDO VOR/DME, JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW ATC'S
INSTRUCTIONS.

FAF - MAPT 3.3 NM (6112M)

OCA (H)	A	B	C	D	GS	KMH	100	150	200	250	300	300
STRAIGHT-IN APCH	255 (248)				TIME	MIN/S	3:40	2:26	1:50	1:28	1:13	1:03
CIRCLING	480 (472)		600 (592)		RATE OF DESCENT FAF - MAPT (5.2%)	M/S	1.5	2.2	2.9	3.6	4.4	5.1

CIRCLING ONLY IN DAYTIME AND NOT BELOW VMC.

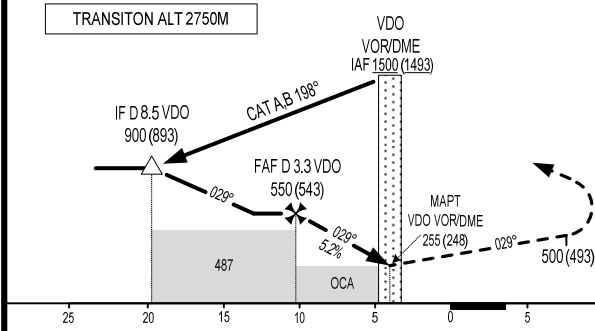
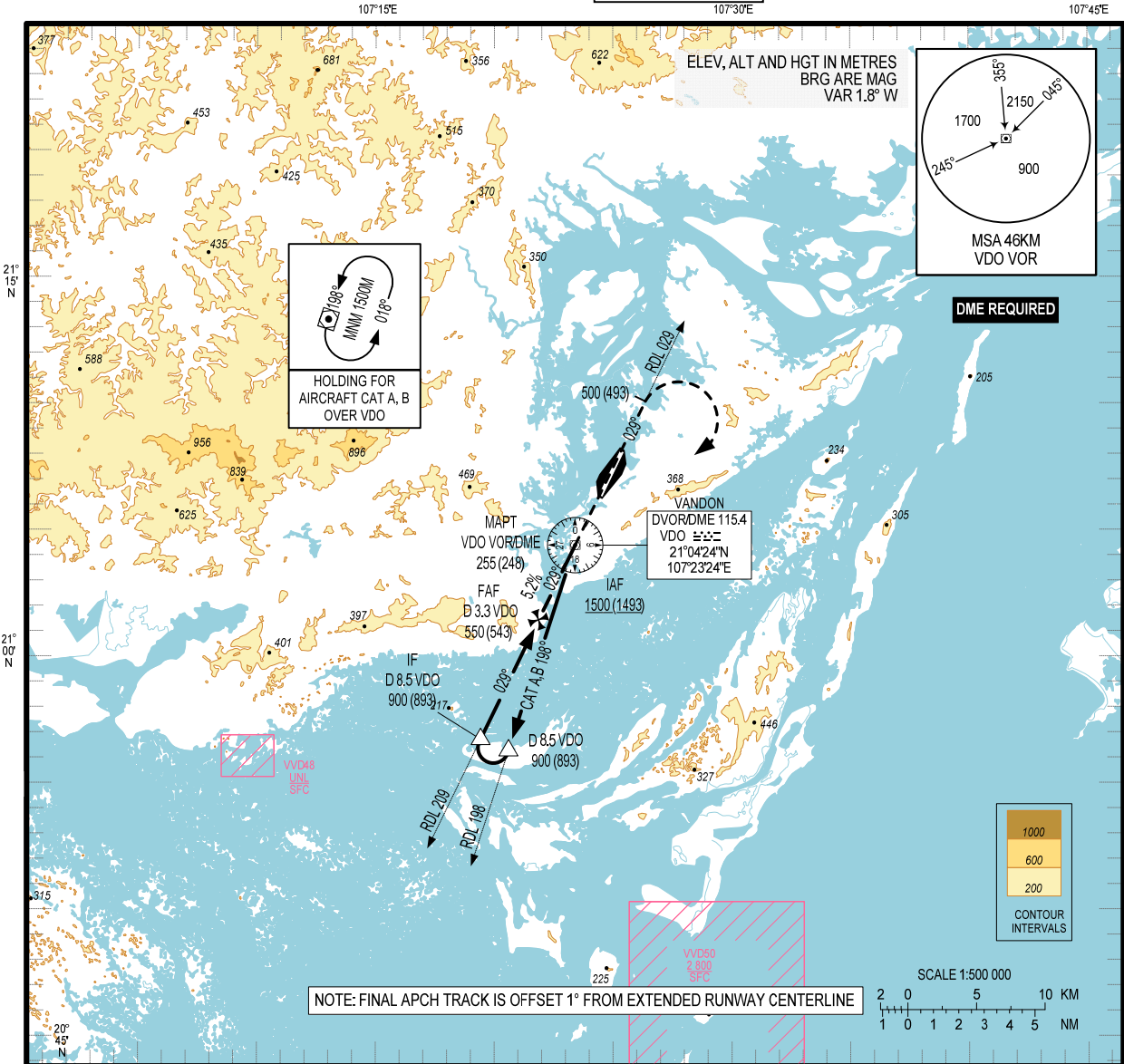
CHANGE: ADDITION OF APP FREQUENCY.

INSTRUMENT
APPROACH
CHART – ICAO

AERODROME ELEV 8M
HEIGHTS RELATED TO
THR 03 - ELEV 7M

TWR	118.1 PRI
	118.85 SRY
APP	126.525 PRI
	124.825 SRY

QUANG NINH/VAN DON INTL (VVVD)
VOR Z
RWY 03
CAT A, B



MISSED APPROACH:
MAINTAIN PRESENT HEADING, CLIMB TO 1500M (1493M)
WHEN PASSING 500M (493M) ON RDL 029, TURN RIGHT TO
VDO VOR/DME, JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW ATC'S
INSTRUCTIONS.

CHANGE: ADDITION OF APP FREQUENCY.		
OCA (H)	A	B
STRAIGHT-IN APCH	255 (248)	
CIRCLING	480 (472)	

CIRCLING ONLY IN DAYTIME AND NOT BELOW VMC.

FAF - MAPT 3.3 NM (6112M)							
GS	KMH	100	150	200	250	300	300
TIME	MIN/S	3:40	2:26	1:50	1:28	1:13	1:03
RATE OF DESCENT FAF - MAPT (5.2%)	M/S	1.5	2.2	2.9	3.6	4.4	5.1

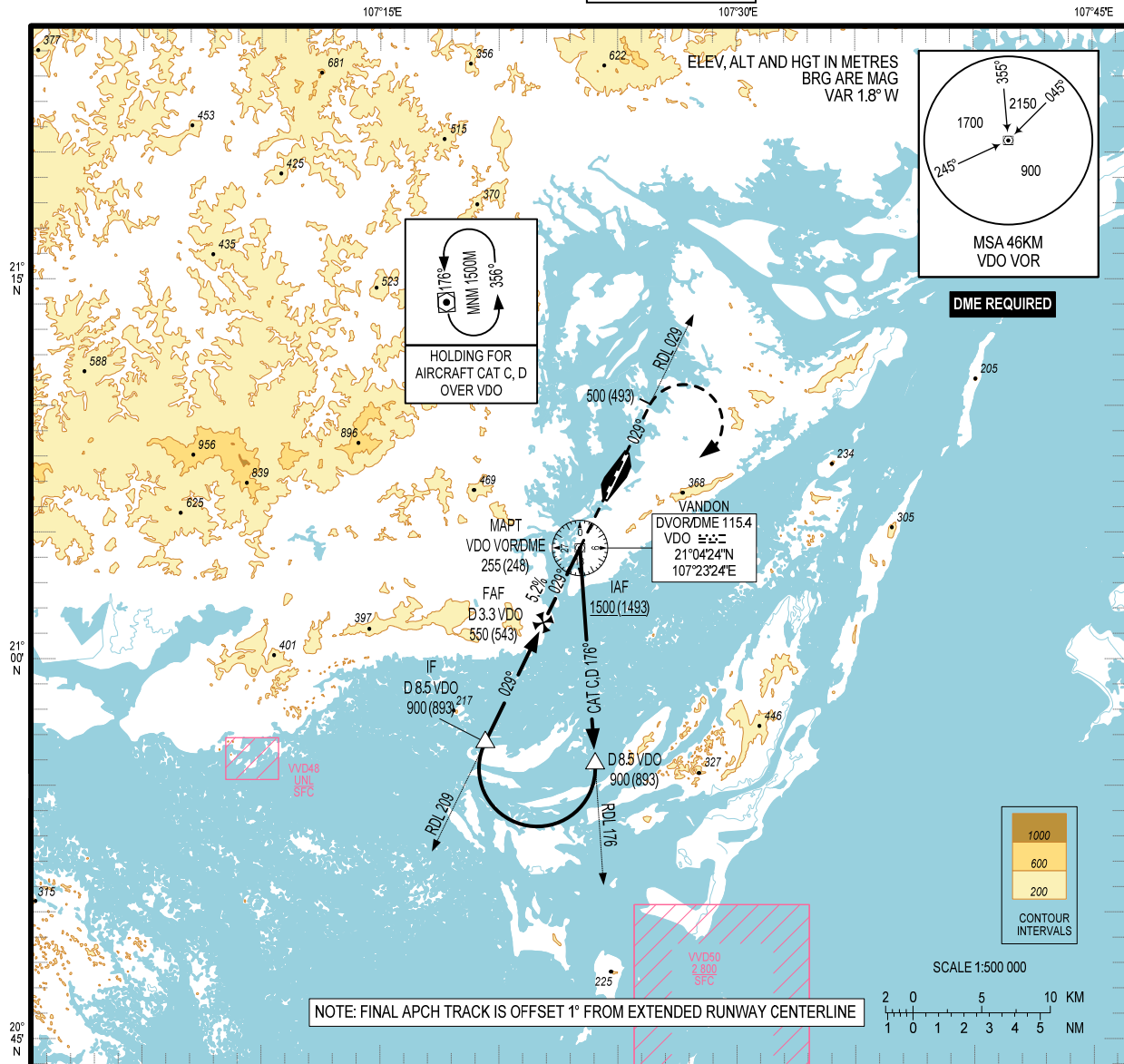
**INSTRUMENT
APPROACH
CHART – ICAO**

**AERODROME ELEV 8M
HEIGHTS RELATED TO
THR 03 - ELEV 7M**

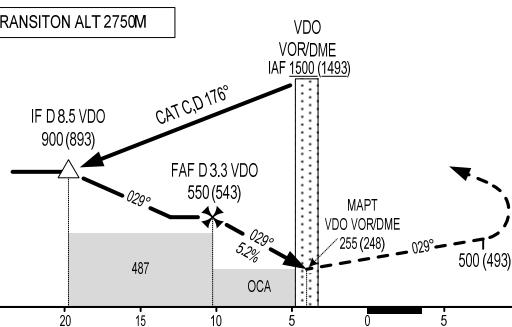
TWR 118.1 PRI
118.85 SRY

APP 126.525 PRI
124.825 SRY

**QUANG NINH/VAN DON INTL (VVVD)
VOR Z
RWY 03
CAT C, D**



TRANSITION ALT 2750M



MISSED APPROACH:

MAINTAIN PRESENT HEADING, CLIMB TO 1500M (1493M)
WHEN PASSING 500M (493M) ON RDL 029, TURN RIGHT TO
VDO VOR/DME, JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW ATC'S
INSTRUCTIONS.

THR ELEV 03: 8M

KM FROM/TO THR RWY 03

FAF - MAPT 3.3 NM (6112M)

OCA (H)	C	D
STRAIGHT-IN APCH	255 (248)	
CIRCLING	600 (592)	

GS	KWH	100	150	200	250	300	300
TIME	MIN/S	3:40	2:26	1:50	1:28	1:13	1:03
RATE OF DESCENT FAF - MAPT (5.2%)	M/S	1.5	2.2	2.9	3.6	4.4	5.1

CIRCLING ONLY IN DAYTIME AND NOT BELOW VMC.

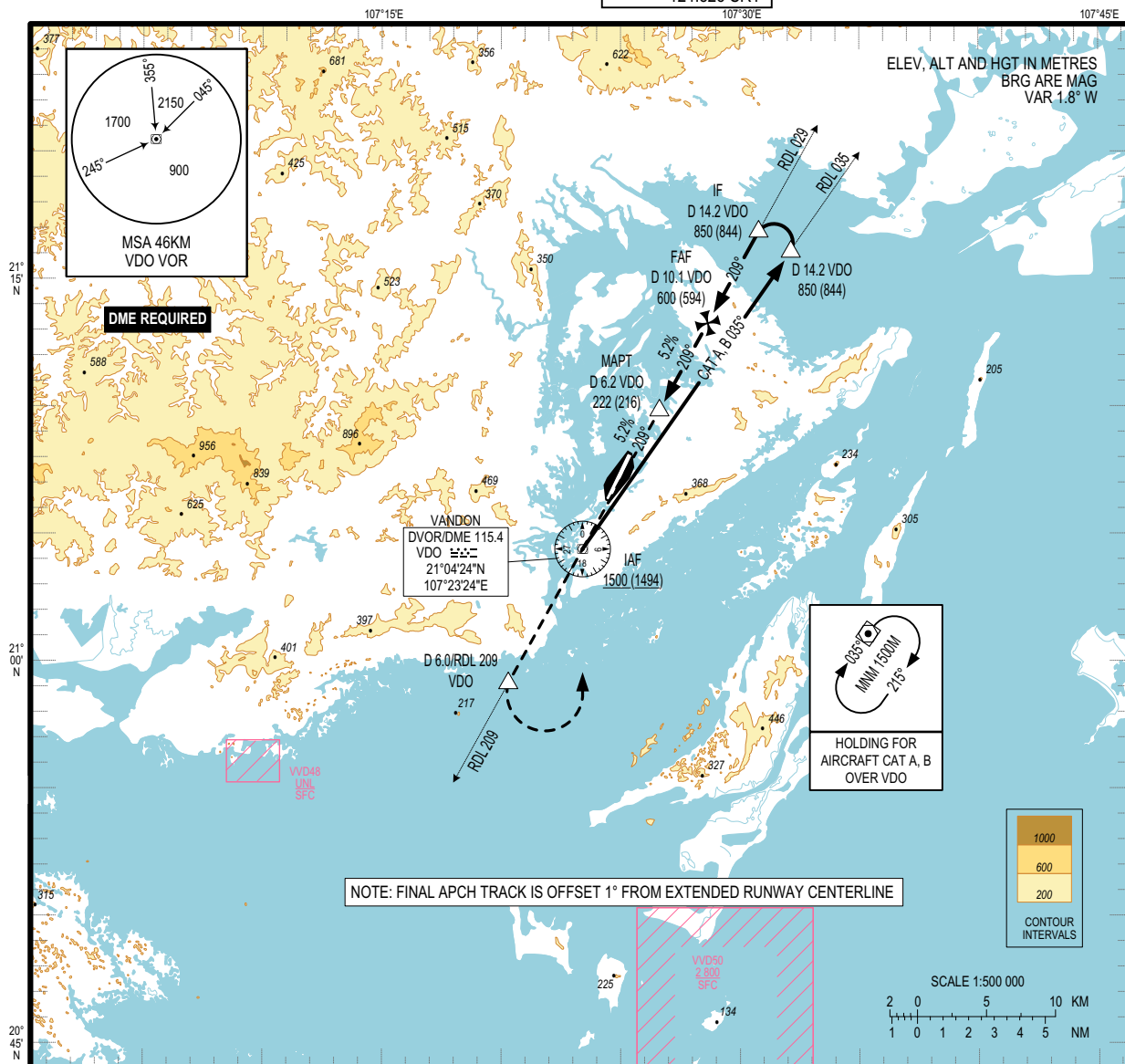
CHANGE: ADDITION OF APP FREQUENCY.

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART – ICAO**

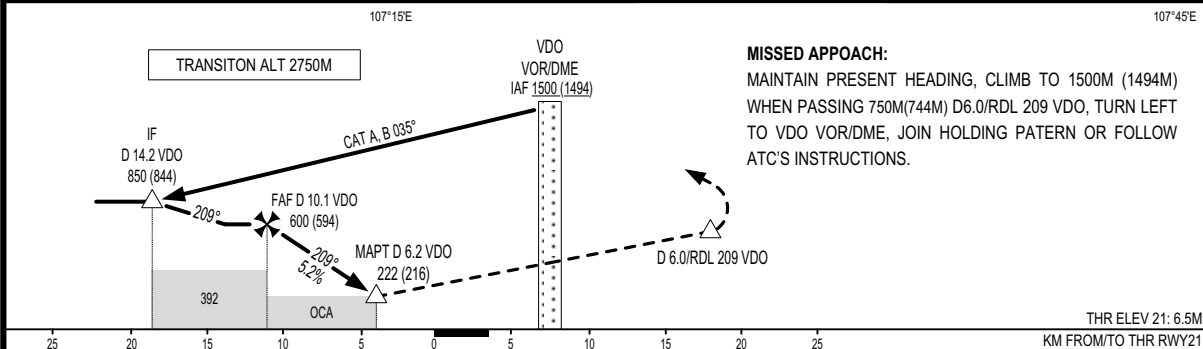
AERODROME ELEV 8M
HEIGHTS RELATED TO
THR 21 - ELEV 6.5M

TWR 118.1 PRI
118.85 SRY
APP 126.525 PRI
124.825 SRY

QUANG NINH/VAN DON (VVDV)
VOR Z
RWY 21
CAT A, B



CHANGE: ADDITION OF APP FREQUENCY.



OCA (H)	A	B
STRAIGHT-IN APCH	222 (216)	
CIRCLING	480 (472)	

FAF - MAPT 3.9 NM (7223M)

GS	KM/H	100	150	200	250	300	350
TIME	MIN/S	4:20	2:53	2:10	1:44	1:26	1:14
RATE OF DESCENT FAF - MAPT (5.2%)	M/S	1.5	2.2	2.9	3.6	4.4	5.1

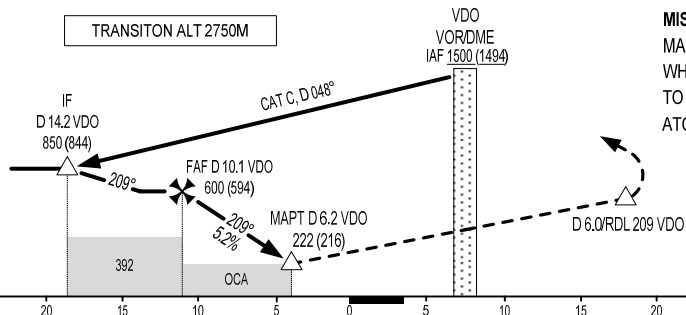
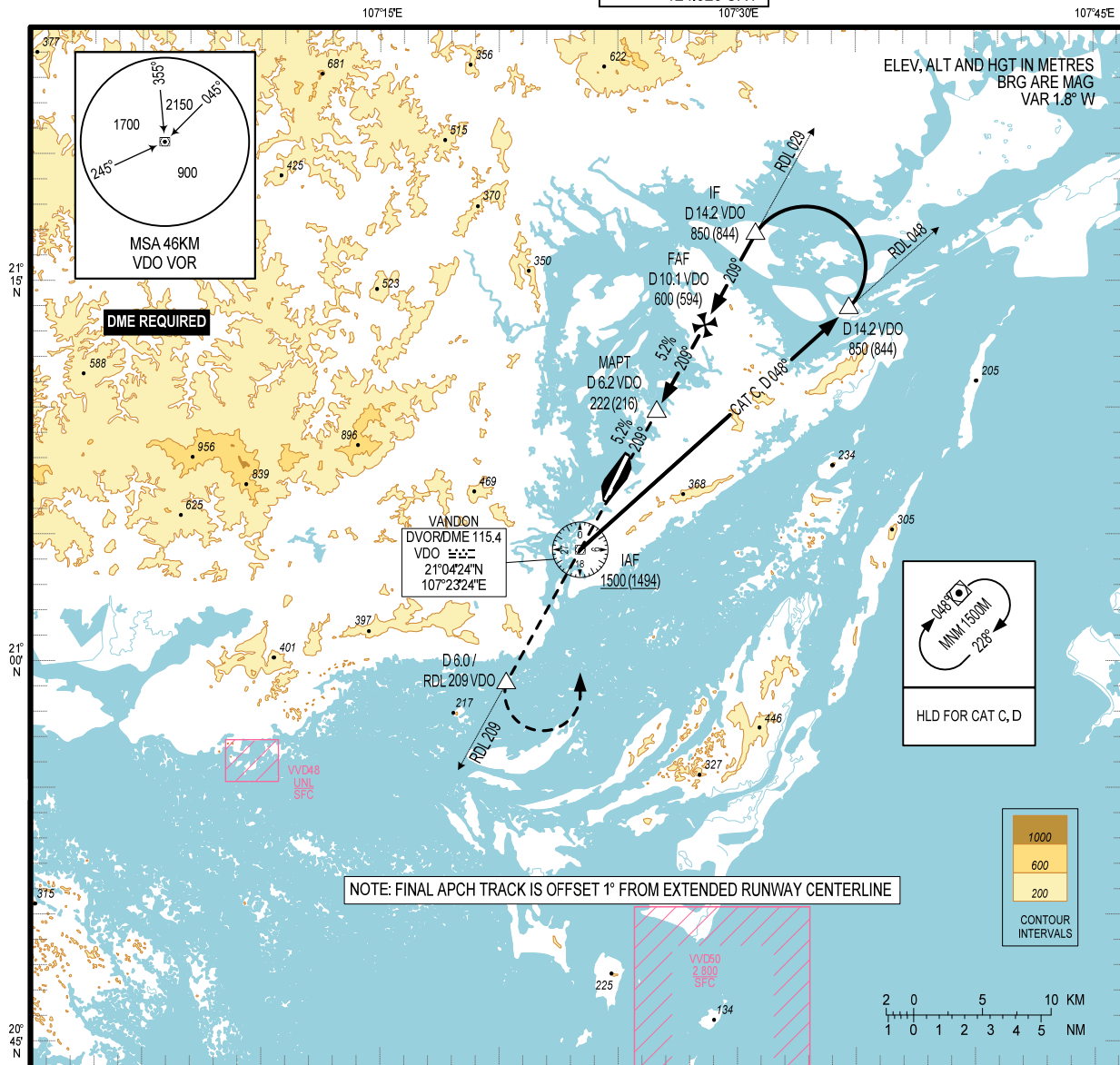
CIRCLING ONLY IN DAYTIME AND NOT BELOW VMC.

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART – ICAO**

**AERODROME ELEV 8M
HEIGHTS RELATED TO
THR 21 - ELEV 6.5M**

TWR 118.1 PRI
118.85 SRY
APP 126.525 PRI
124.825 SRY

**QUANG NINH VAN DON (VVVD)
VOR Z
RWY 21
CAT C, D**



MISSED APPROACH:
MAINTAIN PRESENT HEADING, CLIMB TO 1500M (1494M) WHEN PASSING 750M (744M) D6.0/RDL 209 VDO, TURN LEFT TO VDO VOR/DME, JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW ATC'S INSTRUCTIONS.

CHANGE: ADDITION OF APP FREQUENCY.

OCA (H)	C	D
STRAIGHT-IN APCH	222 (216)	
CIRCLING	600 (592)	

CIRCLING ONLY IN DAYTIME AND NOT BELOW VMC

FAF - MAPT 3.9 NM (7223M)

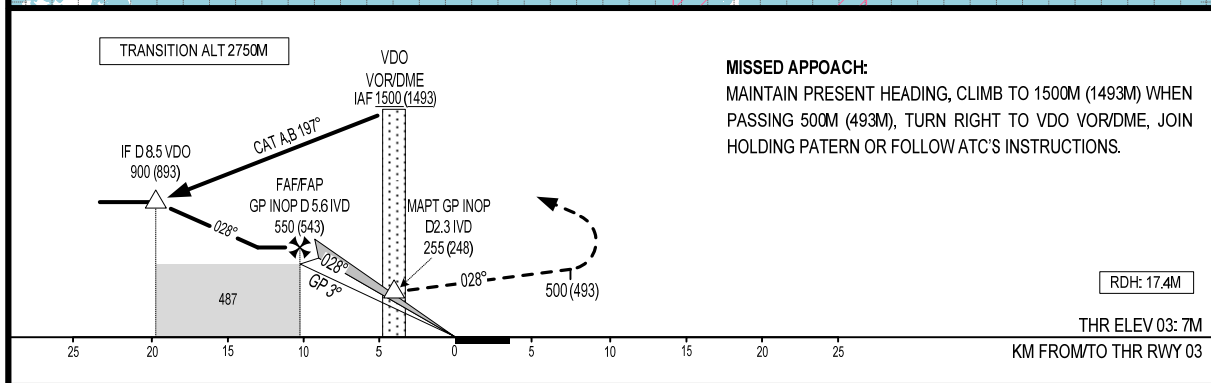
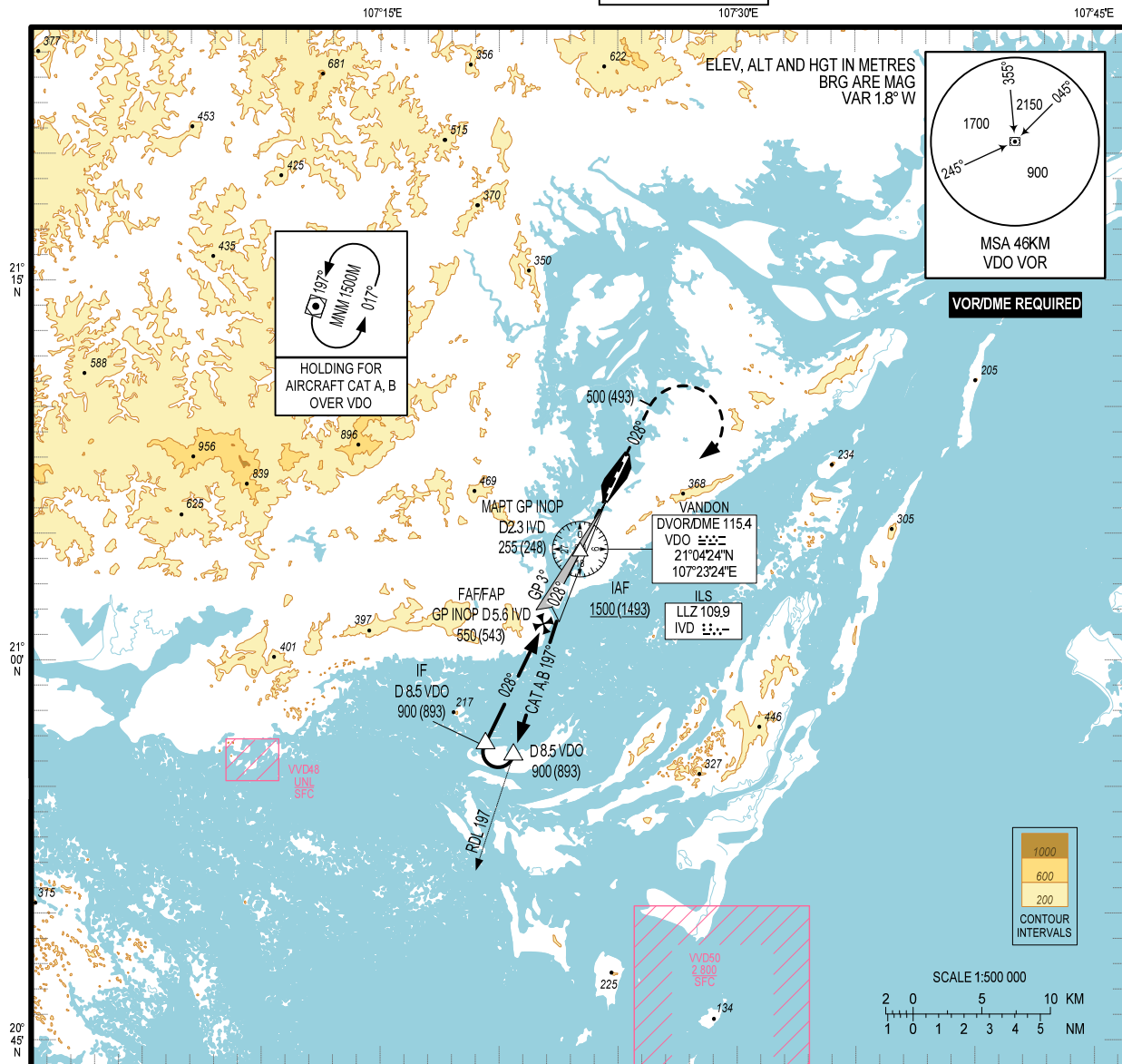
GS	KM/H	100	150	200	250	300	350
TIME	MIN/S	4:20	2:53	2:10	1:44	1:26	1:14
RATE OF DESCENT FAF-MAPT (5.2%)	M/S	1.5	2.2	2.9	3.6	4.4	5.1

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART – ICAO**

AERODROME ELEV 8M
HEIGHTS RELATED TO
THR 03 - ELEV 7M

TWR 118.1 PRI
118.85 SRY
APP 126.525 PRI
124.825 SRY

**QUANG NINH/VAN DON INTL (VVVD)
ILS Z
RWY 03
CAT A, B**



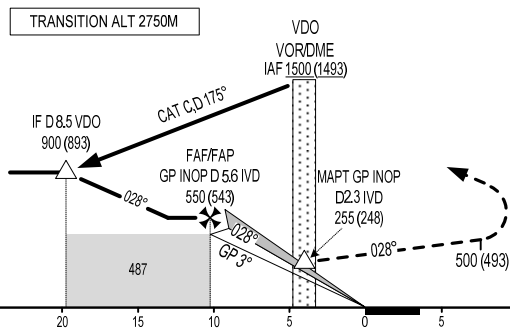
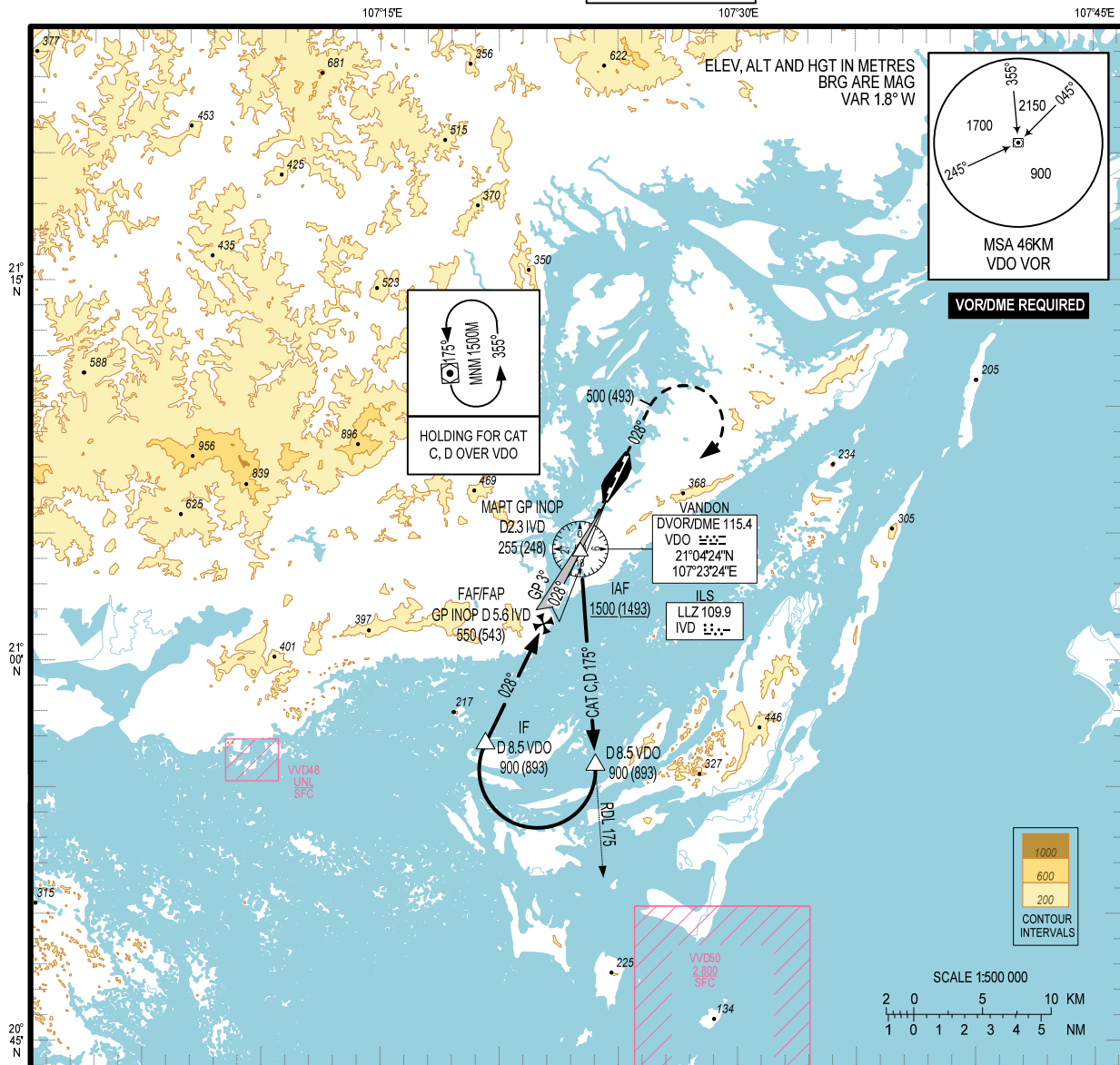
OCA (H)				FAF - MAPT 3.3 NM (6112M)							
		A	B	GS	KMH	100	150	200	250	300	300
STRAIGHT- IN APCH	CAT I	97 (90)	100 (93)	TIME	MINS	3:40	2:26	1:50	1:28	1:13	1:03
	GP INOP	255 (248)		RATE OF DESCENT FAF - MAPT 3° (5.2%)	M/S	1.5	2.2	2.9	3.6	4.4	5.1
CIRCLING		480 (472)									
CIRCLING ONLY IN DAYTIME AND NOT BELOW VMC.											

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART – ICAO**

**AERODROME ELEV 8M
HEIGHTS RELATED TO
THR 03 - ELEV 7M**

**TWR 118.1 PRI
118.85 SRY**
**APP 126.525 PRI
124.825 SRY**

**QUANG NINH/VAN DON INTL (VVVD)
ILS Z
RWY 03
CAT C, D**



MISSED APPROACH:
MAINTAIN PRESENT HEADING, CLIMB TO 1500M (1493M) WHEN
PASSING 500M (493M), TURN RIGHT TO VDO VOR/DME, JOIN
HOLDING PATTERN OR FOLLOW ATC'S INSTRUCTIONS.

CHANGE: ADDITION OF APP FREQUENCY.

OCA (H)		C	D
STRAIGHT-IN APCH	CAT I	103 (96)	106 (99)
	GP INOP	255 (248)	
CIRCLING		600 (592)	

CIRCLING ONLY IN DAYTIME AND NOT BELOW VMC.

FAF - MART 3.3 NM (6112M)

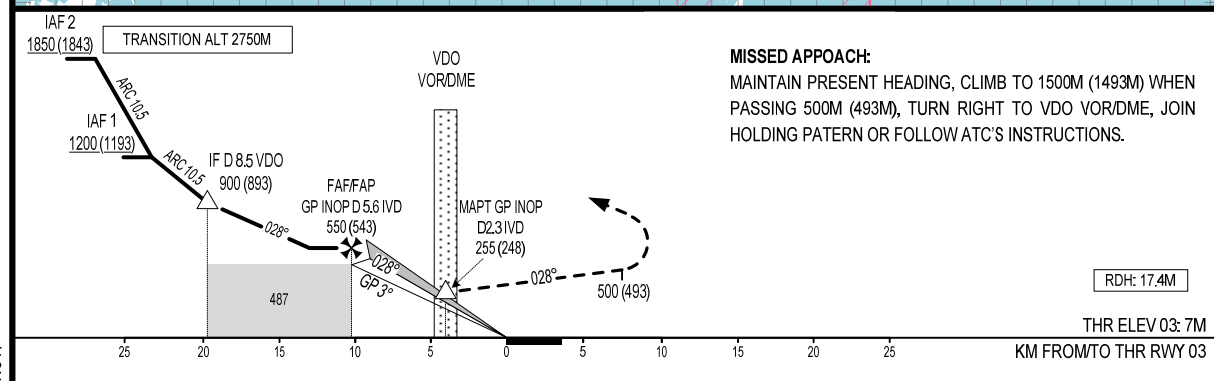
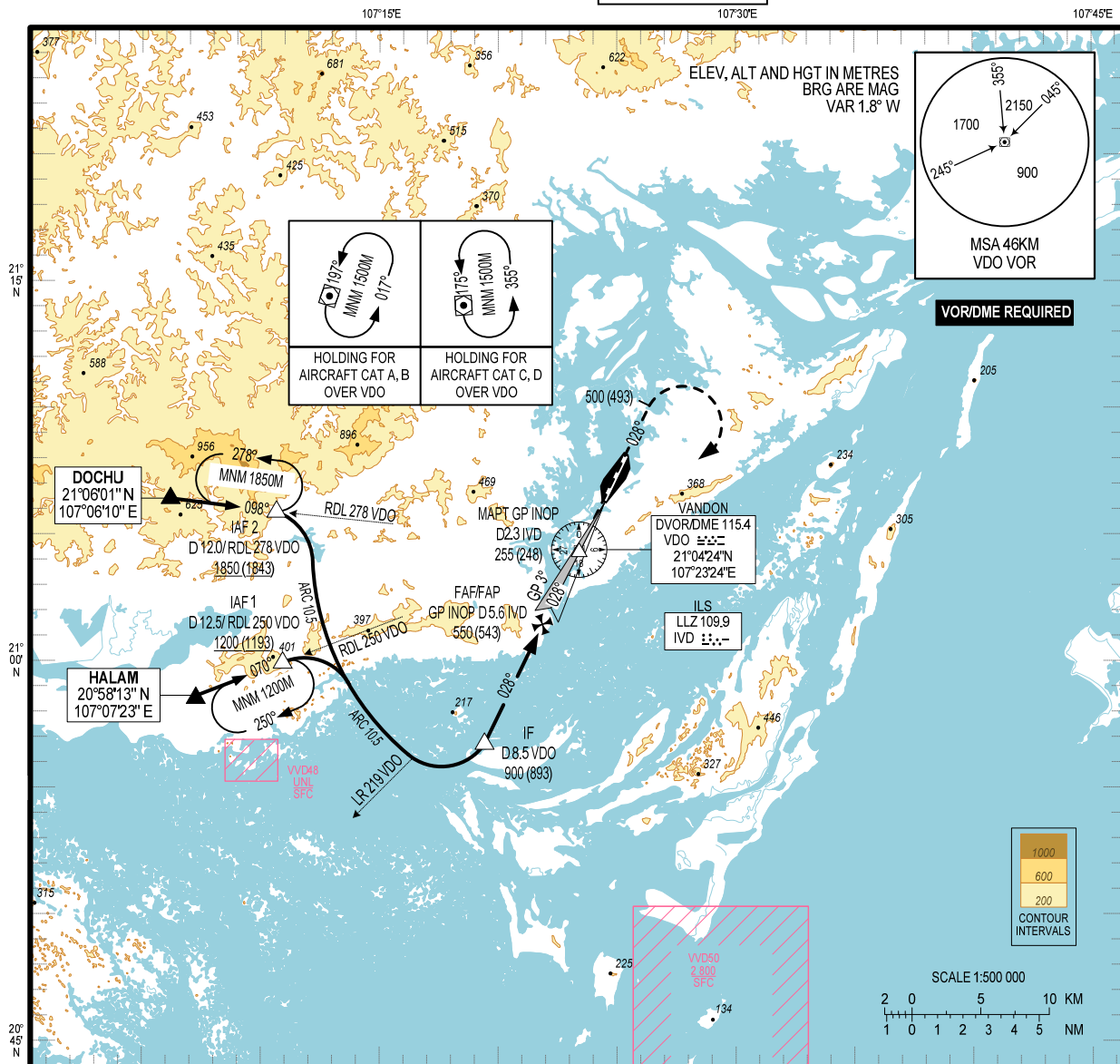
GS	KMH	100	150	200	250	300	300
TIME	MIN/S	3:40	2:26	1:50	1:28	1:13	1:03
RATE OF DESCENT FAF - MART 3° (5.2%)	M/S	1.5	2.2	2.9	3.6	4.4	5.1

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART – ICAO**

ADRODROME ELEV 8M
HEIGHTS RELATED TO
THR 03 - ELEV 7M

TWR 118.1 PRI
118.85 SRY
APP 126.525 PRI
124.825 SRY

**QUANG NINH/VAN DON INTL (VVVD)
ILS Y
RWY 03**



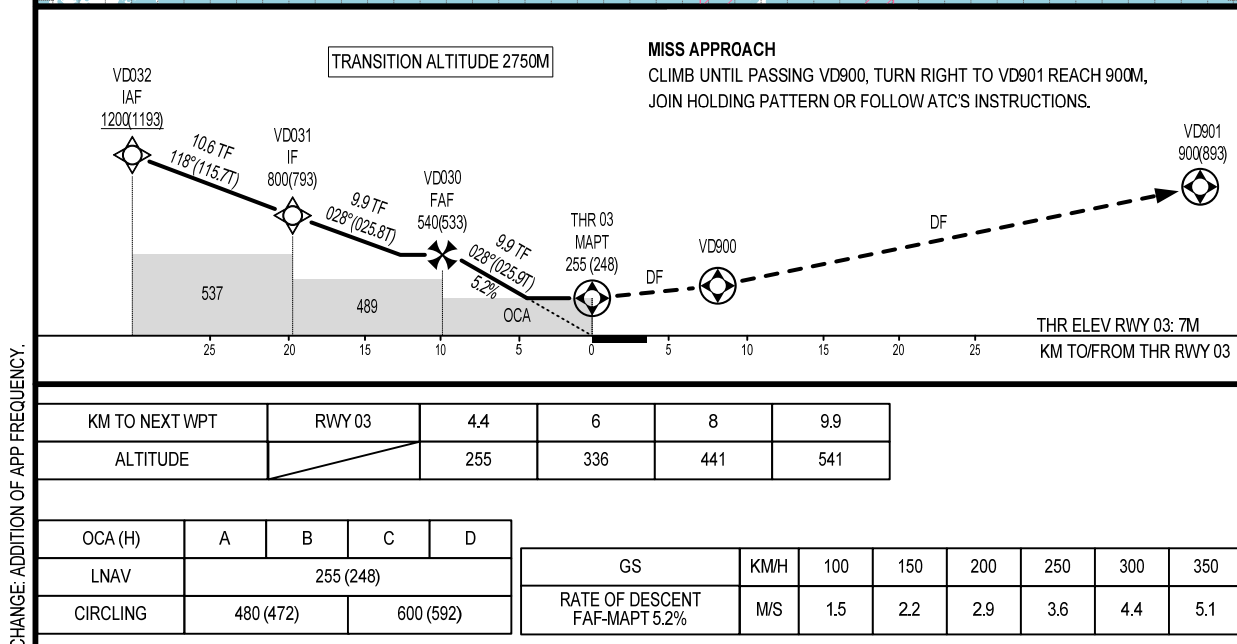
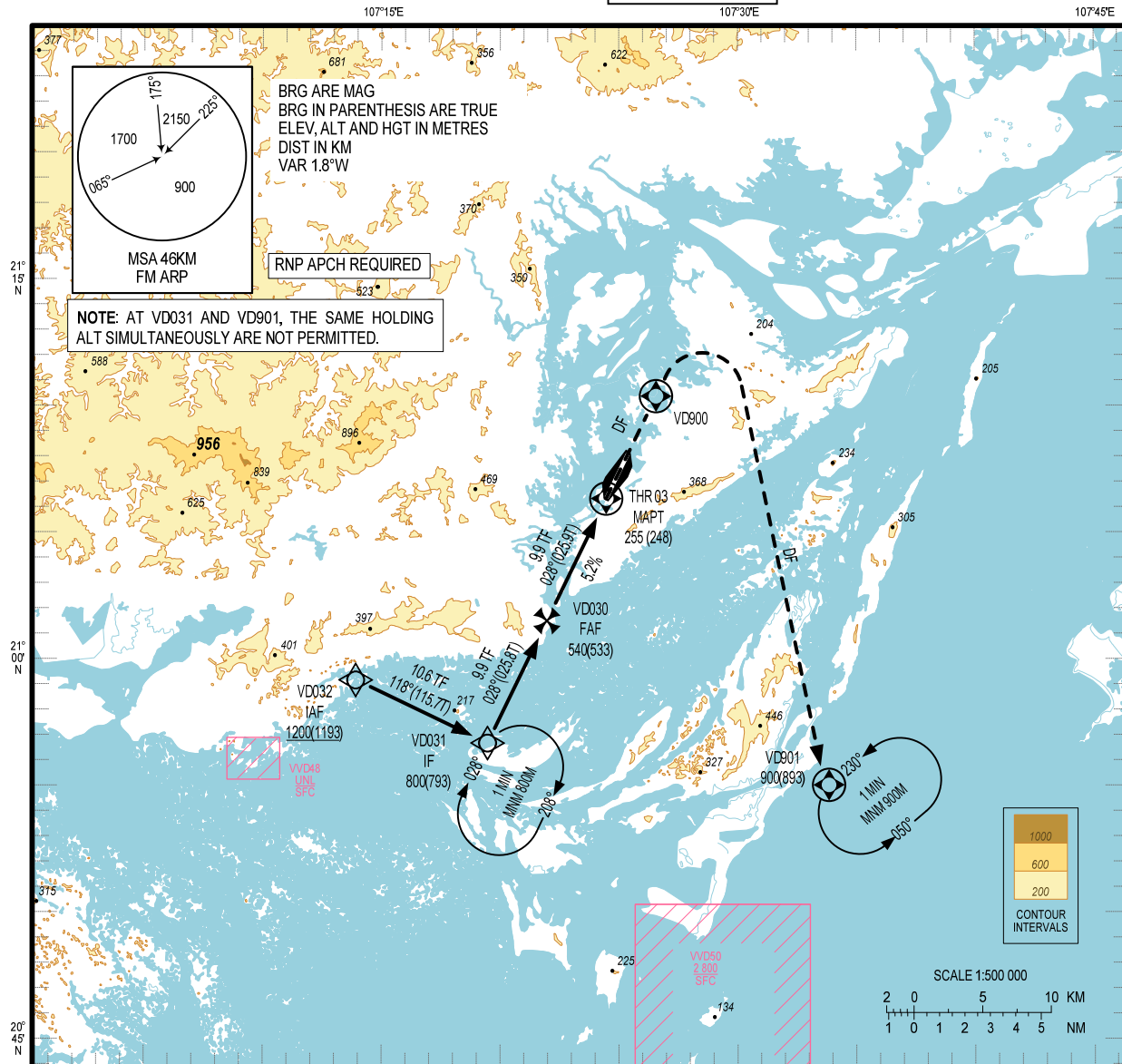
FAF - MAPT 3.3 NM (6112M)													
OCA (H)		A	B	C	D	GS	KMH	100	150	200	250	300	300
STRAIGHT- IN APCH	CAT I	97 (90)	100 (93)	103 (96)	106 (99)	TIME	MIN/S	3:40	2:26	1:50	1:28	1:13	1:03
	GP INOP	255 (248)				RATE OF DESCENT FAF - MAPT 3° (5.2%)	M/S	1.5	2.2	2.9	3.6	4.4	5.1
CIRCLING		480 (472)		600 (592)									
CIRCLING ONLY IN DAYTIME AND NOT BELOW VMC.													

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

**AERODROME ELEV 8M
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 03 - ELEV 7M**

TWR 118.1 PRI
118.85 SRY
APP 126.525 PRI
124.825 SRY

**QUANG NINH/VAN DON INTL (VVVD)
RNP Z
RWY 03**

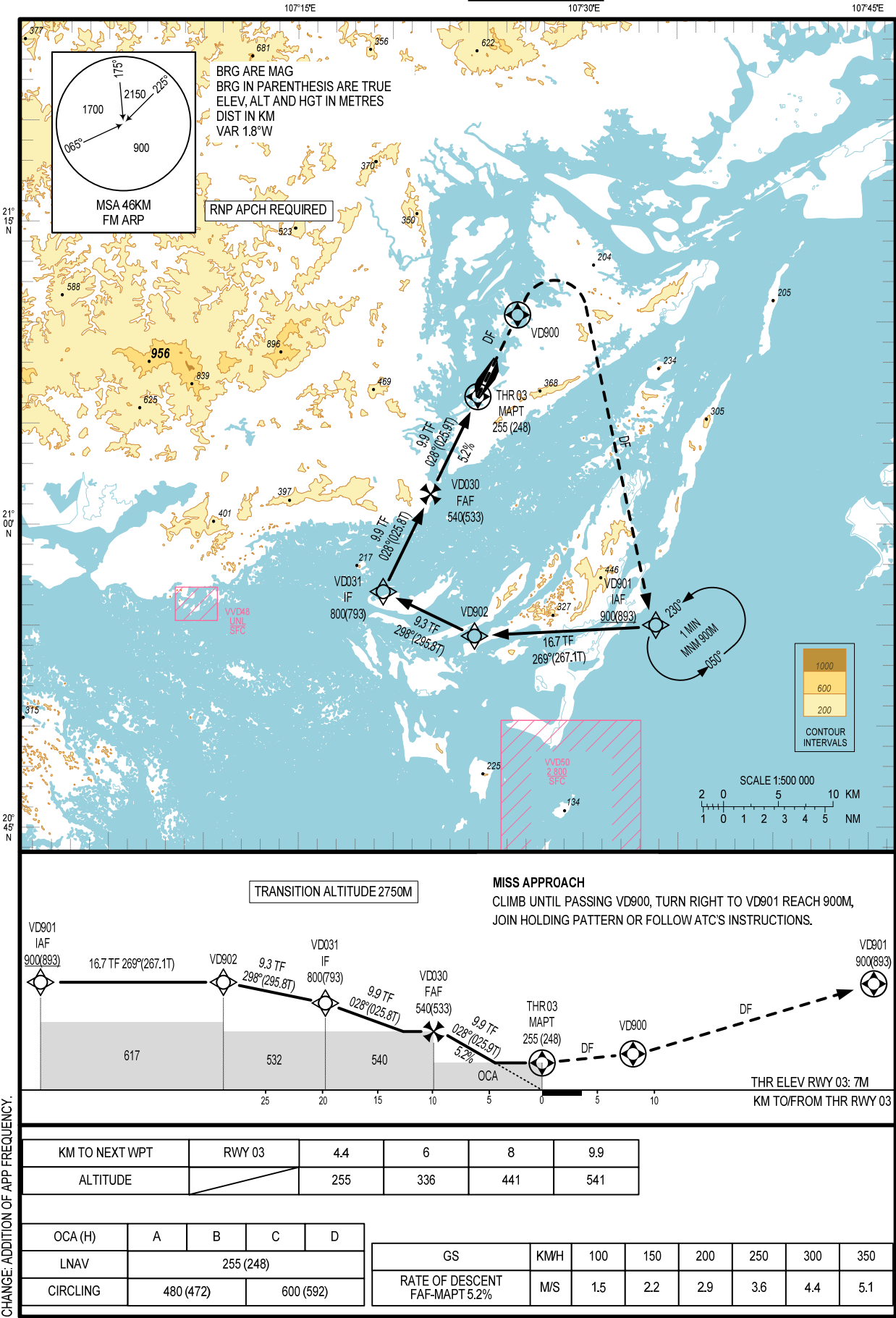


INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO

AERODROME ELEV 8M
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 03 - ELEV 7M

TWR	118.1 PRI 118.85 SRY
APP	126.525 PRI 124.825 SRY

QUANG NINH/VAN DON INTL (VVVD)
RNP Y
RWY 03

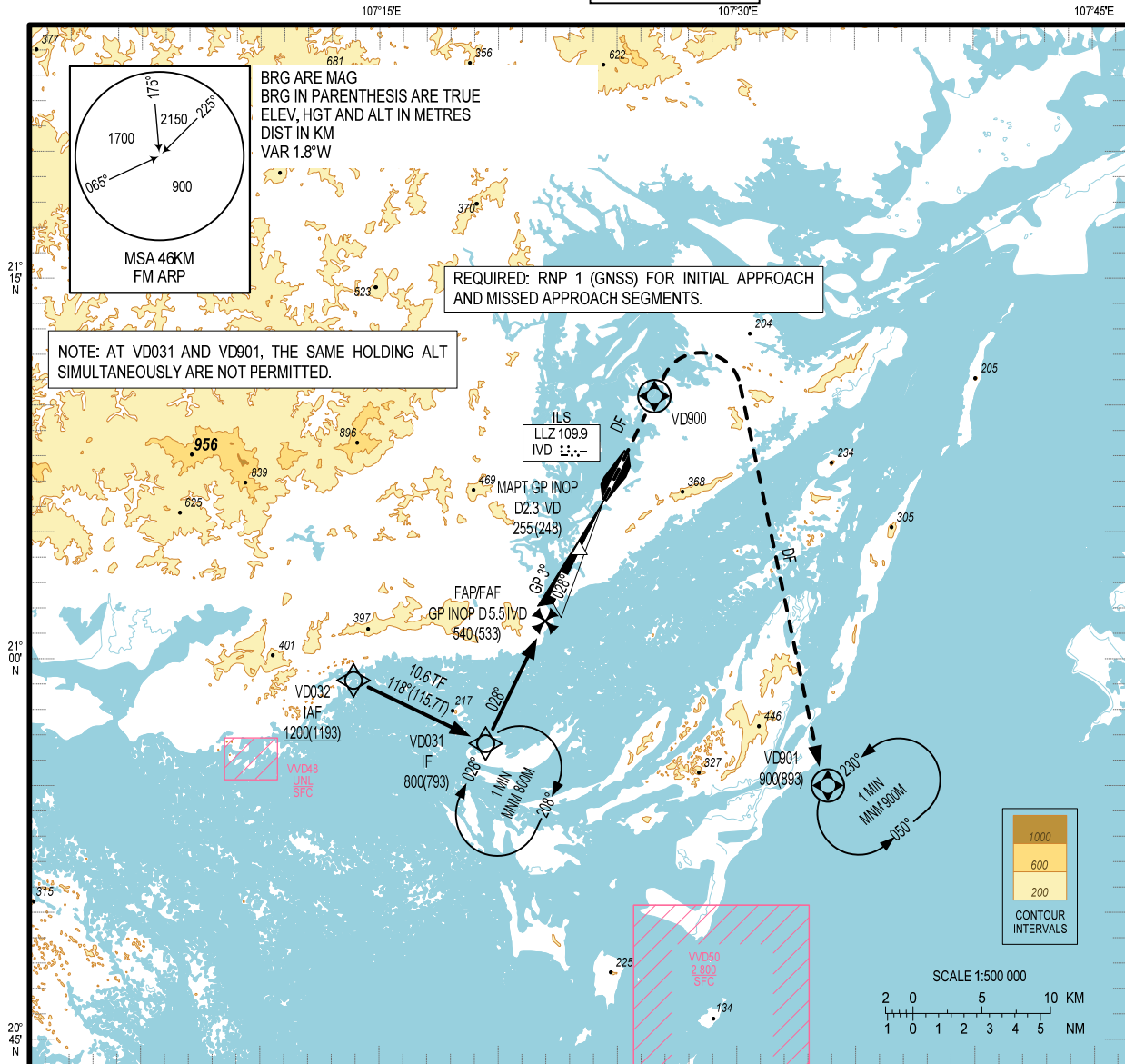


**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

**AERODROME ELEV 8M
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 03 - ELEV 7M**

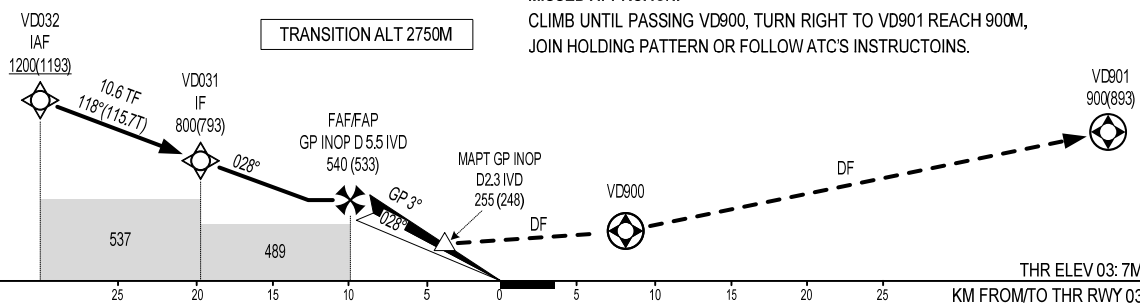
**TWR 118.1 PRI
118.85 SRY**
**APP 126.525 PRI
124.825 SRY**

**QUANG NINH/VAN DON INTL (VVVD)
ILS W
RWY 03**



MISSED APPROACH:

CLIMB UNTIL PASSING VD900, TURN RIGHT TO VD901 REACH 900M,
JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW ATC'S INSTRUCTIONS.



DME	1	2	3	4	5.5
HGT	103	200	297	394	540

OCA (H)		A	B	C	D								
STRAIGHT -IN APCH	CAT I	97 (90)	100 (93)	103 (96)	106 (99)	GS	KMH	100	150	200	250	300	300
	GP INOP	255 (248)				TIME	MIN/S	3:34	2:22	1:47	1:25	1:11	1:01
CIRCLING		480 (472)		600 (592)		RATE OF DESCENT FAF-MAPT 3.0°	M/S	1.5	2.2	2.9	3.6	4.4	5.1

CHANGE: ADDITION OF APP FREQUENCY.

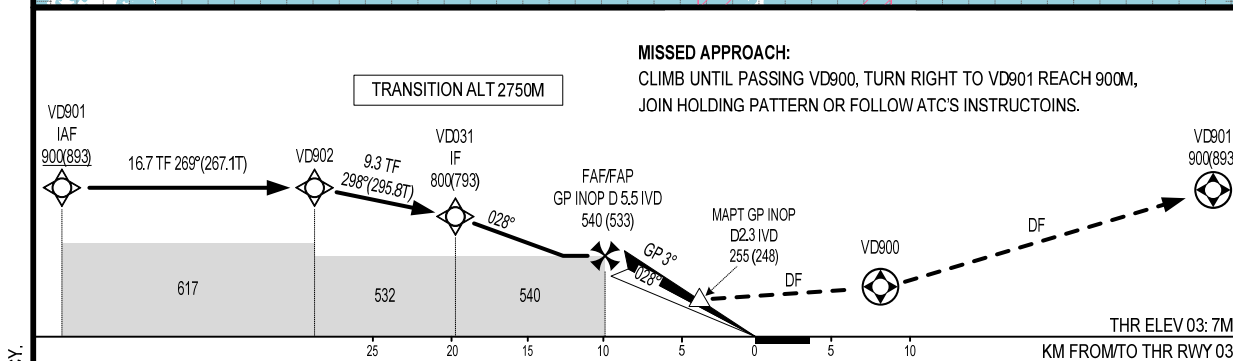
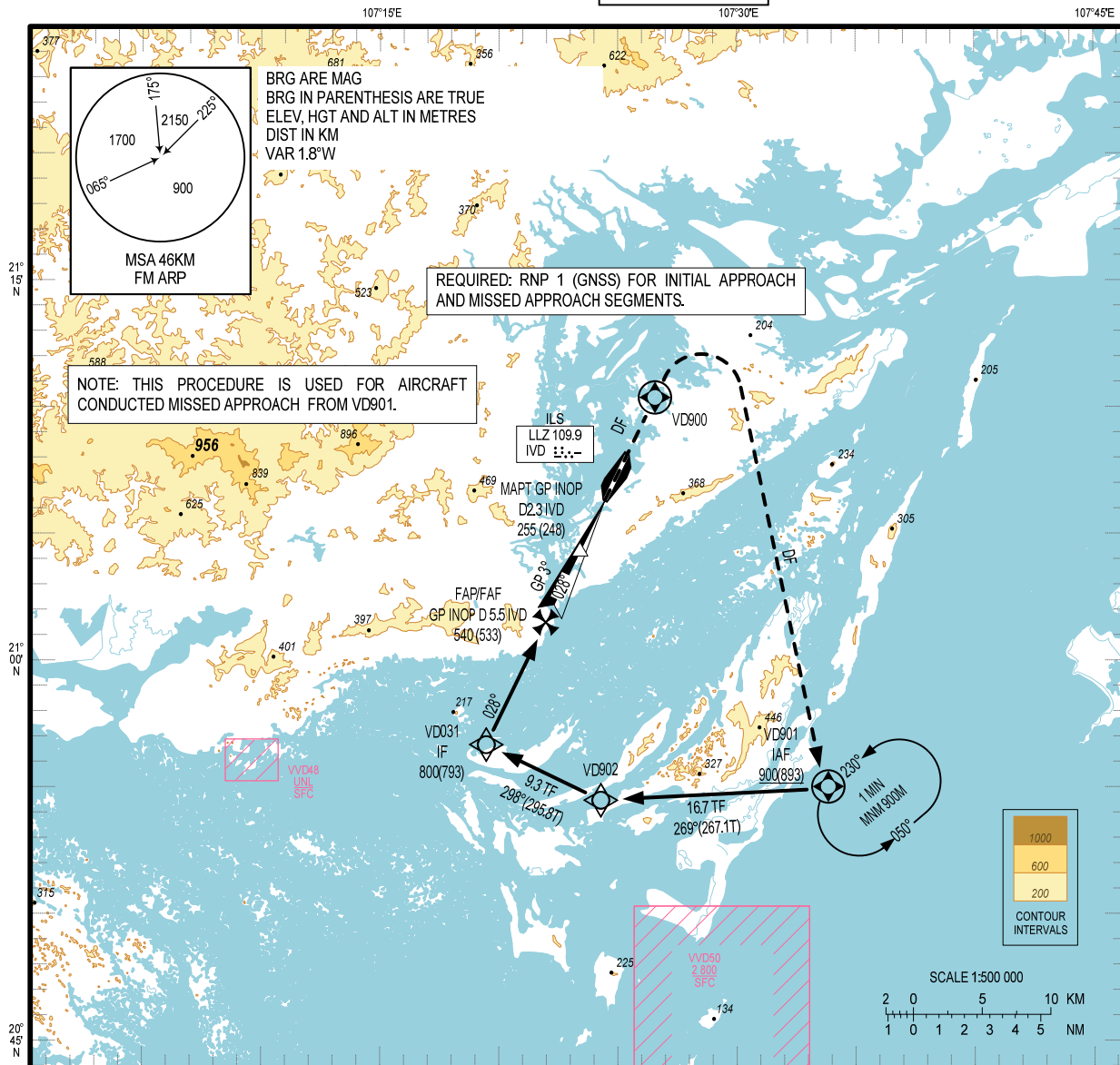
**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

AERODROME ELEV 8M
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 03 - ELEV 7M

TWR 118.1 PRI
118.85 SRY

APP 126.525 PRI
124.825 SRY

QUANG NINH/VAN DON INTL (VVVD)
ILS X
RWY 03



CHANGE: ADDITION OF APP FREQUENCY.

DME	1	2	3	4	5.5
HGT	103	200	297	394	540

OCA (H)	A	B	C	D
STRAIGHT -IN APCH	CAT I 97 (90)	100 (93)	103 (96)	106 (99)
GP INOP	255 (248)			
CIRCLING	480 (472)		600 (592)	

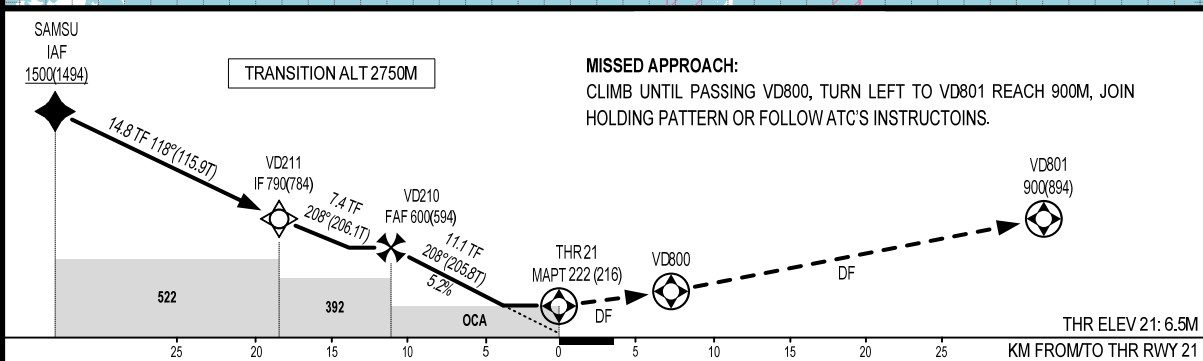
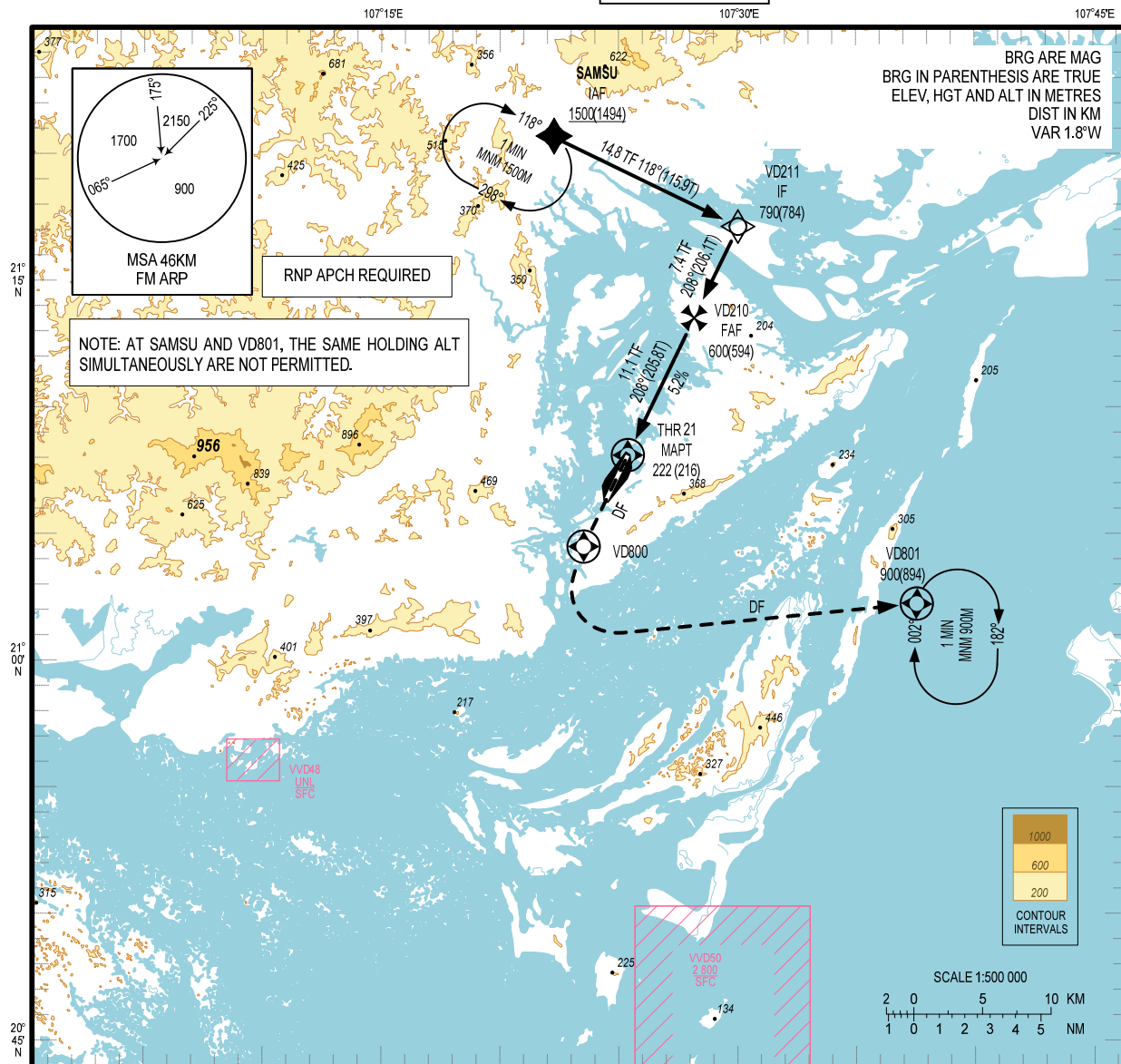
GS	KM/H	100	150	200	250	300	300
TIME	MIN/S	3:34	2:22	1:47	1:25	1:11	1:01
RATE OF DESCENT FAF-MAPT 3.0°	M/S	1.5	2.2	2.9	3.6	4.4	5.1

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

AERODROME ELEV 8M
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 21 - ELEV 6.5M

TWR 118.1 PRI
118.85 SRY
APP 126.525 PRI
124.825 SRY

**QUANG NINH/VAN DON INTL (VVVD)
RNP Z
RWY 21**



KM TO NEXT WPT	RWY 21	3.8	4	6	8	10	11.1
ALTITUDE		222	231	336	441	546	600

OCA (H)	A	B	C	D
LNAV	222 (216)			
CIRCLING	480 (472)		600 (592)	

GS	KMH	100	150	200	250	300	350
RATE OF DESCENT FAF-MAPT (5.2%)	M/S	1.5	2.2	2.9	3.6	4.4	5.1

CHANGE: ADDITION OF APP FREQUENCY.

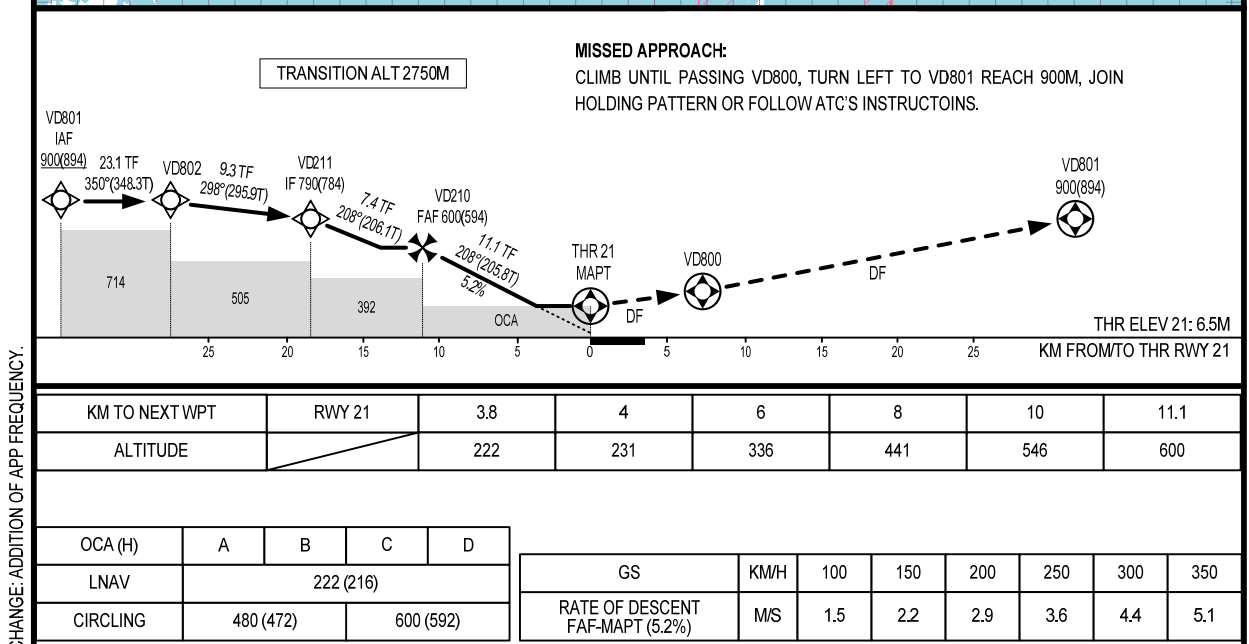
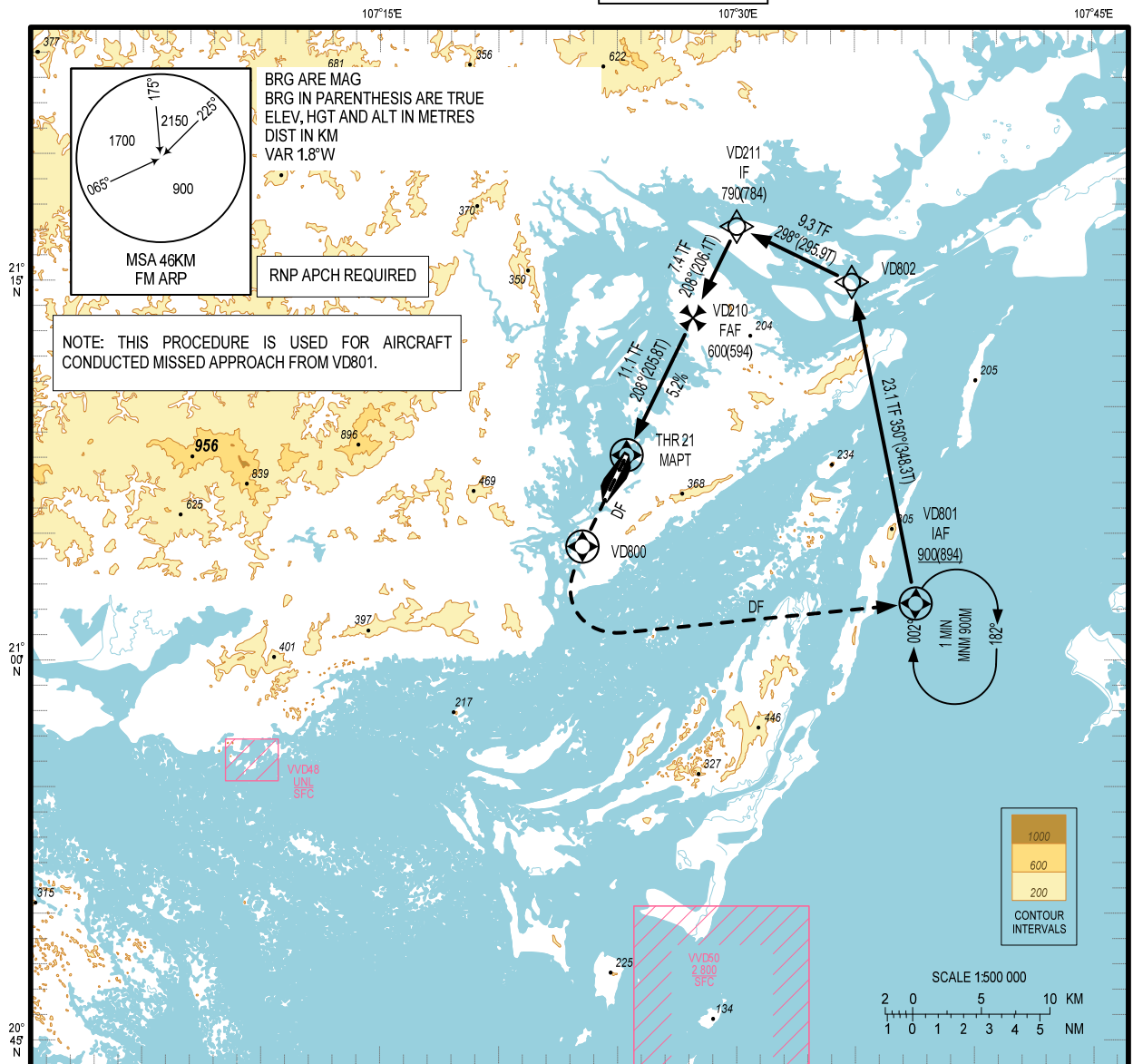
**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

AERODROME ELEV 8M
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 21 – ELEV 6.5M

TWR 118.1 PRI
118.85 SRY

APP 126.525 PRI
124.825 SRY

**QUANG NINH/VAN DON INTL (VVVD)
RNP Y
RWY 21**



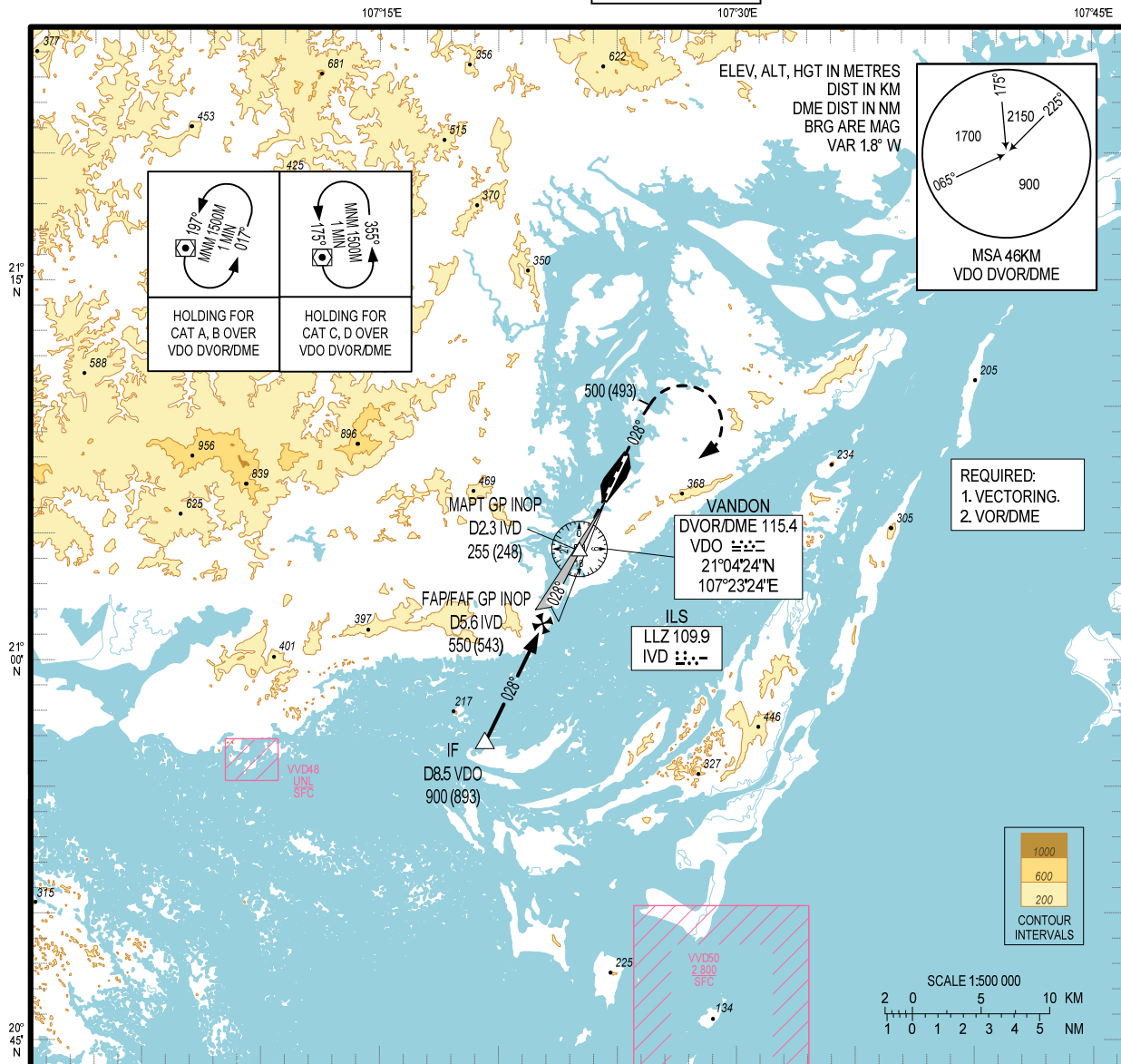
**INSTRUMENT
APPROACH
CHART – ICAO**

ADRODROME ELEV 8M
HEIGHTS RELATED TO
THR 03 - ELEV 7M

TWR 118.1 PRI
118.85 SRY

APP 126.525 PRI
124.825 SRY

**QUANG NINH/VAN DON INTL (VVVD)
ILS V RWY 03**



TRANSITION ALT 2750M

MISSED APPROACH:

MAINTAIN FINAL APPROACH TRACK, CLIMB TO 500M, TURN RIGHT TO VDO DVOR/DME AT 1500M, JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW VAN DON TWR INSTRUCTIONS.

RDH: 17.4M

THR RWY 03 ELEV: 7M
KM TO/FM THR RWY 03

FAF - MAPT 3.3 NM (6.1KM)

OCA (H)	A	B	C	D
CAT I	97 (90)	100 (93)	103 (96)	106 (99)
GP INOP	255 (248)			
CIRCLING	480 (472)		600 (592)	

GS	KMH	100	150	200	250	300	300
TIME	MINS	3:40	2:26	1:50	1:28	1:13	1:03
RATE OF DESCENT FAF - MAPT 3.0°	M/S	1.5	2.2	2.9	3.6	4.4	5.1

CIRCLING ONLY IN DAYTIME AND NOT BELOW VMC.

CHANGE: ADDITION OF APP FREQUENCY.

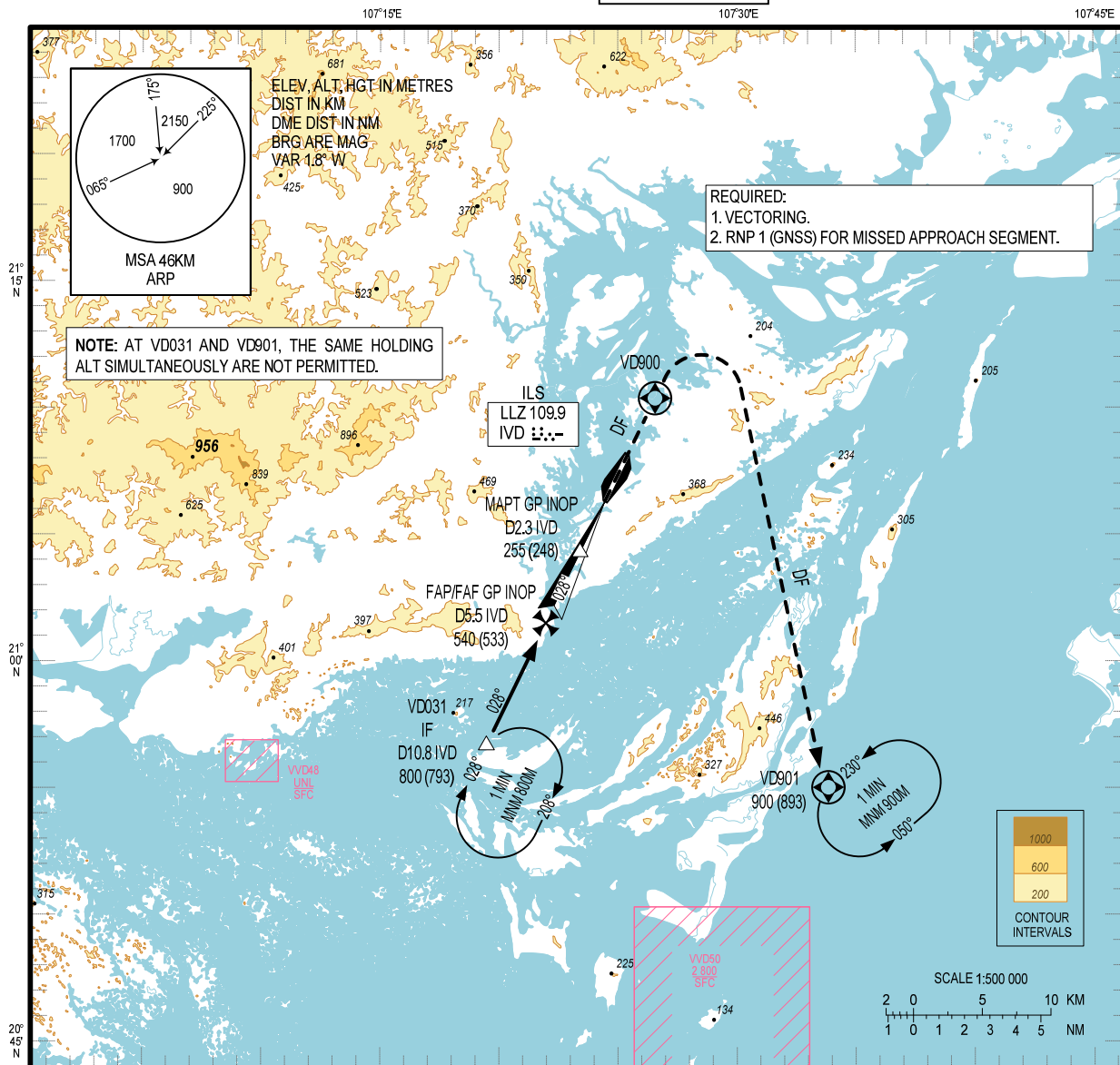
**INSTRUMENT
APPROACH
CHART – ICAO**

ADRODROME ELEV 8M
HEIGHTS RELATED TO
THR 03 - ELEV 7M

TWR 118.1 PRI
118.85 SRY

APP 126.525 PRI
124.825 SRY

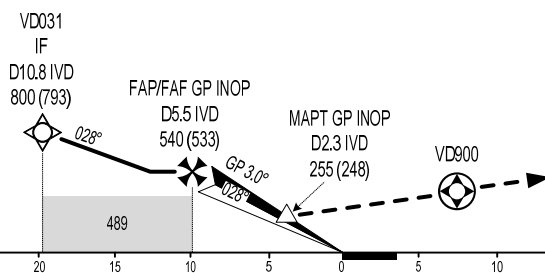
**QUANG NINH/VAN DON INTL (VVVD)
ILS U RWY 03**



TRANSITION ALT 2750M

MISSED APPROACH:

DIRECT TO VD900, TURN RIGHT DIRECT TO VD901 AT 900M, JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW VAN DON TWR INSTRUCTIONS.



DME DIST	1	2	3	4	5.5
ALT	103	200	297	394	540

OCA (H)	A	B	C	D
STRAIGHT-IN APPROACH	CAT I 97 (90)	100 (93)	103 (96)	106 (99)
GP INOP	255 (248)			
CIRCLING	480 (472)		600 (592)	

FAF - MAPT 3.2NM (5.9KM)

GS	KMH	100	150	200	250	300	300
TIME	MIN/S	3:34	2:22	1:47	1:25	1:11	1:01
RATE OF DESCENT FAF-MAPT 3.0°	M/S	1.5	2.2	2.9	3.6	4.4	5.1

CHANGE: ADDITION OF APP FREQUENCY.

**VISUAL APPROACH
CHART – ICAO**

**AERODROME ELEV 8M
HEIGHTS RELATED TO
AERODROME ELEV**

TWR	118.1 PRI 118.85 SRY
APP	126.525 PRI 124.825 SRY

QUANG NINH/VAN DON INTL (VVVD)

